

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM PÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 373/BC-UBND

Nam Pô, ngày 23 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm 2018
Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm 2019

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2018

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2018 là năm thứ 3 triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2015 - 2020. Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có những thuận lợi, khó khăn sau:

1. Thuận lợi

- Huyện tiếp tục nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Tỉnh ủy - HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND huyện và sự phối hợp tích cực có hiệu quả của Mặt trận tổ quốc huyện, các đoàn thể đã kịp thời xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch; sự đoàn kết, thống nhất của các cơ quan, đơn vị, các xã; sự đồng thuận của Nhân dân, các thành phần kinh tế trong huyện.

- Nhân dân luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

- Phát huy những kết quả đã đạt được năm 2017, Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện bước vào sản xuất năm 2018 với tinh thần phấn khởi, quyết tâm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đề ra.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; công tác cải cách hành chính, củng cố bộ máy tổ chức, cán bộ các cấp tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và kiện toàn.

- Các phong trào thi đua lập thành tích xuất sắc chào mừng các ngày Lễ lớn trong năm của đất nước, của tỉnh, của huyện được phát động sâu rộng, trở thành động lực thúc đẩy cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn huyện nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

2. Khó khăn

- Do tác động của biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến phức tạp, mưa lũ kèm lốc xoáy diễn ra đột ngột gây ảnh hưởng đến sản xuất của Nhân dân.

- Trình độ dân trí không đồng đều; việc áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất còn hạn chế, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (chiếm 63,39% năm 2017);

- Nguồn lực cho đầu tư phát triển mặc dù đã được quan tâm, tăng cường đầu tư song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của huyện, nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng, dẫn đến tiến độ thực hiện chương trình, dự án chưa đúng theo kế hoạch.

- Một số mặt văn hóa xã hội chuyển biến chậm, hoạt động di cư tự do, tuyên truyền đạo trái pháp luật, tình hình buôn bán, sử dụng ma túy vượt biên trái phép diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tới đời sống xã hội tiềm ẩn những nguy cơ gây mất ổn định. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được cải thiện song song vẫn còn nhiều khó khăn, nhận thức về phát triển, ý thức tự vươn lên của một số bộ phận Nhân dân còn hạn chế, còn tư tưởng trông chờ nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Tuy còn nhiều khó khăn, hạn chế nhưng với sự quyết tâm, đồng thuận của toàn Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2018 đạt được những kết quả nhất định trên tất cả các mặt, góp phần vào kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của tỉnh.

B. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Trên lĩnh vực phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất theo giá thực tế ước đạt 792,2 tỷ đồng, đạt 101,8% kế hoạch. Trong đó: Ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản ước đạt 399,87 tỷ đồng, chiếm 50,48%; Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 191,54 tỷ đồng, chiếm 24,18%; Dịch vụ ước đạt 200,79 tỷ đồng, chiếm 25,34%.

1. Sản xuất Nông nghiệp - Lâm nghiệp và Thủy sản

1.1. Trồng trọt

a) Cây lương thực

Tổng diện tích cây lương thực có hạt ước đạt 8.376,6 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 19.005,45 tấn, ước đạt 100,1% kế hoạch giao cả năm (bằng 104,1% kết quả năm 2017); lương thực có hạt bình quân đầu người ước đạt 363,27 kg/người/năm, cụ thể:

- *Lúa Chiêm Xuân*: Diện tích lúa Chiêm Xuân gieo cấy đạt 172,77 ha; tăng 8,3 ha so với vụ Chiêm Xuân 2016-2017; đạt 100,1% so với kế hoạch năm; năng suất ước đạt 51,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 893,22 tấn.

- *Lúa mùa*: Diện tích gieo cấy 1.922,99 ha; đạt 100,32% kế hoạch. Diện tích còn lại sau mưa lũ là 1.869,1 ha (giảm 53,89 ha), đạt 97,51% kế hoạch; năng suất ước đạt 46,74, sản lượng ước đạt 8.736,17 tấn.

- *Lúa nương*: Diện tích đã gieo ước đạt 4.576,82 ha, bằng 99,96% kế hoạch; diện tích còn lại sau mưa lũ 4.564,89 ha, đạt 99,7% kế hoạch; năng suất ước đạt 14,4 tạ/ha;

sản lượng ước đạt 6.573,61 tấn.

- *Ngô*: Tổng diện tích gieo trồng đạt 1.774,19 ha, trong đó: Ngô vụ Đông 19,91 ha; vụ Đông Xuân 1.690,5 ha; vụ mùa 63,28 ha (diện tích còn lại sau mưa, lũ còn 59,43 ha); diện tích thu hoạch 1.769,84 ha, năng suất trung bình ước đạt 15,82 tạ/ha; sản lượng ước đạt 2.802,45 tấn, đạt 100,9% so kế hoạch.

- *Cây chất bột có củ*: Diện tích trồng Sắn ước đạt 853,8 ha, đạt 101,9% kế hoạch; năng suất ước đạt 71,36 tạ/ha; sản lượng ước đạt 6.092,78 tấn; Diện tích Khoai các loại trồng ước đạt 65,1 ha, đạt 96% kế hoạch; năng suất ước đạt 69,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 449,81 tấn.

- *Khai hoang, phục hóa*: Diện tích khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang toàn huyện ước 117,03 ha, đạt 135,29% so với kế hoạch.

b) Cây công nghiệp

** Cây Công nghiệp ngắn ngày:*

- *Đậu tương*: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 299,1 ha (trong đó vụ Đông Xuân 245,8 ha; vụ mùa 53,3 ha); bằng 95,2% so với kế hoạch; năng suất trung bình ước đạt 11,26 tạ/ha; sản lượng ước đạt 336,84 tấn.

- *Lạc*: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 276,61 ha (trong đó vụ Đông Xuân ước 217,98 ha; vụ mùa ước 58,63 ha); bằng 103% so với kế hoạch; năng suất trung bình ước đạt 11,9 tạ/ha; sản lượng ước đạt 329,17 tấn.

- *Cây Bông*: Diện tích gieo trồng ước đạt 1,24 ha; năng suất trung bình ước đạt 5,0 tạ/ha; sản lượng ước đạt 0,62 tấn.

** Cây công nghiệp dài ngày:*

Diện tích cây cà phê hiện có trên địa bàn huyện khoảng 4,99 ha, trong đó xã Nà Hỳ là 3,49 ha; xã Nậm Chua 1,5 ha; sản lượng ước đạt 0,3 tấn.

- *Các loại cây trồng khác*: Diện tích Rau củ quả ước khoảng 264,2 ha (vụ Đông 52,33 ha; vụ Đông Xuân 132,5, vụ Mùa 79,37 ha); Diện tích Chít khoảng 100 ha; Diện tích Quế ước 11 ha tại xã Chà Cang (bản Hô Hải, Nậm Hải); Diện tích Dứa ước 0,68 ha (Nà Khoa, Nậm Chua); Diện tích Chuối ước khoảng 42,3 ha.

1.2. Chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật và thủy sản

- *Chăn nuôi*: Tổng đàn gia súc, gia cầm trong toàn huyện tính đến ngày 20/10/2018 như sau:

+ *Gia súc*: 67.939 con (Trâu 21.209 con, Bò 4.627 con, Lợn 42.103 con); tăng 4.982 con so với năm 2017, đạt 101% kế hoạch.

+ *Gia súc khác*: 5.716 con (Ngựa 323 con, Dê 5.393); giảm 2.999 con so với năm 2017, nguyên nhân do quy mô đàn dê giảm.

+ *Gia cầm*: 151.989 con, tăng 11.827 con so với năm 2017, đạt 100,4% kế hoạch.

- *Thú y*: Công tác Thú y tiếp tục được tăng cường thực hiện tốt, kiểm soát tốt dịch bệnh đàn vật nuôi; xuống cơ sở để hướng dẫn các hộ chăn nuôi cách phòng trị, giảm tối đa số gia súc mắc bệnh và chết. Triển khai thực hiện tốt tháng vệ sinh tiêu

độc khử trùng lần II năm 2017¹, tiêm phòng Vắc-xin thuộc Chương trình 30a đợt II năm 2017 và năm 2018². Tiêm phòng vắc-xin đại Chó, Mèo: 1.000 liều.

- *Bảo vệ thực vật*: Thường xuyên phối hợp chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, chỉ đạo các xã triển khai, thực hiện tốt nội dung công tác bảo vệ thực vật trên địa bàn. Bám sát điều kiện thực tế, chủ động ngăn chặn có hiệu quả phòng chống Châu chấu tre trên địa bàn 6 xã³.

- *Thủy sản*: Diện tích Thủy sản toàn huyện đến tháng 10/2018 là 120,55 ha, đạt 97,8% kế hoạch (nguyên nhân do thiệt hại mưa lũ); tổng sản lượng thủy sản ước đạt 152,13 tấn, trong đó thủy sản nuôi trồng 144,78 tấn, thủy sản khai thác tự nhiên 6,68 tấn.

1.3. Lâm nghiệp

- *Trồng rừng*: Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2018 là 20,8 ha, trong đó: Rừng sản xuất 17,8 ha (Si Pa Phìn 9,62 ha, trong đó rừng thay thế 3,23 ha; Phìn Hồ 8,18 ha) và rừng phòng hộ (thay thế) 3,0 ha ở Si Pa Phìn.

- *Quản lý và Bảo vệ rừng*:

Triển khai tốt công tác tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trên địa bàn huyện⁴. Tuy nhiên vẫn còn xảy ra 22 vụ vi phạm hành chính, số vụ đã xử lý 22 vụ⁵. Phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tổ chức chi trả tiền DVMTR năm 2017 cho 127 chủ rừng (cộng đồng 99, hộ gia đình 26 và 2 tổ chức) với số tiền 24.235.465.241 đồng.

Giao Hạt kiểm lâm và Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND các xã và Trung tâm quy hoạch tỉnh Điện Biên tổ chức triển khai thực hiện, rà soát được 2.310,79 ha khoanh nuôi tái sinh. Đối với diện tích đất có rừng chưa giao trên địa bàn đã khoanh đo, rà soát được 5.142 ha với 127 chủ rừng, đồng thời đã đề nghị UBND tỉnh cấp kinh phí để tổ chức thực hiện giao rừng bổ sung theo Kế hoạch 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 của UBND tỉnh

Chăm sóc, quản lý diện tích rừng trồng từ năm 2015 đến nay. Rà soát, xây dựng dự án trồng cây mắc ca.

¹ Đã thực hiện 15/15 xã, 130 bản và 03 chợ; tổng diện tích phun phòng 654.000 m².

² Đã thực hiện tiêm phòng Vắc-xin lở mồm long móng 13.210 liều; tụ huyết trùng 13.200 liều; dịch tả lợn 10.925 liều năm 2017; tiêm phòng vắc-xin nhiệt thán 1.770 liều; tụ huyết trùng trâu, bò 12.500 liều; lở mồm long móng 12.400 liều; dịch tả lợn 5.570 liều năm 2018.

³ Thực hiện 36 lượt điều tra định kỳ, 9 lượt điều tra bổ sung và 10 kỳ điều tra châu chấu tre; triển khai 5 lớp tập huấn cho 150 học viên là trưởng bản, hộ nông dân (03 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt và bảo vệ thực vật tại xã Nà Hỳ, Nà Khoa và Nậm Khăn; 02 lớp tập huấn về điều tra phát hiện phòng trừ châu chấu tre tại xã Vàng Đán, Nà Khoa); thực hiện kiểm tra 6 đợt sinh vật hại kho, 8 đợt kiểm dịch thực vật trên giống nhập nội vào địa bàn; tổ chức lớp tập huấn về cách điều tra phát hiện biện pháp phòng trừ châu chấu tre (72 học viên là cán bộ khuyến nông, lãnh đạo UBND xã và địa chính nông nghiệp); Đã phun trừ 468,1 ha, tỷ lệ châu chấu chết đạt từ 75-80% (diện tích nhiễm châu chấu tre là 526,5 ha).

⁴ Tổ chức được 101 buổi tuyên truyền với 2.512 lượt người tham gia.

⁵ Trong đó: Phá rừng trái pháp luật 15 vụ (Thiệt hại về rừng sản xuất 4.106,3 m² và thiệt hại về rừng phòng hộ 11.951 m²); Vận chuyển lâm sản trái pháp luật 02 vụ; Cắt girth lâm sản trái với quy định Nhà nước 04 vụ; Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng 1 vụ. Số lâm sản tịch thu: 3.175 kg lâm sản ngoài gỗ và 4.479 m³ gỗ giải Nhóm III với số tiền xử lý vi phạm hành chính 173,1 triệu đồng. Tổng số tiền đã nộp ngân sách: 51,313 triệu đồng.

1.4. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và TKCN, sắp xếp dân cư

- *Công tác thủy lợi*: Toàn huyện có 66 công trình thủy lợi đang hoạt động với có 91,923 km kênh mương được kiên cố hóa, hiện đang đảm bảo tưới cho gần 125 ha lúa 2 vụ và trên 620 ha lúa 1 vụ.

- *Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn*: Trong năm 2018 tình hình mưa lũ, lốc xoáy⁶ đã gây thiệt hại lớn về tài sản của Nhân dân, đã huy động lực lượng công an, quân sự tại chỗ giúp các hộ dân khắc phục thiệt hại, ổn định đời sống và sản xuất.

- *Sắp xếp, ổn định dân cư*: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về ngăn chặn di cư tự do và chỉ đạo quyết liệt, không cho dân di cư vào địa bàn huyện. Tuyên truyền, vận động, làm thủ tục trả về nơi xuất cư 05 hộ, 17 khẩu⁷. Hỗ trợ 60 hộ, 330 khẩu di chuyển nhà ở khỏi nơi nguy cơ thiên tai, kinh phí 980 triệu đồng⁸.

1.5. Tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia

a) Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới

Toàn huyện có xã Chà Nưa đạt 19/19 tiêu chí đang làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; Chà Cang đạt 9 tiêu chí; xã Si Pa Phìn đạt 8 tiêu chí; Nậm Nhừ, Nậm Chua, Vàng Đán đạt 7 tiêu chí; Nà Khoa, Chà Tở, Na Cô Sa, Nà Hỳ đạt 6 tiêu chí và các xã còn lại đạt 5 tiêu chí.

Đã phân bổ chi tiết các nguồn vốn được tỉnh giao trực tiếp cho chương trình để triển khai trên địa bàn. Trong đó:

Nguồn vốn Sự nghiệp: Kế hoạch giao 14 tỷ 151 triệu đồng. Phân bổ cho 15 xã trong năm 2018 phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu nông thôn mới. Số vốn còn lại phân bổ hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về

⁶ Rét đậm rét hại, làm chết 130 con gia súc chết, trong đó có 43 con trâu trên 6 tháng, 36 con trâu dưới 6 tháng, 17 con bò trên 6 tháng, 12 con bò dưới 6 tháng và 22 con dê. Mưa lớn, lốc xoáy: Ngày 28/3/2018 có 46 hộ tại các bản Huổi Khương, Huổi Sầu, Lả Chà bị ảnh hưởng; làm thiệt hại 412 tấm fibroximang, 132 tấm bó nóc, 16 tấm tôn, 01 nhà sập đổ hoàn toàn; ngày 15/4/2018 có 67 hộ ảnh hưởng, làm thiệt hại 973 tấm fibroximang, 282 bó nóc fibroximang, 180m² tôn, 8m bó nóc tôn. Mưa lớn từ 03/8 đến 5/8/2018: 04 nhà bị ảnh hưởng do sạt lở, nhiều tuyến đường trên địa bàn huyện bị sạt lở nhiều vị trí, Diện tích lúa bị thiệt hại khoảng 0,3 ha tại xã Chà Tở (thiệt hại nhẹ từ 30-50%); Thiệt hại 0,12 ha ao cá tại xã Chà Cang (thiệt hại trên 70%). Mưa lớn và lũ từ 28/8 đến 31/8/2018 (ước thiệt hại 72,04 tỷ đồng): 01 nhà ở tại bản Nà Cang, xã Chà Nưa bị cuốn trôi hoàn toàn; 22 nhà phải di dời khẩn cấp (xã Chà Tở 6 nhà, xã Chà Nưa 16 nhà); 7 nhà có nguy cơ sạt lở cần phải di dời (xã Chà Nưa); hơn 40 nhà tại xã Chà Nưa bị ngập trong bùn từ 20-30 cm; có 11 trường học trên địa bàn huyện bị ảnh hưởng; khối lượng đất, đá, bê tông sụt sạt 1.220 m³; 16 phòng học, đường vào trường học bị sạt lở; xuất hiện nhiều khe nứt có nguy cơ sạt lở và nhiều thiết bị giáo dục bị hư hỏng; 01 trạm y tế xã Nậm Tin bị đất đá sạt từ ta luy dương xuống sân và vùi lấp tường cao 5m; Diện tích các loại cây trồng bị thiệt hại trên 70% (mất trắng) là: Ruộng (lúa thuần) 53,89 ha (trong đó đất ruộng bị xói lở, cuốn trôi nền ruộng 10,88 ha). Nương lúa 11,93 ha. Ngô 3,85 ha. Lạc 0,16 ha. Đậu tương 0,07 ha. Rau màu 1,5ha. Diện tích ao thiệt hại trên 70% là 15,2 ha; 84 con gia súc (trâu 03 con, bò 7 con, lợn 65 con, dê 9 con) và 665 con gia cầm các loại bị cuốn trôi; có 19 công trình thủy lợi bị ảnh hưởng; trong đó: 6 đập đầu mối bị cuốn trôi; 2,79m kênh mương bị vùi lấp; 130m kênh mương bị đứt gãy; 580m kênh mương bị cuốn trôi; các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện bị sụt sạt, hư hỏng, tắc nhiều vị trí với tổng chiều dài sạt lở, hư hỏng 16.623 m; khối lượng đất sụt sạt 138.217 m³; khối lượng đá, bê tông, nhựa đường bị sụt sạt 9.000 m³; 01 cầu, 02 cống, 2 ngàm tràn bị hư hỏng... gây ách tắc 140 điểm; có 5 công trình nước sinh hoạt bị ảnh hưởng; 02 người chết.

⁷ Xã Nậm Tin 02 hộ 07 khẩu; xã Chà Tở 01 hộ 04 khẩu, xã Nậm Nhừ 01 hộ 04 khẩu, xã Na Cô Sa 01 hộ 02 khẩu.

⁸ Hỗ trợ 15 hộ, 95 khẩu tại bản Hồ He, xã Chà Tở, kinh phí 300 triệu đồng (vốn phòng chống giảm nhẹ thiên tai tỉnh), 20 triệu đồng/hộ; 01 hộ, 4 khẩu tại bản Nậm Chua, xã Chà Tở, 20 triệu đồng; UBNDTTQ huyện hỗ trợ 44 hộ, 231 khẩu tại các xã Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Tở, Nậm Khăn, Chà Cang, Nậm Tin, Nà Khoa, Vàng Đán, kinh phí 660 triệu đồng, 15 triệu đồng/hộ.

xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn. Đến nay các xã đã xây dựng 23 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ 784 hộ với 48 con bò địa phương, 101 con bò lai Zebu, 289 con trâu cái sinh sản. Đến 30/10/2018 đã giải ngân được 3,441 tỷ đồng, đạt 24,31% kế hoạch vốn giao.

b) Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững

- *Chương trình 135*: Kế hoạch giao 4 tỷ 615 triệu đồng, đã tiến hành phân bổ cho các xã để tổ chức thực hiện Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBK. Đến 30/10/2018 giải ngân được 1,836 tỷ đồng, đạt 39,78% kế hoạch vốn giao.

Đã phê duyệt 15 dự án hỗ trợ cho 341 hộ với 13 con bò địa phương, 14 bò lai Zebu, 145 con trâu và 2.400 con gà Ai cập và 01 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

Nguồn hỗ trợ đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn (Duy tu, bảo dưỡng) là 929 triệu đồng; đã giao cho phòng Nông nghiệp làm chủ đầu tư để duy tu, sửa chữa các công trình.

- *Chương trình 30^a*: Kế hoạch giao 13 tỷ 992 triệu đồng, đã tiến hành phân bổ cho các đơn vị và các xã để Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện; Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đến 30/10/2018 giải ngân được 5,635 tỷ đồng, đạt 40,27% kế hoạch vốn giao.

Đã phê duyệt 27 dự án hỗ trợ cho 888 hộ với 153 con bò địa phương, 76 bò lai Zebu, 236 con trâu và 1.600 con gà Ai cập và 01 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

Nguồn hỗ trợ đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn (duy tu, bảo dưỡng) là 1 tỷ 457 triệu đồng, đã giao cho phòng Nông nghiệp làm chủ đầu tư để duy tu, sửa chữa các công trình.

2. Về giao thông, công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ

2.1. Giao thông, vận tải:

Đã sửa chữa các tuyến đường do huyện quản lý và một số tuyến đường đi các bản trên địa bàn huyện, xây dựng kế hoạch đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa năm 2018. Hoàn thành dự án chỉnh trang trung tâm xã Nà Hỷ và đưa vào sử dụng chào mừng kỷ niệm 5 năm thành lập huyện.

Vận tải hành khách cơ bản đảm bảo đủ số chuyến và giờ xuất bến, dao động từ 4 đến 5 chuyến ra vào mỗi ngày, đảm bảo thuận tiện phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt: 78.400 người.km đạt 100% theo kế hoạch, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt: 1.980.000 tấn.km đạt 108,18% theo kế hoạch.

2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về nhiều mặt, đặc biệt trên địa bàn huyện đã có 01 cơ sở sản xuất gạch không nung và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác như: sản xuất nông cụ nông nghiệp, nông cụ máy móc nhỏ lẻ cho

nông nghiệp và các sản phẩm vật liệu xây dựng... ưu tiên, tạo điều kiện cho các cơ sở đầu tư sản xuất nhà máy gạch không nung; chế tạo cát xây dựng từ đá xay. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2018 ước đạt: 55,9 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*), ước đạt 100% kế hoạch; có 97/132 bản thuộc 15/15 xã (*đạt 98% kế hoạch giao*) và có 15/15 cơ quan hành chính cấp xã (*trung tâm xã*) có điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia lên 72,78% (*đạt 102% kế hoạch giao*).

2.3. Đầu tư, xây dựng:

- *Nguồn vốn ngân sách huyện năm 2018*: Giao danh mục và chủ đầu tư 39 dự án⁹ cho các cơ quan chuyên môn, UBND các xã. Đến nay có 36 dự án đang triển khai thực hiện theo đúng quy định; 03 dự án không triển khai được do thiếu vốn.

- *Nguồn cân đối ngân sách địa phương năm 2018*: Được tỉnh phân bổ là 15,40 tỷ đồng, trong đó: Chuẩn bị đầu tư 02 dự án với tổng kinh phí là 100 triệu đồng; tiếp chi cho 02 dự án khởi công năm 2017 với tổng kinh phí là 10,5 tỷ đồng; Bố trí 4,8 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới. Đến 30/10/2018 giải ngân được 10,409 tỷ đồng, đạt 67,6% kế hoạch vốn giao.

- *Nguồn vốn thuộc đề án Kiên cố hóa trường lớp học (vốn TPCP)*: Được tỉnh giao 15 dự án đầu tư bằng nguồn vốn TPCP thuộc đề án Kiên cố hóa với kinh phí là 53,559 tỷ đồng. UBND tỉnh đã phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án tại Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 11/12/2017. Đến 30/10/2018 giải ngân được 28,036 tỷ đồng, đạt 52,3% kế hoạch vốn giao.

- *Chương trình 135 năm 2018*: Được tỉnh giao là 14,742 tỷ đồng, kinh phí chuyển nguồn sang là 5,086 tỷ đồng (nguồn năm 2017 chưa phân bổ), bố trí vốn cho 08 dự án khởi công mới số tiền là 19,828 tỷ đồng. Đến 30/10/2018 giải ngân được 8,241 tỷ đồng, đạt 41,6% kế hoạch vốn giao.

- *Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới*: Được tỉnh giao là 21,3 tỷ đồng. Tiếp chi cho 06 dự án khởi công năm 2017 là 13,182 tỷ đồng; còn lại 8,118 tỷ đồng bố trí vốn cho 05 dự án khởi công mới năm 2018. Đến 30/10/2018 giải ngân được 14,770 tỷ đồng, đạt 69,3% kế hoạch vốn giao.

- *Nguồn vốn chương trình 30a*: Được tỉnh giao là 23,12 tỷ đồng (sau đó tỉnh có quyết định điều chỉnh giảm 1,922 tỷ đồng), trong đó: Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập là 3 tỷ đồng; đầu tư cơ sở hạ tầng là 18,198 tỷ đồng. Bố trí vốn cho 03 dự án khởi công mới là 17 tỷ đồng; Chuẩn bị đầu tư 04 dự án với tổng kinh phí là 1,198 tỷ đồng. Đến 30/10/2018 giải ngân được 12,168 tỷ đồng, đạt 57,4% kế hoạch vốn giao.

- *Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương năm 2018*: Được tỉnh phân bổ 17 tỷ đồng. Đến 30/10/2018 giải ngân được 12,442 tỷ đồng, đạt 73,2% kế hoạch vốn giao.

(chi tiết các nguồn vốn thực hiện theo biểu đính kèm)

⁹ Trong đó: Ban quản lý dự án 01 dự án, UBND các xã 14 dự án, Phòng Giáo dục 02 dự án, phòng Văn hóa 01 dự án; phòng Kinh tế hạ tầng 09 dự án, Văn phòng HĐND-UBND 01 dự án, Phòng NN&PTNT 06 dự án; các trường học 03 dự án, Ban chỉ huy quân sự huyện 01 dự án, Công an huyện 01 dự án.

2.4. Về thương mại, dịch vụ:

Hệ thống thương mại, dịch vụ đã cơ bản được đáp ứng đầy đủ các loại mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn. Tập trung triển khai tốt các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, bình ổn hàng hóa trong dịp các ngày lễ, tết theo chỉ đạo của tỉnh và theo kế hoạch đề ra. Phối hợp với Sở Công thương tỉnh, Trung tâm xúc tiến thương mại mở 01 phiên chợ thương mại biên giới tổ chức tại xã Si Pa Phìn.

Tiếp tục tạo điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ, từng bước cải thiện chất lượng dịch vụ, nhất là dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải, kinh doanh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2018 (theo giá hiện hành) ước đạt 200,79 tỷ đồng, đạt 106,5% kế hoạch.

2.5. Công tác quản lý thị trường:

Triển khai tốt các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, bình ổn hàng hóa trong dịp các ngày lễ, tết theo chỉ đạo của tỉnh và kế hoạch đề ra. Tổ chức kiểm tra 127 cơ sở (bao gồm cả kết quả kiểm tra theo Kế hoạch thường xuyên, chuyên đề, phối hợp kiểm tra liên ngành và Phương án kiểm tra); phát hiện vi phạm, xử phạt VPHC 33 vụ, thu nộp NSNN 20,55 triệu đồng, trong đó: Vi phạm về lĩnh vực giá 15 vụ, vi phạm trong kinh doanh 02 vụ, vi phạm về an toàn thực phẩm 10 vụ, vi phạm khác 06 vụ, buộc tiêu hủy tại chỗ hàng hóa quá hạn sử dụng và hàng cấm.

3. Về tín dụng và thu chi ngân sách

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng chính sách xã hội đạt 259.421 triệu đồng; tổng dư nợ 253.728 triệu đồng, trong đó: Cho vay xuất khẩu lao động đi Hàn Quốc 100 triệu đồng; nợ xấu 775 triệu đồng, chiếm 0,31% tổng dư nợ.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp thu ngân sách, thu nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu, điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chế độ Nhà nước quy định. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội.

Tình hình thu - chi ngân sách thực hiện đến 24/10/2018:

Tổng thu ngân sách Nhà nước: 349,289 tỷ đồng/532,701 tỷ đồng, đạt 65,57% kế hoạch.

Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 4,834/6,0 tỷ đồng, đạt 80,57% kế hoạch giao.

Tổng chi ngân sách: 309,962/532,701 tỷ đồng, đạt 58,19% kế hoạch giao.

- Thực hiện tốt công tác cấp mới, cấp đổi giấy phép đăng ký kinh doanh cho 93 hộ kinh doanh trên địa bàn theo quy định; phối hợp với Liên minh HTX tỉnh hướng dẫn thành lập mới 02 HTX tại xã Chà Nưa và xã Chà Cang.

4. Về quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường được tăng cường¹⁰, giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân¹¹; công tác giải phóng mặt bằng được quan tâm, cơ bản đảm bảo mặt bằng bàn giao cho các Chủ đầu tư thực hiện dự án¹².

II. Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội

1. Giáo dục - Đào tạo

Quy mô, mạng lưới trường, lớp được giữ vững đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên.¹³

Công tác phổ cập giáo dục được duy trì và giữ vững đảm bảo theo đúng kế hoạch được giao; công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia được đầu tư chú trọng cả về cơ sở vật chất và chất lượng giáo viên, học sinh, hiện tại toàn huyện có 20 trường chuẩn Quốc gia¹⁴, tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2017.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về cơ cấu, cơ sở vật chất tăng cường được đầu tư cơ bản đáp ứng quá trình dạy và học.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho học sinh và giáo viên.

Công tác xã hội hóa giáo dục đã thu được nhiều kết quả, đặc biệt là công tác xã hội hóa trong việc xây dựng cơ sở vật chất, tôn tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp, thân thiện.

¹⁰ Xác nhận đăng ký 26 Kế hoạch bảo vệ môi trường; Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu Cửa hàng xăng dầu số 26 được xây dựng tại trung tâm huyện; triển khai các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường năm 2018 trên địa bàn huyện; thực hiện Kế hoạch triển khai các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo, Ngày Đại dương thế giới năm 2018 trên địa bàn huyện; thực hiện Kế hoạch các hoạt động "Tháng hành động vì môi trường" hưởng ứng Ngày môi trường thế giới năm 2018; Lập Kế hoạch bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2019 huyện và kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2018.

¹¹ Cấp 83 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền, trong đó: Cấp 39 GCN lần đầu; 04 GCN trúng đấu giá tại trung tâm xã Chà Cang; 22 GCN do nhận chuyển nhượng; 02 GCN do tặng - cho; 10 GCN do thay đổi hiện trạng sử dụng đất; 02 GCN do hư hỏng; 03 GCN do tách thửa và 01 GCN do hợp thửa đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Đăng ký thế chấp cho 13 bộ hồ sơ; Thủ tục xóa đăng ký thế chấp cho 03 bộ hồ sơ; Thủ tục Đăng ký biến động cho 28 bộ hồ sơ.

¹² Thu hồi thực hiện hỗ trợ, bồi thường: Thu hồi 236.779,8 m² đất của 165 hộ gia đình để thực hiện dự án: Cải tạo mặt bằng trụ sở UBND xã Chà Nưa và tạo quỹ đất xây dựng nông thôn mới xã Chà Nưa; Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Bùng; Trụ sở Bảo hiểm xã hội; Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện; Đường Km 45 (đường Na Pheo - Si Pa Phìn - Mường Nhé) - Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ (đoạn nhánh rẽ vào trung tâm huyện có chiều dài L=6,552km); Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Nậm Pồ; Thao trường huyện Nậm Pồ; Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm huyện; Bệnh viện đa khoa huyện. Thu hồi do tự nguyện trả lại đất: Thu hồi 4.282,1 m² của 74 hộ gia đình, cá nhân tại bản Sín Chải 1, xã Nà Hỳ tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Đường bê tông nội bản Sín Chải 1, 2, xã Nà Hỳ; Thu hồi 7.674,2 m² của 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Nậm Nhù tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy lợi Nậm Chua 3, xã Nậm Nhù.

¹³ Toàn huyện có 40 trường học, với 13 trường Mầm non, 15 trường Tiểu học, 12 trường THCS. Tổng số lớp là 759 lớp, 18.929 học sinh, đạt 102,2% kế hoạch giao; trong đó cấp Mầm non có 283 nhóm, lớp với 6.6557 trẻ, đạt 103,7% kế hoạch; Tiểu học: 333 lớp, 7.386 học sinh, đạt 102,6% kế hoạch; Trung học cơ sở: 143 lớp, 4.986 học sinh, đạt 99,7% kế hoạch.

¹⁴ Mầm non: 04 trường; Tiểu học: 7 trường; THCS: 09 trường.

2. Y tế - Dân số kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, tuy nhiên đã xảy ra một vụ dịch Quai bị, khi phát hiện đã được các cơ sở Y tế nhanh chóng điều tra xác minh, triển khai các biện pháp phòng chống kịp thời, không để dịch lây lan sang địa bàn khác không có trường hợp nào tử vong do dịch¹⁵. Công tác khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được quan tâm¹⁶; công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, chương trình tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên, thực hiện tiêm chủng mở rộng đầy đủ các loại Vacxin cho trẻ dưới một tuổi đạt 84%, đạt 90,3% kế hoạch; tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm UV2+ là 74%, đạt 81,3% kế hoạch; toàn huyện có 15 Trạm y tế xã và 02 phòng khám đa khoa khu vực¹⁷; 07 xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã¹⁸; công tác kiểm tra cơ sở bán thuốc đảm bảo theo quy định, kiểm soát không để tình trạng buôn bán, lưu hành thuốc giả, thuốc kém chất lượng trên địa bàn.

Triển khai có hiệu quả công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Thành lập các đội kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm vào các dịp Tết Nguyên đán, các trường có tổ chức bếp ăn bán trú, tháng hành động, kỷ niệm 5 năm thành lập huyện và Tết Trung thu năm 2018¹⁹.

Duy trì các hoạt động cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các cơ sở y tế. Triển khai thực hiện tốt Chiến dịch Chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGĐ 8/15 xã đến vùng đông dân, có mức sinh cao²⁰. Đẩy mạnh công tác truyền thông pháp lệnh dân số, Luật hôn nhân và gia đình, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, các dịch vụ về chăm sóc SKSS/KHHGĐ, Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên được quan tâm triển khai thực hiện²¹. Thực hiện đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh tại 15/15 xã. Thực hiện chi trả 09 đối tượng với tổng kinh phí là 18 triệu đồng theo Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 27/4/2015 cam kết không vi phạm chính sách dân số, thực hiện tốt chính sách dân số.

3. Lao động - Thương binh và xã hội; dạy nghề và chăm sóc, bảo vệ trẻ em

- *Lao động việc làm, đào tạo nghề*: Phối hợp với chi nhánh công ty Cổ phần đầu tư nhân lực Thương mại Xuất nhập khẩu Sài Gòn tại Phú Thọ tuyên truyền xuất

¹⁵ Tại xã Na Cô Sa, với tổng số ca mắc từ ngày 02/4/2018 đến ngày 01/5/2018 là 200 ca, trong đó 191 ca mắc tại các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Na Cô Sa, Phổ thông dân tộc bán trú THCS Na Cô Sa, Mầm non Na Cô Sa, điểm trường của Tiểu học và có 09 ca mắc tại bản.

¹⁶ Tổng số có 68.432 lượt người đi khám chữa bệnh và cấp phát thuốc; điều trị nội trú 3.785 lượt người; bệnh nhân điều trị ngoại trú: 540 lượt; kê đơn, cấp thuốc là: 30.636 lượt người.

¹⁷ Có: 45 giường thuộc Bệnh viện huyện, 50 giường phòng thuộc Khám đa khoa khu vực và 39 giường thuộc Trạm Y tế xã; Tổng số y, bác sỹ là 113 (trong đó: 36 bác sỹ).

¹⁸ Pa Tần, Chà Nua, Nậm Khăn, Si Pa Phìn, Phìn Hồ; Vàng Đán, Chà Cang; trong đó, có xã Chà Nua, Nậm Khăn đạt tiêu chí y tế trong xây dựng nông thôn mới.

¹⁹ Tổ chức được 03 đợt kiểm tra liên ngành với 32 đoàn, 01 đoàn kiểm tra, giám sát tuyến huyện (Tuyến huyện: 03 đoàn; tuyến xã: 30 đoàn) và 01 Tổ kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm nhân dịp kỷ niệm 05 năm thành lập huyện). Qua kiểm tra, phát hiện và xử phạt hành chính 05 cơ sở với số tiền 3,45 triệu đồng (sử dụng ấn chỉ của Đội Quản lý Thị trường số 10); cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 09 cơ sở; cấp đổi Giấy chứng nhận cho 01 cơ sở.

²⁰ Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai trong chiến dịch năm 2018 là 785 trường hợp sử dụng (785/778 đạt 109 % so với kế hoạch chiến dịch).

²¹ Tuyên truyền: Sức khỏe tiền hôn nhân, sinh hoạt ngoại khóa tại 2 trường Trung học phổ thông (Chà Cang, Nậm Pồ) với 845 học sinh, thầy cô tham dự; sinh hoạt câu lạc bộ về nâng cao chất lượng Dân số - KHHGĐ tại các xã, bản với 19.540 người tham dự; 27 buổi được 813 người nghe về sàng lọc, trước sinh, sơ sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; 06 buổi và được 1.712 học sinh cùng các thầy, cô giáo tham dự tại 06 trường trung học cơ sở bán trú (Nà Hỷ, Nà Khoa, Phìn Hồ, Si Pa Phìn, Na Cô Sa, Chà Cang); 32 lượt người tham dự là Già làng, Trưởng bản, Phụ nữ, Mặt trận, thôn đội trưởng tại xã Vàng Đán.

khẩu lao động cho 40 người; phối hợp với Sở Lao động - TB&XH tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động và tuyên truyền viên cơ sở cho cán bộ xã, bản của 07 xã, với 43 người tham gia và tổ chức 05 hội nghị tập huấn về nâng cao năng lực nhận thức về xuất khẩu lao động cho 236 người tham gia; tuyên truyền, hướng dẫn thủ tục hồ sơ đưa 13 lao động (tại xã Nậm Chua) xuất khẩu lao động sang Lào (trong đó có 05 lao động được đào tạo hạn hợp đồng) và 01 lao động (xã Pa Tần) đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc; giải quyết việc làm cho 450 lao động, đạt 100% kế hoạch; ước đến cuối năm đào tạo nghề cho 232 lao động (trong đó 28 lao động học sơ cấp khai thác than tại Quảng Ninh) đạt 43% Kế hoạch.

- *Công tác xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội:* Thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội được, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân²², số hộ nghèo năm sau giảm so với năm trước, Tuy nhiên, công tác giảm nghèo chưa bền vững, số hộ tái nghèo và nghèo phát sinh còn cao. Theo số liệu sơ bộ rà soát hộ nghèo năm 2018, toàn huyện có 6.135/10.102 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 60,73% (giảm 2,66% so với năm 2017), trong đó số hộ thoát nghèo là 468 hộ, số hộ nghèo phát sinh là 442. Ước thực hiện năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 59%.

Thực hiện hỗ trợ thiếu đói trong dịp tết Nguyên đán Mậu tuất và giáp hạt năm 2018²³; thăm hỏi, tặng quà các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, học sinh nghèo trên địa bàn huyện²⁴; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng²⁵, đảm bảo mọi chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước đến đúng đối tượng, phát huy hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ, củng cố niềm tin của Nhân dân.

- *Công tác cai nghiện ma túy và phòng chống HIV/AIDS:* Thực hiện cai nghiện cho 84 người nghiện, đạt 105% kế hoạch (đến nay toàn huyện có 487 người nghiện, giảm 34 người so với năm 2017); Tiếp tục phát động phong trào tự cai nghiện tại các xã²⁶; đồng thời thực hiện tốt công tác quản lý sau cai, tái hòa nhập cộng đồng, phòng chống tái nghiện²⁷. Rà soát, nêu gương người nghiện đã cai nghiện thành công và có biện pháp giúp đỡ người nghiện đã cai nghiện thành công không tái nghiện trở lại. Số bệnh nhân

²² Cấp được 54.324 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng cán bộ, công chức, bảo trợ xã hội, người có công với cách mạng, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, người thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, người sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó: Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 28.161 thẻ hộ gia đình nghèo, 13.057 thẻ dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, 8.638 thẻ trẻ em dưới 6 tuổi.

²³ Với 157 hộ = 681 khẩu = 10.215 kg gạo, kinh phí thực hiện 157,065 triệu đồng; tiếp nhận và phân bổ gạo cứu đói giáp hạt cho 827 hộ = 4.324 khẩu = 78.645kg gạo.

²⁴ Với tổng số 4.789 suất quà bao gồm: tiền mặt, chăn, quần áo ấm, tét nước, gạo, mỳ tôm, mắm, mỳ chính... tổng giá trị 1.756.350.000 đồng.

²⁵ Chi trả trợ cấp hàng tháng cho 24 người có công và thân nhân hưởng tuất; cấp 75 thẻ BHYT người có công; chi trả trợ cấp giáo dục cho 01 thân nhân người có công; Tham mưu Quyết định phê duyệt danh sách 29 hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg năm 2013; đề nghị giải quyết chế độ mai táng phí cho 02 đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg. Nhân dịp tết nguyên đán và kỷ niệm 71 năm ngày TBLS tham mưu cho UBND huyện thăm hỏi, tặng quà cho 128 lượt gia đình chính sách người có công và gia đình quân nhân đang làm nhiệm vụ ở biên giới, với tổng số tiền 46.550.000 đồng, tiếp nhận và tặng 72 suất quà của chủ tịch nước cho 72 lượt gia đình người có công, kinh phí thực hiện 14.600.000 đồng. Tiếp nhận 05 suất quà của quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" tỉnh tặng cho 05 chiến sỹ Điện Biên Phủ có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp kỷ niệm 64 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Đề nghị UBND huyện tặng quà cho 17 các hộ gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 5 năm thành lập huyện Nậm Pồ (23/6/2013-23/6/2018), kinh phí thực hiện 10.200.000 đồng.

²⁶ Đến nay có 15 người tự cai (Phìn Hồ 2, Nậm Chua 3, Nà Bùng 4, Pa Tần 4, Si Pa Phìn 1, Chà Nua 1).

²⁷ Tiếp nhận 13 đối tượng đã hoàn thành cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh: Nà Hỳ 03 đối tượng, Nà Bùng 08 đối tượng; Nậm Chua 01 đối tượng; Vàng Đán 01 đối tượng.

HIV/AIDS phát hiện tích lũy đến năm 2018 là 58 người (trong đó tăng mới năm 2018 là 04 người). Số được quản lý là 36 người, số người chết tích lũy là 21 người (trong đó chết năm 2018 là 03 người), mất dấu 01 người.

- *Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em*: Vận động ủng hộ xây dựng quỹ Bảo trợ trẻ em, đến 26/10/2018 thu được 52,524 triệu đồng; tổ chức các hoạt động tuyên truyền các văn bản pháp luật về bảo vệ và chăm sóc trẻ em; Phối hợp với Trung Tâm II, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Điện Biên và Bệnh viện Tim Hà Nội tổ chức khám sàng lọc cho 30 trẻ em khuyết tật trong đó có 18 trẻ em chỉ định phẫu thuật tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên, khám sàng lọc tim bẩm sinh cho 13 lượt trẻ em trong đó có chỉ định phẫu thuật là 04 trẻ em. Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động và các chính sách đối với trẻ em²⁸.

4. Văn hóa - Thông tin, Truyền thanh - Truyền hình

4.1. Văn hóa - Thông tin và thể thao

- Đẩy mạnh công tác công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và chào mừng các sự kiện chính trị của đất nước, tỉnh, huyện²⁹ với 265 lượt băng rôn, khẩu hiệu; 26 buổi tuyên truyền bằng xe thông tin lưu động.

- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" và công tác gia đình tiếp tục được BCD cấp huyện, cấp xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện³⁰. Duy trì và phát triển được 54 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng tại 07 xã³¹; 01 Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình tại xã Nà Khoa, gồm: 05 Câu lạc bộ Gia đình phát triển bền vững và 05 Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình.

- Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phát triển rộng khắp. Đã tham gia 04 chương trình văn nghệ do tỉnh tổ chức³²; phối hợp tổ chức 11 chương trình văn nghệ tại huyện³³; Tổ chức thành công Hội diễn Nghệ thuật quần chúng cụm xã Văn

²⁸ Thăm, tặng quà cho 15 trẻ em đang nuôi dưỡng tại làng trẻ SOS và Trung Tâm bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên nhân dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, 109 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; hỗ trợ 14 trẻ em đi phẫu thuật tại bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên, tổng kinh phí 7 triệu đồng; hỗ trợ cho 02 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại xã Chà Cang và Na Cô Sa; hỗ trợ kinh phí cho các trường học, các bản, cụm bản tổ chức Tết Trung thu cho trẻ em.

²⁹ Mừng Đảng, mừng xuân Mậu Tuất; Lễ giao nhận quân; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Lễ hội Hoa Ban; Ngày Chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Hội diễn Nghệ thuật quần chúng cụm xã Văn hóa, Thể thao và Du lịch số 1, số 2 huyện Nậm Pồ lần thứ II, năm 2018; Chào mừng ngày giải phóng hoàn toàn Miền nam thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5; 64 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 7/5; Đại hội thể dục thể thao tỉnh Điện Biên lần thứ X, năm 2018; kỷ niệm 5 năm ngày thành lập huyện và Hội đàm 3 huyện Bắc Lào, Tháng nhân đạo và hưởng ứng tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, tháng hành động vì trẻ em; Ngày toàn dân phòng, chống ma túy; Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam, ngày Đại dương Thế giới; Ngày dân số thế giới, tuyên truyền ngày toàn dân đưa trẻ đến trường; Hướng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn.

³⁰ Số hộ đăng ký "Gia đình văn hóa" là 4.611 hộ, số hộ được công nhận là 3.676 hộ, đạt 94,6% so với kế hoạch năm; 77 bản đăng ký "Bản Văn hóa", số bản được công nhận 42 bản, đạt 110,5% kế hoạch năm; 81 cơ quan đăng ký "Cơ quan, đơn vị văn hóa", số cơ quan được công nhận 77 cơ quan, đạt 95,1% kế hoạch năm; 05 xã đăng ký xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới gồm: Chà Nưa, Nà Hỷ, Nậm Khăn, Chà Cang, Nậm Chua, tuy nhiên chưa xã nào đủ điều kiện công nhận.

³¹ Nà Bùng, Na Cô Sa, Chà Cang, Nậm Chua, Vàng Đán, Si Pa Phìn, Chà Tờ.

³² Lễ hội Hoa Ban đạt 05 giải trên tổng số 2 nội dung tham gia (2 giải A, 3 giải B); Liên hoan tiếng hát ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 01 giải B trên tổng số 01 tiết mục tham gia; Tham gia Hội diễn NTQC Công - Nông - Binh Điện Biên lần thứ V đạt giải A toàn đoàn; phối hợp với Ban Dân vận Huyện ủy tham gia Hội thi dân vận kéo tỉnh Điện Biên năm 2018.

³³ Chương trình văn nghệ chào mừng lễ giao nhận quân; phối hợp với Đội nghệ thuật hát Then Thành Phố Hồ Chí Minh và Công an tỉnh Điện Biên tổ chức chương trình Văn nghệ tại xã Si Pa Phìn; phối hợp với Phòng Giáo dục và

hóa, Thể thao và Du lịch số 1 và số 2 huyện Nậm Pồ lần thứ II, năm 2018 với 14/15 xã tham dự, thu hút đông đảo diễn viên nghệ thuật quần chúng tham gia và bà con nhân dân đến xem và cổ vũ; Đã tham gia 05 giải đấu thể thao do cấp tỉnh tổ chức³⁴; Tổ chức 05 giải đấu thể thao tại huyện³⁵ các giải đấu đều thu hút đông đảo vận động viên tham gia.

- Hoạt động chiếu bóng vùng cao: Đội chiếu bóng số 8 thuộc Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh Điện Biên đã chiếu phim phục vụ bà con được 175 buổi, tại 88 điểm chiếu thuộc địa bàn 15 xã thu hút 52.000 lượt người xem.

- Công tác quản lý nhà nước về Thông tin và Truyền thông được tăng cường, từng bước được nâng lên, chất lượng công tác tuyên truyền ngày một đổi mới, hệ thống sách báo, tủ sách giáo dục pháp luật các xã; duy trì 100% cơ quan, đơn vị, xã được sự dụng internet, 15/15 xã được phủ sóng điện thoại di động.

4.2. Truyền thanh - Truyền hình

Kịp thời đưa tin, phản ánh, tuyên truyền các sự kiện diễn ra trên địa bàn huyện³⁶. Đến nay toàn huyện đã có 10/15 xã có Đài truyền thanh FM không dây, 92/132 bản có hệ thống loa truyền thanh công cộng phục vụ công tác tuyên truyền, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của Nhân dân trên địa bàn huyện. Tổng thời lượng phát sóng Truyền thanh công cộng đạt 3.805 giờ/năm, đạt 181,2% kế hoạch; phát sóng phát thanh FM đạt 18.903 giờ/năm, trong đó: tiếp sóng Đài TNVN đạt 12.961 giờ, Đài Phát thanh Điện Biên đạt 5.942 giờ (bao gồm cả phát thanh tiếng Thái và tiếng Mông). Tổng thời lượng phát sóng truyền hình của 3 trạm đạt 46.581 giờ/năm. Tham gia và vinh dự đạt giải Nhất thể loại phóng sự ngắn Liên hoan Phát thanh – Truyền hình toàn tỉnh lần thứ 26 năm 2018.

5. Công tác dân tộc và tôn giáo

5.1. Công tác dân tộc:

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc và các chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ³⁷ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc dân tộc thiểu số; Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ

Đào tạo huyện tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng khai giảng lớp Trung cấp LLCT – HC hệ tại chức huyện Nậm Pồ khóa 3; chương trình giao lưu Hội đàm 3 huyện Bắc Lào; chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 5 năm ngày thành lập huyện; chương trình văn nghệ chào mừng tọa đàm kỷ niệm Ngày dân số thế giới và sơ kết 6 tháng đầu năm 2018; chương trình văn nghệ tổng kết năm học 2017 – 2018 Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện; Chương trình Hội chợ biên giới huyện Nậm Pồ năm 2018 tại xã Si Pa Phìn; chương trình văn nghệ chào mừng Tọa đàm kỷ niệm 05 năm Ngày thành lập Ủy ban Kiểm tra Đảng huyện Nậm Pồ; Hội nghị biểu dương gia làng, trưởng dòng họ, người có uy tín tiêu biểu các dân tộc huyện Nậm Pồ lần thứ nhất, giai đoạn 2013 – 2018.

³⁴ Thi đấu các môn thể thao tại Lễ hội Hoa Ban; giải Cầu lông ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giải Cầu lông CNVCLĐ tỉnh Điện Biên lần thứ XX; Đại hội TDTT tỉnh Điện Biên lần thứ X, xếp thứ nhất khối các huyện vùng cao và xếp thứ 3 toàn tỉnh; tham gia giải Bóng chuyền đoàn kết Công – Nông – Binh tỉnh Điện Biên lần thứ 35, đạt giải nhất đội nam khối nông thôn; phối hợp với Hội Người cao tuổi của huyện tổ chức huấn luyện đội tuyển Bóng chuyền, Cầu lông, đi bộ tham dự Hội thi thể thao Người cao tuổi tỉnh Điện Biên năm 2018.

³⁵ Giải Cầu lông mừng Đảng, mừng Xuân; giải Cầu lông CBCNVCLĐ lần thứ V, giải Bóng chuyền đoàn kết Công – Nông – Binh lần thứ IV và phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tổ chức giải đấu thể thao truyền thống ngành Giáo dục và Đào tạo huyện; giải Cầu lông mở rộng HNDN huyện.

³⁶ Thời điểm báo cáo đã sản xuất 52 trang truyền hình địa phương, 40 chương trình phát thanh, 265 tin, 171 bài viết đủ các thể loại gửi cộng tác phát trên sóng đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Điện Biên và đăng tải trên Trang thông tin điện tử huyện.

³⁷ Thăm hỏi và hỗ trợ trực tiếp người có uy tín cho 132 người/132 trong dịp tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, mỗi phần quà trị giá bốn trăm nghìn đồng, tổng kinh phí là 52,8 triệu đồng.

tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn năm 2018...Tổ chức thành công hội nghị biểu dương già làng, trưởng dòng họ, người có uy tín tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện lần thứ nhất. Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành liên quan đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức tuyên truyền về tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5.2. Công tác tôn giáo:

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện quản lý chặt chẽ công tác tôn giáo trên địa bàn; đảm bảo an ninh trật tự, không để các vấn đề phức tạp phát sinh liên quan đến tôn giáo. Kịp thời triển khai các văn bản của Trung ương, của tỉnh về tín ngưỡng, tôn giáo để tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức cho các tín đồ tôn giáo tại địa phương. Trong năm 2018, UBND huyện đã tổ chức 02 Hội nghị triển khai Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Nghị định 162/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cho 442 người là cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn huyện.

Thực hiện tốt Kế hoạch công tác quản lý nhà nước về tôn giáo và đảm bảo an ninh tôn giáo năm 2018. Tính đến tháng 11 năm 2018 toàn huyện có 4.023 hộ, 24.028 khẩu theo tôn giáo thuộc 101 điểm nhóm ở 91/132 bản, trong đó: Đạo Tin lành: Có ở 15 xã, 92 điểm nhóm, bao gồm 07 hệ phái với 3.791 hộ, 22.523 khẩu. Đạo Công giáo: Có ở 03 xã, 05 điểm nhóm với 232 hộ, 1.505 khẩu.

III. Tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, Thanh tra và phòng chống tham nhũng

1. Công tác tư pháp

Thực hiện thẩm định, kiểm tra, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng; Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm như: Hành chính tư pháp³⁸; phổ biến giáo dục pháp luật³⁹; hòa giải cơ sở, trợ giúp pháp lý⁴⁰; kiểm soát thủ tục hành chính, thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Hoạt động tiếp công dân và tiếp nhận xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo được các cơ quan, đơn vị, các xã thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật, giải quyết dứt điểm

³⁸ Chứng thực bản sao từ bản chính được 19.607 bản, Chứng thực hợp đồng, giao dịch 36 vụ việc, Chứng thực chữ ký 73 vụ việc, thu lệ phí 72,541 triệu đồng. Khai sinh 2.972 trường hợp; Đăng ký khai tử 133 trường hợp; Đăng ký kết hôn 627 cặp; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 233 trường hợp; cấp trích lục bản sao hộ tịch 377 bản; trích lục cải chính hộ tịch 106 trường hợp (dưới 14 tuổi), cấp trích lục thay đổi hộ tịch 46 trường hợp (dưới 14 tuổi), trích lục bổ sung thông tin hộ tịch 12 trường hợp (dưới 14 tuổi); đăng ký cha mẹ nhận con 23 trường hợp; đăng ký nuôi con nuôi 08 trường hợp.

³⁹ Mô 04 hội nghị giới thiệu Luật mới tại xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Na Cô Sa, và Nà Khoa với 322 người tham dự; 01 hội nghị tập huấn kỹ năng chuyên sâu về công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và giới thiệu các văn bản luật cho 125 người tham gia; 03 cuộc tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về hôn nhân gia đình, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, phòng chống bạo lực gia đình, sức khỏe sinh sản cho 174 hội viên hội phụ nữ; tổ chức 02 buổi nói chuyện chuyên đề cho 746 học sinh Trung học cơ sở; tuyên truyền, phổ biến lưu động về phòng chống ma túy theo Kế hoạch số 837/KH-STP ngày 31/7/2018 và tuyên truyền nhiều nội dung khác trên địa bàn 07 bản thuộc xã Si Pa Phìn với 318 lượt người. Các xã tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được 221 cuộc với 13.042 lượt người tham dự.

⁴⁰ Các xã tiếp nhận 18 vụ việc hòa giải (hòa giải thành 15 vụ, không thành 03 vụ).

các đơn thư đề nghị, tố cáo của Nhân dân⁴¹, không để tình trạng đơn thư kéo dài, vượt cấp và khiếu kiện tập thể gây mất ổn định về an ninh chính trị.

Tại thời điểm báo cáo đã kết thúc 02 cuộc thanh tra, gồm: Thanh tra việc quản lý đầu tư xây dựng một số công trình do UBND các xã và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện làm chủ đầu tư; thanh tra thu, chi ngân sách tại 02 xã. Qua thanh tra đã phát hiện sai phạm trong nghiệm thu, thanh toán các công trình và trong chi thường xuyên tại xã. Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 128,86 triệu đồng; đã thu hồi nộp ngân sách 128,86 triệu đồng, yêu cầu 11 cá nhân có liên quan đến các sai phạm kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

3. Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về cải cách hành chính trên địa bàn huyện, từng bước nâng cao hiệu quả phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước, đến thời điểm hiện nay, 9/15 xã đã có bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cơ bản đáp ứng được các yêu cầu phục vụ người dân, tổ chức. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có chuyển biến tích cực, các nhiệm vụ về cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tài chính công, hiện đại hóa nền hành chính đảm bảo kế hoạch đề ra. Xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra công tác CCHC trên địa bàn huyện để nâng cao chỉ số CCHC của huyện năm 2018.

- Xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, trong đó: Trình Sở Nội vụ phương án điều chuyển toàn bộ số lượng biên chế hiện có của Trung tâm Dạy nghề (6 biên chế) sang Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và bổ sung biên chế giáo viên. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với 05 công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án sắp xếp lại hệ thống mạng lưới trường, lớp học theo hướng tinh gọn, giảm từ 45 trường hiện nay xuống còn 38 trường. Xây dựng phương án điều chuyển 05 nhân viên kế toán làm công tác Văn thư - Thủ quỹ do dôi dư sau khi sắp xếp, 11 trường chưa có nhân viên kế toán thực hiện giao kiêm nhiệm, không tuyển dụng bổ sung.

- Thực hiện Nghị định 35/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ (áp dụng phần kỷ luật cán bộ); Nghị định 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ về Quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức; Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong năm 2018, UBND huyện đã quyết định và trình trình cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với 10 cán bộ, công chức theo quy định.

- Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý nhà nước về thanh niên, văn thư, lưu trữ, công tác hội, tổ chức phi chính phủ, địa giới hành chính. Đã cơ bản hoàn thành dự

⁴¹ Tiếp công dân: Tiếp thường xuyên của trụ sở tiếp công dân huyện và các xã: 109 lượt với 109 người, 108 vụ việc mới phát sinh (trong đó huyện 08 lượt với 07 vụ việc, các xã 101 lượt với 101 vụ việc); Tiếp định kỳ và đột xuất của Chủ tịch UBND các cấp: 103 lượt với 103 người, 102 vụ việc mới phát sinh (trong đó huyện 04 lượt với 03 vụ việc, các xã 99 lượt với 99 vụ việc).

Xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh: UBND huyện tiếp nhận 49 đơn, UBND các xã 51 đơn), trong đó: Khiếu nại 0 đơn, đề nghị 100 đơn. Thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện là 28 đơn đề nghị, không thuộc thẩm quyền giải quyết 21 đơn (đã chuyển UBND các xã 09 đơn, các cơ quan khác 12 đơn).

án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính trên địa bàn huyện. Giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo đúng quy định.

- Công tác thi đua, khen thưởng được quan tâm chú trọng⁴² nhằm kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn huyện nỗ lực, thi đua và phấn đấu trong lao động, sản xuất.

IV. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh và đối ngoại

- *Công tác Quân sự - Quốc phòng*: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu và nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới, nội địa, kịp thời xử lý các tình huống xảy ra. Hoàn thiện thủ tục hồ sơ xây dựng thao trường huấn luyện kỹ thuật Ban chỉ huy Quân sự huyện và khảo sát thao trường huấn luyện kỹ thuật cấp xã, chốt chiến đấu dân quân các xã biên giới. Triển khai tuyển quân, tuyển sinh Quân sự theo đúng kế hoạch, đảm bảo về số lượng, chất lượng theo quy định. Triển khai huấn luyện đồng đều trên các nội dung bảo đảm chặt chẽ, chất lượng và hiệu quả. Tuyên truyền phổ biến kiến thức quốc phòng, an ninh cho Nhân dân và học sinh với 504 lượt/người tham gia. Đã tổ chức thành công cuộc diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Nà Khoa, cuộc diễn tập cụm Biên phòng Na Cô Sa và diễn tập ứng phó bão, lụt - tìm kiếm cứu nạn xã Chà Nưa đạt loại giỏi. Kết quả các nội dung đều đạt khá trở lên, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị.

- *Công tác An ninh - Trật tự*: Tình hình an ninh biên giới, vùng cao, nội địa, nội bộ, an ninh nông thôn ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không để đột xuất, bất ngờ xảy ra; bảo vệ an toàn tuyệt đối các đoàn công tác của lãnh đạo các bộ ngành trung ương và của tỉnh vào huyện, các mục tiêu trọng điểm về chính trị, kinh tế, xã hội quốc phòng - an ninh, các hoạt động chào mừng các ngày lễ, tết. Đồng thời tăng cường nắm tình hình địa bàn liên tục xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và quản lý chặt chẽ các hệ, loại đối tượng; tổ chức giáo dục, răn đe, kiểm chế, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm⁴³. Đã chuyển hóa thành công địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự năm 2018 ở 02 xã Si Pa Phìn và Phìn Hồ.

Thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo TTATGT; tuyên truyền, vận động Nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ⁴⁴. Quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh có điều kiện, quản lý cư trú, thực hiện tốt công tác cấp phát CMND trên địa bàn huyện⁴⁵. Thường xuyên xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch, giải pháp tổ chức tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát giao thông⁴⁶.

⁴² Tặng giấy khen cho 105 tập thể, 239 cá nhân; tặng danh hiệu lao động tiên tiến cho 35 tập thể, 1298 cá nhân; tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở cho 142 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ năm học 2017 - 2018. Tặng giấy khen cho 64 tập thể, 222 cá nhân có thành tích xuất sắc nhân dịp kỷ niệm 05 năm thành lập huyện (23/06/2013 - 23/06/2018). Tặng giấy khen cho 45 tập thể, 179 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác năm 2018.

⁴³ Trong năm 2018: Đã điều tra làm rõ 88 vụ, 108 bị can (tăng 01 vụ, 03 bị can so với năm 2017), trong đó: Ma túy 78 vụ, 84 bị can; trật tự xã hội 13 vụ, 24 bị can; kinh tế, môi trường 8 vụ, 8 đối tượng.

⁴⁴ Tổ chức 53 buổi tuyên truyền, vận động thu hút được 1.659 lượt người tham gia nghe, Nhân dân giao nộp 105 khẩu súng các loại (71 khẩu súng kíp, 34 khẩu súng hơi cồng) và 08 nòng súng kíp tăng 32 khẩu so với năm 2017.

⁴⁵ Tiếp nhận và hoàn thiện 3.348 hồ sơ CMND cho cán bộ và Nhân dân trên địa bàn.

⁴⁶ Tổ chức tuyên truyền lưu động 04 buổi, tuyên truyền miệng 37 buổi thu hút được 4.887 lượt cán bộ, công chức, viên chức, học sinh và Nhân dân tham gia; phát 6.975 tờ rơi tuyên truyền Luật giao thông đường bộ; tuần tra kiểm soát 214 buổi, tuần tra vũ trang 148 buổi, lập biên bản vi phạm hành chính 210 trường hợp, xử phạt 207 trường hợp thu

- *Công tác đối ngoại:* Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các huyện, tỉnh của nước CHDCND Lào tiếp tục được củng cố, tăng cường; các đơn vị chức năng đã chủ động phối hợp với lực lượng chức năng của các huyện thuộc nước CHDCND Lào thường xuyên trao đổi thông tin, đấu tranh, phòng chống có hiệu quả các loại tội phạm trên tuyến biên giới.

C. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Tình hình thu thuế nợ đọng của các Doanh nghiệp trên địa bàn khó có khả năng thu hồi, do các Doanh nghiệp trên đang tạm dừng hoạt động.

- Một số dự án đầu tư công chậm tiến độ do vướng công tác giải phóng mặt bằng thi công và một số dự án vướng trình tự thủ tục đầu tư xây dựng⁴⁷.

- Công tác giải ngân các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình Nông thôn mới⁴⁸, Chương trình 30a, chương trình 135 còn chậm, do các xã còn lúng túng trong quá trình lựa chọn các chính sách hỗ trợ cho người dân, đến nay các dự án đang trong quá trình làm thủ tục để thanh quyết toán.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai và tài nguyên của một số xã còn nhiều hạn chế; quản lý, bảo vệ rừng còn xảy ra một số vụ làm nương lấn chiếm vào rừng. Một số vụ việc vi phạm xử lý hành chính về quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai chưa được giải quyết dứt điểm.

- Một số chỉ tiêu đạt thấp như: Công tác đào tạo nghề, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng mới và trồng cây phân tán chưa thực hiện được.

- Tỷ lệ học sinh đi học không chuyên cần ở một số xã còn cao vào mùa gặt, ngày lễ tết.

- Chất lượng công tác của một bộ phận lãnh đạo chủ chốt (nhất là cấp xã) chậm chuyển biến, lề lối làm việc của cán bộ công chức của một số phòng, ban, cấp xã chưa tốt; năng lực đội ngũ công chức ở một số xã như: Kế toán, địa chính, nông nghiệp còn hạn chế; chế độ thông tin báo cáo còn chậm so với quy định; việc phối hợp tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, UBND xã có lúc còn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

- Công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh, triển khai các mục tiêu chương trình y tế như Tiêm chủng mở rộng, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, dân số - KHHGĐ còn nhiều mục tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế thấp 32%, chỉ số chết trẻ em dưới 5 tuổi đang ở mức cao (*tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi: 71,3‰ giảm 17,4‰ so với cùng kỳ năm 2017*). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên; tỷ lệ

nộp ngân sách Nhà nước 41,77 triệu đồng; nhắc nhở 631 trường hợp, tổ chức cho 95 lái xe ký cam kết chấp hành nghiêm Luật an toàn giao thông.

⁴⁷ Dự án chậm tiến độ thi công do vướng mặt bằng thi công xây dựng là 3 dự án (Dự án Đường đi bản Nậm Ngà 2, nhóm 2 xã Nậm Chua, Đường Huổi Hâu – Huổi Lụ 2 xã Nà Khoa, Tháo trường huyện Nậm Pồ). Dự án chậm thực hiện do vướng trình tự thủ tục là 4 dự án (Dự án Trường Tiểu học Trung tâm huyện Nậm Pồ, Tái định cư các hộ dân và chính trị dòng chảy suối Nậm Pồ, san ủi mặt bằng trung tâm huyện Nậm Pồ, San ủi mặt bằng và đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ, Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện).

⁴⁸ Có 03 xã chưa thực hiện được nguồn vốn sự nghiệp nông thôn mới: Chà Tở, Nậm Khăn, Nậm Tin.

sinh con thứ 3 còn quá cao; sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương một số xã với công tác y tế còn hạn chế.

- Tình hình di cư tự do đi và đến⁴⁹, xuất cảnh trái phép⁵⁰, tai nạn xã hội⁵¹, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tội phạm ma túy vẫn còn; số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng⁵² vẫn còn xảy ra. Việc tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trái phép trong Nhân dân vẫn còn, nhất là súng tự chế (súng kíp, súng hơi cùn).

2. Nguyên nhân

Bên cạnh những yếu tố khách quan về điều kiện tự nhiên, về đặc điểm dân cư, nguồn lực đầu tư hạn chế là những khó khăn chung của huyện thì nguyên nhân chủ quan của những tồn tại, hạn chế là:

- Quá trình thực hiện quản lý dự án của một số đơn vị được giao nhiệm vụ còn chủ quan, không sát sao, phối hợp với UBND các xã khi triển khai dự án. Bên cạnh đó, năng lực của Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn lập dự án còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu triển khai thực hiện dự án, dẫn đến quá trình thẩm định phải chỉnh sửa nhiều lần gây kéo dài thời gian của dự án. Cơ chế đầu tư theo Luật Đầu tư công còn chồng chéo, các văn bản hướng dẫn mang tính xử lý tình huống, kéo thời gian chuẩn bị đầu tư; không có nguồn kinh phí để bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án.

- Kết quả thực hiện đào tạo nghề đạt thấp do Trung tâm dạy nghề chưa được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề; tỉnh chưa bổ sung đủ biên chế giáo viên dạy nghề cho Trung tâm nên việc đăng ký nghề và tổ chức dạy nghề, liên kết đào tạo nghề còn gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế.

- Công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền từ huyện đến cơ sở có nơi, có lúc chưa thường xuyên, sâu sát, có những việc thuộc thẩm quyền nhưng không chủ động giải quyết từ cơ sở, ý lại cấp trên; hiệu quả quản lý điều hành còn thấp. Vai trò trách nhiệm của người đứng đầu ở một số cơ quan, đơn vị, cơ sở chưa được phát huy đúng mức.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm thấp do nguyên nhân tách hộ và một bộ phận hộ nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ý lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước chưa muốn thoát nghèo (do hộ nghèo được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ).

- Đội ngũ viên chức làm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, khám, điều trị từ huyện đến xã còn yếu, công tác truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản chưa hiệu quả. Nhận thức của người dân hạn chế, chị em phụ nữ ngại đến cơ sở y tế khám và sinh con, thói quen đẻ tại nhà và điều trị tự dùng thuốc nam, chích máu, ... Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi còn cao do nhận thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em còn hạn chế (khi trẻ ốm không được gia đình đưa đến cơ sở y tế khám và điều trị kịp thời).

- Trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, lực lượng chức năng ở cơ sở trong việc triển khai nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, TTATXH còn hạn chế.

⁴⁹ Phát hiện 05 hộ, 17 khẩu di cư đến; 22 hộ, 112 khẩu di cư đi (tăng 04 hộ, 08 nhân khẩu di cư đến so với cùng kỳ năm 2017; số hộ di cư đi giảm 13 hộ, 78 khẩu).

⁵⁰ 1.266 lượt người xuất cảnh trái phép đi lao động làm thuê (sang Trung Quốc 802 lượt, sang Lào 11 lượt); 118 đối tượng người nước ngoài vào địa bàn để thăm thân, làm việc, và du lịch.

⁵¹ Tự tử 05 vụ, chết 04 người; đuối nước 04 vụ, chết 04 người; tai nạn khác 03 vụ, chết 03 người; cháy 05 vụ.

⁵² Tai nạn giao thông 07 vụ, chết 04 người, bị thương 06 người

Phần thứ hai
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2019 là năm thứ tư thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ II và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Tuy nhiên, dự báo là năm kinh tế tiếp tục khó khăn, vốn đầu tư có hạn, trong khi đó nhu cầu đầu tư lớn; nguồn thu trên địa bàn huyện hạn chế. Thời tiết, tình hình dịch bệnh diễn biến khó lường. Tình hình hoạt động tuyên truyền "Vương quốc Mông", hoạt động lợi dụng tôn giáo còn tiềm ẩn nhân tố phức tạp, hoạt động của tội phạm ma túy, tội phạm mua bán người chưa có chiều hướng giảm; tỷ lệ hộ nghèo còn cao, điều kiện sản xuất và đời sống của đại bộ phận dân cư còn rất khó khăn, kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ nhất là giao thông, y tế. Các ngành nghề nông thôn chậm phát triển tạo nên những thách thức rất lớn cho chính quyền địa phương.

1. Những thuận lợi cơ bản

- Chính trị, xã hội ổn định, Nhân dân đoàn kết tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; quốc phòng an ninh được tăng cường, công tác đối ngoại được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh, đây là điều kiện thuận lợi để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh, bền vững, từng bước hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

2. Những khó khăn chủ yếu

- Xuất phát điểm thấp, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội còn rất nhiều khó khăn, nhu cầu đầu tư lớn trong khi đó nguồn lực đầu tư của Trung ương, của tỉnh có hạn, không đáp ứng nhu cầu.

- Địa hình hiểm trở, Nhân dân sống không tập trung, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất, phong tục tập quán lạc hậu; tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp.

- Tỷ lệ hộ nghèo cao, kết quả xoá đói giảm nghèo chưa bền vững, tình hình di cư tự do, tai tệ nạn xã hội, tuyên truyền đạo trái pháp luật ở một số địa bàn còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư phát triển hạ tầng, thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển sự nghiệp y tế, giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống Nhân dân. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Cùng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước. Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Chỉ tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

(1) Tổng giá trị sản xuất theo giá thực tế ước đạt 826,377 tỷ đồng. Trong đó: Ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản ước đạt 421,03 tỷ đồng, chiếm 50,95%; Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 201,35 tỷ đồng, chiếm 24,36 %; Dịch vụ ước đạt 204 tỷ đồng, chiếm 24,69%.

(2) Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2019 ước đạt 19.668,2 tấn, tăng 662,8 tấn so với năm 2018; trong đó: thóc 16.820,1 tấn (thóc ruộng 10.249,8 tấn); lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 367,62 kg/người/năm.

(3) Tổng đàn gia súc đạt 73.541 con (Trong đó: Trâu: 22.081 con, bò 4.937 con, lợn 46.523 con); tổng đàn gia súc khác 6.141 con (ngựa 342 con; dê 5.799 con); đàn gia cầm tăng trên 165.208 con.

(4) Tổng diện tích nuôi trồng Thủy sản toàn huyện năm 2019 ước đạt 131,2 ha, sản lượng nuôi trồng đạt 159,6 tấn, sản lượng khai thác tự nhiên đạt trên 6,7 tấn.

(5) Trồng mới 24,81 ha rừng sản xuất; khoanh nuôi tái sinh 2.689,2 ha; chăm sóc rừng trồng mới 119,17 ha và hoàn thiện thủ tục hồ sơ giao đất giao rừng bổ sung; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 39,55%.

(6) Thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 6.500 triệu đồng.

(7) Tiếp tục thực hiện trích đo địa chính khu đất, thửa đất; Hướng dẫn cán bộ địa chính, các hộ gia đình, cá nhân tại Si Pa Phìn, Nà Hỳ, Chà Cang thực hiện xây dựng hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của Pháp luật.

(8) Duy trì 100% các xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại thuận lợi.

(9) Đảm bảo 15/15 xã sử dụng điện an toàn, thường xuyên; Phần đầu có 102/132 bản có điện lưới quốc gia, nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện ước đạt 75,8%; 82% người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.

(10) Phần đầu xã Si Pa Phìn cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới và không có xã dưới 6 tiêu chí.

2.2. Về văn hoá - xã hội

(1) Năm học 2018 - 2019 toàn huyện có 45 trường, 773 lớp, 19.213 học sinh. Trong đó: 15 trường mầm non, với 290 lớp và nhóm trẻ, 6.863 trẻ; 15 trường tiểu học, với 331 lớp, 7.300 học sinh và 15 trường THCS, với 152 lớp, 5.050 học sinh. Phần đầu 26/45 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt 57,78%; 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học; 100% học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS.

Duy trì 15/15 xã đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi; duy trì chuẩn 15/15 xã đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2, công nhận 14/15 xã đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3; duy trì 15/15 xã đạt chuẩn PCTHCS mức độ 1, công nhận 14/15 xã đạt chuẩn PCTHCS mức độ 2; duy trì 15/15 xã đạt chuẩn PC-XMC mức độ 1, công nhận chuẩn 11/15 xã đạt chuẩn PC-XMC mức độ 2.

Huy động 97,1% số trẻ 3-5 tuổi học mẫu giáo; huy động trẻ 6-10 tuổi đi học tiểu học đạt 99,5%; huy động 11-14 tuổi học THCS đạt 96%.

Phần đầu 80% số phòng học là phòng kiên cố; 100% trường học có tường bao, công trình phụ trợ; 100% các trường ở trung tâm được trang bị đủ phòng nội trú, 80% trường được trang bị phòng học chức năng.

(2) Phần đầu 4.242 gia đình đạt chuẩn văn hóa trong tổng số gia đình toàn huyện; 43 bản đạt chuẩn văn hóa; 84 sở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Duy trì và phát triển các đội văn nghệ quần chúng, phần đầu mỗi xã thành lập ít nhất 01 đội văn nghệ điểm để tham gia các hoạt động phong trào tại cơ sở. Phần đầu thành lập mới từ 10 câu lạc bộ TDTT trở lên. Duy trì 3 giải thi đấu thể thao thường niên cấp huyện và 100% các xã tổ chức ít nhất 02 giải thi đấu thể thao trong năm. Triển khai nhân rộng Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình tại xã Chà Cang. Tổ chức Hội thi tìm hiểu về “Luật Phòng, chống bạo lực gia đình”. Thành lập mới điểm Bưu điện văn hóa xã Nậm Tin, mở rộng mạng lưới Internet đến trung tâm xã Nậm Chua.

(3) Thực hiện tốt các chính sách người có công và xã hội, phần đầu 100% người nghèo và các đối tượng xã hội được cấp thẻ BHYT; số lao động tham gia BHXH, BH tự nguyện, BH thất nghiệp tăng khoảng 517 lao động so với năm 2018.

(4) Tổ chức cai nghiện cho 80 người nghiện, trong đó: Cai tại gia đình, cộng đồng 60 người, tại trung tâm 20 người.

(5) Giải quyết việc làm mới cho khoảng 450 lao động, xuất khẩu lao động 10 người, đào tạo nghề cho 350 lao động; Phối hợp thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, phần đầu cuối năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn khoảng 54,76%.

(6) Đến năm 2019 bình quân có 6,4 bác sỹ/vạn dân, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, các chương trình mục tiêu y tế; 96,2% tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng trên tuổi 22,7%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi giảm xuống còn 34,6%, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin đạt 93%, có thêm 02 xã (Nà Khoa, Nà Búng) đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

(7) Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói VN, đài phát thanh địa phương đạt 70,6%; tỷ lệ số hộ xem được Đài truyền hình địa phương đạt 73,4%. Phần đầu sản xuất 01 Chương trình truyền hình cơ sở/tuần, 52 chương trình/năm; Sản xuất 01 Chương trình phát thanh/tuần, 52 chương trình/năm. Phần đầu sản xuất 300 tin, 170 bài và phóng sự cộng tác với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Điện Biên.

2.3. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại

- Quốc phòng: Thực hiện tốt nhiệm vụ công tác quân sự - quốc phòng địa phương, tổ chức giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng đạt 100% kế hoạch. Quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng quân dự bị, công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu giao.

- An ninh: Bảo đảm ANTT trong mọi tình huống; không để đột xuất bất ngờ xảy ra; chuyển hóa thành công 02 xã bị ảnh hưởng “Vương quốc Mông”; chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự tại 01 xã trên địa bàn huyện; phần đầu tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ trọng án ít nghiêm trọng đạt 90%, án đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%, không có oan sai; truy bắt số đối tượng truy nã hiện hành và số phát sinh trong năm đạt từ 25% trở lên; xác lập và triệt phá 05 chuyên án; vận động, thu hồi trên 100 khẩu súng các loại; cấp đổi, cấp mới 2000 chứng minh nhân dân; 100% xã, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đăng ký đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”; giảm số vụ tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí.

- Đối ngoại: Duy trì, tăng cường công tác đối ngoại với các huyện thuộc tỉnh Phong Sa Ly nước CHDCND Lào. Tổ chức thăm và trao đổi giao lưu văn hóa với huyện Phong Sa Ly tỉnh Phong Sa Ly nước bạn Lào.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Phát triển kinh tế

1.1. Phát triển Nông - Lâm nghiệp, thủy sản

- Về nông nghiệp: Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp đảm bảo đúng lịch thời vụ và cơ cấu giống phù hợp, thâm canh lúa, tăng vụ đối với ngô, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Khuyến khích Nhân dân trồng lúa vụ đông ở địa bàn các xã vùng cao; cung ứng đủ, kịp thời và đảm bảo chất lượng các loại giống cho nông dân; đẩy mạnh công tác khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích lúa trong vùng quy hoạch; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao; triển khai đồng bộ các biện pháp phòng trừ sâu bệnh bảo vệ cây trồng, vật nuôi. Khuyến khích phát triển cây ngắn ngày như đậu tương, lạc, rau... để khai thác khả năng canh tác trên đất một vụ lúa, nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng thu nhập và mức sống của người dân. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất nông - lâm nghiệp có hiệu quả.

- Về lâm nghiệp: Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân chấp hành Luật bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm đất rừng. Bảo vệ và chăm sóc tốt các diện tích rừng trồng 119,17 ha; tích cực vận động người dân trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, giao rừng bổ sung; triển khai trồng cây phân tán khoảng 14.000 cây, chăm sóc bảo vệ cây Hoa Ban, cây Anh Đào, cây Mắc Ca.

- Chăn nuôi - Thủy sản: Xây dựng các mô hình thí điểm về chăn nuôi, thực hiện các dự án hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi nhằm phát triển nhanh và có chiều sâu đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, triển khai có hiệu quả các đợt tiêm phòng gia súc, gia cầm và vệ sinh tiêu độc, khử trùng; thực hiện tốt công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ. Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, bảo vệ, khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ nguồn nước. Thực hiện việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao.

1.2. Giao thông, công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

- Tập trung đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ trên các tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã, đảm bảo cho nhân dân đi lại thuận lợi. Đầu tư mở mới, cải tạo nâng cấp các dự án hạ tầng giao thông (như biểu danh mục dự án kèm theo kế hoạch) nhằm từng bước cứng hóa các tuyến đường trục bản, đường nội bản. Quản lý, chỉ đạo các xã thực hiện việc xây dựng nông thôn mới, vệ sinh đường thôn, bản sạch, khơi thông hệ thống thoát nước trên các tuyến đường do bản, xã quản lý.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch lập lại hành lang an toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ và các tuyến đường tại trung tâm các xã trên địa bàn huyện, chỉ đạo các xã quản lý chặt chẽ đất dành cho hành lang an toàn giao thông đường bộ.

- Quản lý tốt các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến nông sản và sản xuất gạch không nung trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đô thị huyện lỵ Nậm Pồ và quy hoạch xây dựng NTM các xã trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng theo giá hiện hành đạt 201,35 tỷ đồng, tăng 5% so với 2018.

1.3. Phát triển các ngành dịch vụ

a) Phát triển dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội

- Quản lý tốt các chợ ở trung tâm xã, cụm xã, khuyến khích các chợ đa dạng các mặt hàng bày bán trong chợ. Tăng cường quảng bá các sản phẩm có giá trị trên địa bàn huyện, nhất là các mặt hàng nông sản.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh trên địa bàn huyện cấp đổi, cấp mới giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép bán lẻ thuốc lá, rượu bia. Tăng cường về công tác quản lý thị trường, niêm yết giá, giá thành các loại sản phẩm thuộc bình ổn giá theo quy định. Ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về giá, hàng kém chất lượng, hàng giả trên địa bàn. Phần đầu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành) đạt 204 tỷ đồng.

b) Vận tải, bưu chính viễn thông

- Tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải trên địa bàn huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Nhân dân trên địa bàn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường Bưu chính, viễn thông. Dịch vụ bưu chính đảm bảo việc vận chuyển, phân phát các tuyến đường thư nhanh chóng, kịp thời; dịch vụ viễn thông tiếp tục từng bước nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu giao dịch, thông tin liên lạc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân.

1.4. Phát triển các thành phần kinh tế

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tại địa phương phát triển; khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến đầu tư trên địa bàn huyện, nhất là thu hút nhà đầu tư phát triển gạch không nung nhằm xóa bỏ dần lò gạch đất nung bằng thủ công theo lộ trình của UBND tỉnh; Thu hút phát triển ngành công nghiệp như phát triển đầu tư các Thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ, trang trại.

1.5. Tài chính, tiền tệ

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện quyết liệt nhiệm vụ thu, chi ngân sách. Tăng cường công tác quản lý điều hành ngân sách, hướng dẫn các đơn vị dự toán, các xã thực hiện tốt Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong phạm vi dự toán được duyệt; kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo chi đúng, đủ, tiết kiệm và có hiệu quả.

Tăng cường huy động vốn để đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tăng dư nợ tín dụng để tháo gỡ khó khăn về vốn cho các hộ sản xuất kinh doanh đi đôi với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng. Thực hiện kịp thời các chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng đúng quy định. Phần đầu huy động vốn tăng trên 10%, tổng dư nợ tăng tối thiểu 10% trở lên so với năm 2018, không chế tốt nợ xấu.

2. Phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Lao động, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo

- Đào tạo nghề: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề, bố trí giáo viên dạy nghề cho Trung tâm để chủ động cho công tác dạy nghề và

nâng cao chất lượng đào tạo; tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động sau học nghề.

- Giải quyết việc làm: Thực hiện giải quyết việc làm thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi; các chương trình hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, chương trình xuất khẩu lao động; khuyến khích, vận động các doanh nghiệp trên địa bàn giải quyết việc làm cho lao động người địa phương; đồng thời tuyên truyền, vận động lao động địa phương tham gia lao động tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh theo chương trình của tỉnh.

- Xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội:

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là cấp ủy, chính quyền cấp xã và người nghèo để người nghèo có ý thức tự lực vươn lên, không cam chịu đói nghèo.

+ Tổ chức thực hiện tốt các Chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo, đặc biệt Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2017 - 2020, trong đó chú trọng công tác điều tra, đánh giá hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, tuyên truyền vận động hộ nghèo đăng ký thoát nghèo; làm tốt công tác quản lý, theo dõi hộ nghèo, phân loại hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo, theo chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ phù hợp; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức đoàn thể và Nhân dân trong thực hiện Chương trình giảm nghèo. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và công tác trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng thụ hưởng.

- Phòng chống tệ nạn xã hội: Thực hiện tốt công tác rà soát, lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng, cai nghiện tại trung tâm cai nghiện của tỉnh; thực hiện quản lý, giúp đỡ người nghiện tái hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện. Nêu cao vai trò trách nhiệm của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể và gia đình trong quản lý, giúp đỡ người nghiện sau cai, phòng, chống tái nghiện; thực hiện tốt Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về đấu tranh phòng, chống, kiểm soát ma túy. Tiếp tục rà soát, nêu gương người nghiện đã cai nghiện thành công nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tự cai nghiện ma túy.

2.2. Giáo dục - Đào tạo

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Cùng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục một cách toàn diện, hiệu quả, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hiệu quả phù hợp với điều kiện của địa phương và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tiếp tục củng cố mạng lưới trường, lớp, xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, tăng cường ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho nhà giáo và học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng.

- Xây dựng phong trào khuyến học, khuyến tài ở các xã, bản, dòng họ trên địa bàn huyện.

2.3. Dân số - Y tế - Chăm sóc trẻ em

- Dân số: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền với nội dung, hình thức cách tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng; mở các đợt chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD đến vùng đông dân vùng có mức sinh cao, tích cực vận động triển khai Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 27/4/2015 ngày 27/4/2015.

- Y tế: Chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chất lượng các dịch vụ y tế, tạo điều kiện để người dân được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường giám sát, kịp thời xử lý không để dịch bệnh lớn xảy ra. Đảm bảo cung ứng thuốc, quản lý chặt chẽ giá thuốc và các cơ sở hành nghề y được tư nhân trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế; nâng cao chất lượng và tỷ lệ tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, giảm tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi.

- Công tác trẻ em: Lồng ghép việc triển khai thực hiện các mục tiêu về bảo vệ và chăm sóc trẻ em vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và cha mẹ, người giám hộ của trẻ trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế, vấn đề tảo hôn, mua bán trẻ em...; tiếp tục vận động ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em để chăm lo đời sống, tinh thần cho trẻ em. Tổ chức tốt các hoạt động nhân dịp Tết thiếu nhi, Tết trung thu cho trẻ em năm 2019. Hướng dẫn, tổ chức chấm điểm xã, phường phù hợp với trẻ em năm 2019.

2.4. Khoa học, công nghệ - Tài nguyên và môi trường

- Khoa học, công nghệ: Khuyến khích các nhà khoa học, các tổ chức, cá nhân nghiên cứu và tiến hành chuyển giao khoa học, công nghệ trên địa bàn huyện, nhất là việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp điều kiện phát triển trên địa bàn. Bảo tồn, phát triển các giống cây bản địa có chất lượng tốt; các biện pháp kỹ thuật canh tác, chăn nuôi an toàn sinh học; ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, chế biến, bảo quản hàng hóa nông sản.

- Tài nguyên và môi trường: Tiếp tục triển khai nhiệm vụ đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; giải quyết những vướng mắc trong quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là việc giao đất, chuyển quyền sử dụng đất, thu hồi đất; chính sách về giá đất trong đền bù giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản chưa khai thác, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động khoáng sản trái phép và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền quy định. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường. Quản lý chặt chẽ các khu đất đã bố trí xây dựng theo đúng quy hoạch Nông thôn mới trên địa bàn xã đã được phê duyệt.

2.5. Dân tộc và Tôn giáo

- Công tác dân tộc: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ

sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo, bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Nậm Pồ lần thứ II năm 2019.

- *Công tác Tôn giáo*: Quản lý tốt các hoạt động Tôn giáo trên địa bàn, nắm chắc các điểm nhóm đạo. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về tôn giáo đến người dân theo Tôn giáo; gặp mặt, đối thoại với các trưởng điểm nhóm đạo để tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phát triển kinh tế, bảo vệ rừng, đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn. Tiếp tục tăng cường cán bộ xuống cơ sở tuyên truyền, vận động nhân dân không tin, không nghe theo các tà đạo. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp nảy sinh có liên quan đến Tôn giáo ở cơ sở, tăng cường công tác ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật.

2.6. Văn hóa, thể thao; Phát thanh - Truyền hình

- Văn hóa: Tổ chức tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh, của huyện. Đẩy mạnh phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; Hướng dẫn chỉ đạo cơ sở tổ chức vui chơi phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi; Tham gia Lễ Hội Hoa Ban năm 2019 và Ngày hội Văn hóa, thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên lần thứ VI; Hội diễn nghệ thuật cụm xã VHTTDL huyện Nậm Pồ lần thứ III chào mừng kỷ niệm 65 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ; Tổ chức và tham gia các giải thể thao của tỉnh và huyện như: Giải Cầu lông Mừng Đảng mừng xuân, Giải cầu lông CBCNVCLĐ huyện Nậm Pồ lần thứ VI, Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh huyện Nậm Pồ lần thứ V và tham gia giải Bóng chuyền đoàn kết Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ 36; Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Điện Biên lần thứ XVII; Tiếp tục hướng dẫn cơ sở tổ chức hoạt động tốt các mô hình phòng chống bạo lực gia đình; Đội thông tin lưu động tổ chức hoạt động tuyên truyền tại cơ sở.

- Thể thao: Duy trì và phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất cho người dân; đẩy mạnh và phát triển thể thao thành tích cao, tăng cường đào tạo vận động viên năng khiếu thể dục thể thao và huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao.

- Phát thanh truyền hình: Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh truyền hình trên địa bàn, đảm bảo đáp ứng tốt hơn yêu cầu tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến đông đảo Nhân dân trên địa bàn huyện.

3. Tư pháp, cải cách hành chính

- Triển khai thực hiện hiệu quả và đồng bộ các hoạt động tư pháp trên địa bàn huyện. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở, triển khai thực hiện các hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Tập trung hướng dẫn chỉ đạo thực hiện phần mềm hộ tịch trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo Luật hộ tịch; vận động và thực hiện đăng ký tối đa các trường hợp khai tử trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai công tác cải cách hành chính trên 06 nội dung, trong đó tập trung vào các nội dung: Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; thực hiện nghiêm kỷ luật kỷ cương hành chính; tăng cường ý thức, trách nhiệm đội ngũ cán bộ công chức và vai trò người đứng đầu; nâng cao chất lượng ban hành các văn bản QPPL; nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp huyện, cấp xã; rà soát đề nghị bãi bỏ những thủ tục hành chính không phù hợp, còn rườm rà; đầu tư đồng

bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị, tăng cường hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã, đưa bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 15/15 xã đi vào hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức đến giải quyết thủ tục hành chính. Tiếp tục đẩy mạnh nâng cao chỉ số CCHC của huyện năm 2019 và những năm tiếp theo.

4. Về công tác tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền địa phương

- Triển khai sâu rộng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, trong đó trọng tâm là sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện và bộ máy chính quyền các xã; thực hiện giảm và bố trí số lượng cấp phó theo quy định.

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và UBND các xã năm 2019 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp. Bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thuộc huyện. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng các quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng và thực hiện chính sách tinh giản biên chế hằng năm.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo thẩm quyền.

- Tăng cường, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm 2019 và giai đoạn 2018-2020. Đảm bảo tính chiến lược, đào tạo có trọng tâm, sát với tình hình thực tế, nhằm nâng cao tỉ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa II đã đề ra.

5. Công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tăng cường công tác phòng ngừa tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh công tác thanh tra phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vốn và tài sản Nhà nước, quản lý đất đai. Tăng cường công tác thanh tra hành chính, kiểm tra, xử lý dứt điểm các nội dung kết luận sau thanh tra, kiểm toán; chú trọng nâng cao chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo của công dân, không để xảy ra những vấn đề nổi cộm, khiếu kiện đông người.

6. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và triển khai các giải pháp đảm bảo ANCT; giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo môi trường chính trị ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và nâng cao chất lượng xây dựng nền quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân trong tình hình mới; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, hệ thống phòng thủ vững chắc, sẵn sàng đối phó kịp thời với mọi tình huống xảy ra trên địa bàn. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2019.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động lập "Vương quốc Mông", lợi dụng tôn giáo, di cư tự do, xuất cảnh trái phép; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm, các Đoàn lãnh đạo của Đảng, nhà nước, tỉnh vào địa bàn huyện, các hoạt động kỷ niệm; liên tục tấn công trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm mua bán người, ma túy, tham nhũng, môi

trường,... tăng cường công tác quản lý nhà nước về ANTT, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Duy trì tốt công tác giao ban, tổ chức tọa đàm, phối hợp trao đổi tình hình với các địa phương, đơn vị chính quyền của nước bạn Lào và tổ chức đoàn giao lưu văn hóa nước bạn Lào.

7. Xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về thực hiện mục tiêu xây dựng Nông thôn mới (NTM). Phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban chỉ đạo huyện, Ban quản lý các xã, Ban phát triển bản và các tổ chức đoàn thể từ huyện đến cơ sở trong việc chỉ đạo, tuyên truyền, vận động Nhân dân đoàn kết chung sức xây dựng nông thôn mới năm 2019 như: Hiến đất, góp ngày công, huy động các Doanh nghiệp trên địa bàn chung tay xây dựng NTM.

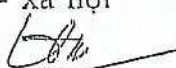
- Tập trung ưu tiên đầu tư cho các xã: Chà Cang, Si Pa Phìn phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới và các xã mới thoát dưới 5 tiêu chí. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng NTM trên tinh thần Nhà nước và Nhân dân cùng làm, trong đó nguồn lực đầu tư của Nhà nước là quan trọng, nguồn lực đầu tư, đóng góp của Nhân dân, của xã hội là yếu tố quyết định sự thành công để từng bước hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

8. Thu hút và nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Nhà nước và các nguồn tài trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các chương trình dự án, đồng thời coi trọng công tác kiểm tra đảm bảo chất lượng xây dựng của các dự án đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng xây dựng công trình đầu tư từ nguồn NSNN; công tác quản lý giám sát đầu tư theo đúng quy định, phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, ngăn ngừa tình trạng lãng phí, thất thoát trong xây dựng cơ bản.

- Kế hoạch đầu tư năm 2019: Tiến hành tiếp chi các dự án đang triển khai thực hiện trên địa bàn, đảm bảo theo quy định. Tổ chức rà soát, lựa chọn các dự án để đầu tư theo thứ tự ưu tiên khi có nguồn vốn được giao (*Chi tiết danh mục các dự án đầu tư năm 2019 như phụ biểu kèm theo*).

Trên đây là Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của huyện Nậm Pồ. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT, TCKH.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2019

(Kèm theo Báo Cáo số 378/BC-UBND ngày 23/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
	Chỉ tiêu về kinh tế								
A	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và hành khách trên địa bàn								
1	Luân chuyển hành khách	1000 người.km	78,40	33,40	78,40	84,1	100,00	107,27	
2	Luân chuyển hàng hóa	1000 tấn.km	1.830,2	887,8	1.980,0	2.110,0	108,18	106,57	
B	Thu, chi ngân sách								
1	Tổng thu ngân sách	Triệu đồng	532.701	284.116	539.933	594.251	101,4	110,06	
a	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.000	2.828	6.410	6.500	106,8	101,40	
*	Thu ngân sách huyện hưởng	Triệu đồng	5.950	2.828	6.350	6.450	106,7	101,57	
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	526.751	236.489	533.583,0	587.801	101,3	110,16	
c	Thu chuyển nguồn	Triệu đồng		44.799					
d	Thu kết dư	Triệu đồng							
e	Thu từ cấp dưới nộp lên								
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	532.701	198.766	536.270	594.251	100,7	110,81	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Chi cân đối ngân sách	Triệu đồng	440.101	182.114	448.420	469.654			
a	Chi ĐTPT do địa phương quản lý	"	1.000	200	1.200	900,0	120,0	75,00	
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn đầu giá đất</i>	"	1.000		1.200			0,00	
b	Chi thường xuyên	"	425.570	181.914	441.961	454.307	103,9	102,79	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	"	269.430	132.643	271.842	294.715	100,9	108,41	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	"	3.030	550	3.030	3.030	100,0	100,00	
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	"	82.072	32.335	88.528	87.565	107,9	98,91	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	"	34.656	6.164	47.628	30.375	137,4	63,78	
	- Chi sự nghiệp PT-TH	"	1.572	423	1.572	2.170	100,0	138,04	
	- Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	"	200	120	200	200	100,0	100,00	
	- Chi sự nghiệp VH-TT	"	3.369	943	3.369	3.369	100,0	100,00	
	- Sự nghiệp thể dục thể thao	"	1.300	280	1.400	1.400	107,7	100,00	
	- Chi đảm bảo xã hội	"	10.864	2.735	11.330	8.764	104,3	77,35	
	- Chi An ninh - Quốc phòng	"	12.212	5.517	12.212	15.468	100,0	126,66	
	- Chi sự nghiệp môi trường		700	156	700	700	100,0	100,00	
	- Chi SN khoa học công nghệ		150	48	150	193	100,0	128,67	
	- Trợ cước trợ giá	"							
	- Chi khác.	"	6.015			6.358			
	- Chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi								



12

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
c	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL		5.259		5.259	5.259			
d	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	"				520			
e	Dự phòng NS	"	8.272			8.668			
2.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	"	92.055	16.652	86.470	123.938			
2.3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	"	545		1.380	659			
C	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
	- Tổng số xã của toàn huyện	Xã	15	15	15	15			
	Trong đó:								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	15	15	15	15	100,0	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	0,0	100,00	
	+ Số xã có trạm y tế nông thôn	Xã	15	15	15	15	100,0	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế nông thôn	%	100	100	100	100	100,0	100,00	
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	13	11	11	12	100,0	109,09	
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	86,7	73,3	73,3	80,0	100,0	109,09	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	3	2	2	3	66,7	150,00	
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	20,0	13,3	13,3	20,0	66,7	150,00	
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	6.585	6.688	7.078	7.372	107,5	104,15	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	71,30	68,74	72,78	75,80	102,1	104,15	
	- Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%			78,1	82		104,99	
D	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 2010)	Tỷ Đồng	265,71	93,91	265,71	281,74	100,00	106,03	
a)	Nông nghiệp:	Tỷ Đồng	233,10	79,89	233,10	247,84	100,00	106,32	
	- Trồng trọt	Tỷ Đồng	151,03	48,230	151,03	160,09	100,00	106,00	
	- Chăn nuôi	Tỷ Đồng	82,07	31,660	82,07	87,75	100,00	106,92	
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ Đồng	27,96	12,24	27,96	29,53	100,00	105,62	
c)	Thủy sản:	Tỷ Đồng	4,65	1,78	4,65	4,37	100,00	93,98	
	- Nuôi trồng	Tỷ Đồng	4,40	1,620	4,40	4,12	100,00	93,64	
	- Khai thác	Tỷ Đồng	0,25	0,16	0,25	0,25	100,00	100,00	
2	Theo giá hiện hành	Tỷ Đồng							
	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	399,87		399,870	421,030	100,00	105,29	
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng	345,25		345,25	363,850	100,00	105,39	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	47,92		47,92	50,420	100,00	105,22	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	6,70		6,70	6,760	100,00	100,90	
E	Công nghiệp và xây dựng								
1	Giá trị SX CN-XD								
a	Theo giá cố định 2010	Tỷ Đồng	136,99	69,739	138,255	145,210	100,92	105,03	
	Trong đó: - công nghiệp	Tỷ Đồng	39,13	15,231	39,130	41,478	100,00	106,00	
	- Xây dựng	Tỷ đồng	97,86	54,508	99,125	103,732	101,29	104,65	

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
b	Theo giá hiện hành	Tỷ Đồng	189,950	96,149	191,540	201,35	100,84	105,12	
	<i>Trong đó: - công nghiệp</i>	Tỷ Đồng	55,90	21,617	55,900	59,254	100,00	106,00	
	<i>- Xây dựng</i>	Tỷ đồng	134,05	74,532	135,640	142,093	101,19	104,76	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
	- Đá xây dựng	1000m3	29,50				0,00		
	- Gạch xây	Tr.viên	5,00	4,94	9,50	10,0	190,00	105,26	
	- Cát	1000m3							
	- Gỗ xẻ	m3							
	- Gạo xay sát	Tấn	3.400,00	1.765,00	3.376,00	3.600,0	99,29	106,64	
	- Ngô xay sát	Tấn	730,00	372,00	735,00	810,0	100,68	110,20	
F	Dịch vụ								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	188,50	102,54	200,79	204,0	106,52	101,60	
	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	13,12	26,39	51,35	53,24	391,40	103,67	
	Trong đó: + Tài chính - ngân hàng	Tỷ đồng							
	+ Vận tải	Tỷ đồng	1,35	0,71	1,44	1,54	106,67	106,94	
	+ Khách sạn + nhà hàng + DV du lịch	Tỷ đồng	11,77	3,19	11,77	12,86	100,00	109,26	



Handwritten signature and the number 2.

CHỈ TIÊU NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 22/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/ước TH 2018
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	18.985,25	3.595,66	19.005,45	19.668,23	100,11	103,49
	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	8.425,77	8.378,60	8.376,60	8.513,89	99,42	101,64
	Diện tích lúa ruộng	Ha	6.668,09	6.668,19	6.606,76	6.730,21	99,08	101,87
	Sản lượng thóc	Tấn	16.208,50	893,12	16.203,00	16.820,15	99,97	103,81
	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	9.618,50	893,12	9.629,39	10.249,81	100,11	106,44
1	Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.916,87	1.922,99	1.869,10	1.994,25	97,51	106,70
	Năng suất	Tạ/ha	45,70		46,74	46,96	102,28	100,47
	Sản lượng	Tấn	8.755,86		8.736,17	9.365,19	99,78	107,20
2	Lúa chiêm xuân : Diện tích	Ha	172,67	172,77	172,77	171,07	100,06	99,02
	Năng suất	Tạ/ha	49,96	51,69	51,69	51,71	103,46	100,04
	Sản lượng	Tấn	862,64	893,12	893,22	884,62	103,54	99,04
3	Lúa Nương: Diện tích	Ha	4.578,55	4.578,55	4.564,89	4.564,89	99,70	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	14,39		14,39	14,39	100,00	100,02
	Sản lượng	Tấn	6.590,00		6.573,61	6.570,34	99,75	99,95
4	Cây Ngô: Diện tích	Ha	1.757,68	1.710,41	1.769,84	1.783,68	100,69	100,78
	Năng suất	tạ/ha	15,80	15,80	15,83	15,97	100,19	100,87
	Sản lượng	Tấn	2.776,79	2.702,50	2.802,45	2.848,09	100,92	101,63
II	Cây chất bột có củ							
1	Khoai các loại: Diện tích	Ha	67,81	65,10	65,10	69,75	96,00	107,14
	Năng suất	Tạ/ha	69,09		69,10	68,91	100,01	99,72
	Sản lượng	Tấn	468,47		449,81	480,63	96,02	106,85
2	Sắn: Diện tích	Ha	837,67	853,80	853,80	862,30	101,93	101,00
	Năng suất	Tạ/ha	70,08		71,36	71,36	101,83	100,00
	Sản lượng	Tấn	5.870,70		6.092,72	6.153,22	103,78	100,99
III	Cây công nghiệp							
	Cây Công Nghiệp Ngắn ngày							
	+ Cây đậu tương: Diện tích	Ha	315,10	245,80	299,10	292,00	94,92	97,63
	Năng suất	Tạ/ha	11,23	11,27	11,26	11,25	100,27	99,93
	Sản lượng	Tấn	353,77	276,95	336,84	328,55	95,21	97,54
	+ Cây Lạc: Diện tích	Ha	268,63	229,48	276,61	275,10	102,97	99,45
	Năng suất	Tạ/ha	11,87	11,92	11,91	11,92	100,34	100,06
	Sản lượng	Tấn	318,95	273,43	329,17	327,86	103,20	99,60
	+ Cây bông: Diện tích	Ha	1,44	1,24	1,24	0,75	86,11	60,48

STT	Tên chỉ tiêu	DVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/ước TH 2018
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
	Năng suất	Tạ/ ha	10,00		5,00	5,00	50,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	0,72		0,62	0,47	86,11	75,81
	Khai hoang, phục hóa	Ha	86,50		117,03	61,90	135,29	52,89
	+ Cây cà phê	Ha	4,99	4,99	4,99	4,99		
	Tr.đó: DT trồng mới	Ha						
	Sản lượng cà phê nhân	tấn	0,30		0,30	0,30		
	+ Cây chè	Ha						
	Diện tích chè hái lá	Ha						
	Sản lượng chè hái lá	Tấn						
	CHĂN NUÔI							
*	Đàn gia súc	Con	67.279,00	64.557,00	67.939,00	73.541,00	100,98	108,25
	- Đàn trâu	Con	20.601,00	20.048,00	21.209,00	22.081,00	102,95	104,11
	- Đàn bò	Con	4.574,00	4.337,00	4.627,00	4.937,00	101,16	106,70
	- Đàn lợn	Con	42.104,00	40.172,00	42.103,00	46.523,00	100,00	110,50
*	Gia súc khác	Con	9.982,00	6.924,00	5.716,00	6.141,00	57,26	107,44
	- Đàn ngựa	Con	320,00	313,00	323,00	342,00	100,94	105,88
	- Đàn dê	Con	9.662,00	6.611,00	5.393,00	5.799,00	55,82	107,53
*	Gia cầm	Con	151.374	147.072	151.989	165.208,0	100,41	108,70
V	THỦY SẢN: Diện tích	Ha	123,24	121,26	120,55	131,24	97,82	108,87
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	150,02	56,73	145,45	159,64	96,95	109,76
	Sản lượng khai thác	Tấn	7,34	3,59	6,68	6,68	91,01	100,00
VI	Lâm Nghiệp							
1	Trồng rừng mới	Ha	36,23	-	20,80	24,81	57,41	119,28
	- Rừng phòng hộ	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha	30,00	-	14,57	24,81	48,57	170,28
	- Rừng thay thế	Ha	6,23	-	6,23	-	100,00	-
2	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	120,00					
3	Giao khoán bảo vệ rừng	Ha	49.381,00	-	49.387,97	49.387,97	100,01	100,00
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	5.000,00	-	2.310,79	2.689,20	46,22	116,38
5	Bảo vệ rừng trồng	Ha	107,30	98,37	98,37	119,17	91,68	121,14
6	Độ che phủ	%	39,40	39,55	39,55	39,55	100,38	100,00

CHỈ TIÊU NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tần	Nà Búng	Nà Hỷ	Vàng Dán	Nậm Chua	Nậm Nhừ	Nậm Tin	Chà Nưa	Chà Tở	Nậm Khăn	Sì Pa Phìn	Phìn Hồ	Nà Cô Sa
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	18.985,25	3.595,66	19.005,45	19.668,23	950,7	1.216,5	1.053,1	1.838,3	1.620,6	1.394,8	1.053,8	1.216,0	804,8	1.221,4	1.113,0	709,1	1.955,7	1.721,9	1.798,4
	- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	8.425,77	8.378,60	8.376,60	8.513,89	410,2	537,3	502,5	814,8	580,5	700,2	439,9	616,3	469,6	356,0	424,3	233,9	729,4	781,8	917,4
	- Diện tích lúa	Ha	6.668,09	6.668,19	6.606,76	6.730,21	291,2	406,3	417,5	654,8	440,5	520,2	330,9	476,3	289,6	302,1	316,4	153,9	642,9	696,8	791,0
	- Sản lượng lúa	Tấn	16.208,50	893,12	16.203,00	16.820,15	766,8	1.009,6	916,7	1.582,3	1.395,2	1.103,2	882,6	995,1	507,8	1.132,5	937,2	581,1	1.820,8	1.589,3	1.600,0
	- Riêng thóc ruộng	Tấn	9.618,50	893,12	9.629,39	10.249,81	485,0	627,8	459,4	932,0	1.049,4	504,8	590,5	455,4	125,7	966,9	692,2	504,5	1.317,6	863,7	675,0
1	Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.916,87	1.922,99	1.869,10	1.994,25	82,90	136,30	92,95	199,70	172,48	105,17	123,85	102,33	25,14	128,85	114,41	77,50	291,50	191,08	150,00
	Năng suất	Tạ/ha	45,70		46,74	46,96	50,00	45,00	46,00	45,50	53,00	48,00	45,50	44,50	50,00	50,00	48,00	50,00	45,20	45,20	45,00
	Sản lượng	Tấn	8.755,86		8.736,17	9.365,19	414,50	613,35	427,57	909,04	914,14	504,82	563,52	455,37	125,70	644,25	549,17	387,50	1.317,58	863,68	675,00
2	Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	172,67	172,77	172,77	171,07	13,30	3,00	6,50	5,00	28,00		5,50			58,67	28,60	22,50			
	Năng suất	Tạ/ha	49,96	51,69	51,69	51,71	53,0	48,0	49,0	46,0	48,3		49,0			55,0	50,0	52,0			
	Sản lượng	Tấn	862,64	893,12	893,22	884,62	70,49	14,40	31,85	23,00	135,24		26,95			322,69	143,00	117,00			
3	Lúa Nương: Diện tích	Ha	4.578,55	4.578,55	4.564,89	4.564,89	195,0	267,0	318,0	450,0	240,0	415,0	201,5	374,0	264,5	114,6	173,4	53,9	351,4	505,7	641,0
	Năng suất	Tạ/ha	14,30		14,39	14,39	14,45	14,30	14,38	14,45	14,41	14,42	14,50	14,43	14,45	14,45	14,13	14,21	14,32	14,35	14,43
	Sản lượng	Tấn	6.590,00		6.573,61	6.570,34	281,78	381,81	457,28	650,25	345,84	598,43	292,18	539,68	382,14	165,52	245,01	76,59	503,20	725,65	924,96
4	Cây Ngô: Diện tích	Ha	1.757,68	1.710,41	1.769,84	1.783,68	119,00	131,00	85,00	160,00	140,00	180,00	109,00	140,00	180,00	53,88	107,90	80,00	86,50	85,00	126,40
	Năng suất	tạ/ha	15,80	15,80	15,83	15,97	15,46	15,80	16,05	16,00	16,10	16,20	15,70	15,78	16,50	16,50	16,29	16,00	15,60	15,60	15,70
	Sản lượng	Tấn	2.776,79	2.702,50	2.802,45	2.848,09	183,97	206,98	136,43	256,00	225,40	291,60	171,13	220,92	297,00	88,90	175,77	128,00	134,94	132,60	198,45
II	Cây chất bột có củ																				
1	Khoai các loại: Diện tích	Ha	67,81	65,10	65,10	69,75	9,5	5,5	5,4	7,8	8,0	1,2	5,5	4,3	4,0	2,8	4,5	2,0	3,3	3,0	3,0
	Năng suất	Tạ/ha	69,09		69,10	68,91	69,0	70,2	68,7	65,5	71,3	56,5	68,0	69,1	71,3	69,1	64,0	70,6	78,0	68,0	69,0
	Sản lượng	Tấn	468,47		449,81	480,63	65,6	38,6	37,1	51,1	57,0	6,5	37,4	29,7	28,5	19,3	28,8	14,1	25,7	20,4	20,7
2	Sắn: Diện tích	Ha	837,67	853,80	853,80	862,30	57,00	54,00	80,00	70,00	42,00	30,00	27,00	20,00	38,00	112,80	83,60	60,00	94,30	45,80	47,80
	Năng suất	Tạ/ha	70,08		71,36	71,36	71,9	71,3	71,3	71,2	71,4	71,3	71,4	72,8	71,3	71,1	71,5	71,1	71,3	71,5	71,1
	Sản lượng	Tấn	5.870,70		6.092,72	6.153,22	409,72	385,24	570,64	498,40	299,92	213,99	192,81	145,60	271,09	802,12	597,32	426,30	672,74	327,29	340,05
III	Cây công nghiệp																				
	Cây Công Nghiệp Ngắn ngày																				

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tân	Nà Búng	Nà Hỷ	Vàng Đán	Nậm Chua	Nậm Nhừ	Nậm Tín	Chà Nua	Chà Tờ	Nậm Khăn	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Nà Cỏ Sa
	+ Cây đậu tương: Diện tích	Ha	315,10	245,80	299,10	292,0	31,00	26,00	25,00	50,00	15,00	19,0	11,00	15,8	43,00		10,80		4,90	18,00	22,50
	Năng suất	Tạ/ ha	11,23	11,27	11,26	11,25	11,30	11,5	11,0	11,5	11,3	11,4	11,5	11,1	11,5		11,1		11,1	11,3	10,0
	Sản lượng	Tấn	353,77	276,95	336,84	328,55	35,03	29,90	27,50	57,50	16,95	21,70	12,65	17,60	49,45	-	11,99	-	5,44	20,34	22,50
	+ Cây Lạc: Diện tích	Ha	268,63	229,48	276,61	275,10	27,00	25,30	20,00	26,80	51,00	14,0	20,00	5,0	14,00	10,00	13,30	18,00	8,30	6,00	16,40
	Năng suất	Tạ/ ha	11,87	11,92	11,91	11,92	12,1	12,1	11,2	11,9	12,2	11,7	12,2	11,5	12,0	11,8	11,6	12,1	12,2	11,5	11,4
	Sản lượng	Tấn	318,95	273,43	329,17	327,86	32,67	30,61	22,40	31,89	62,22	16,38	24,40	5,75	16,80	11,80	15,43	21,78	10,13	6,90	18,70
	+ Cây bông: Diện tích	Ha	1,44	1,24	1,24	0,75										0,75					
	Năng suất	Tạ/ ha	10,00		5,00	5,00										5,00					
	Sản lượng	Tấn	0,72		0,62	0,47										0,47					
	Khai hoang, phục hóa	Ha	86,50		117,03	61,90	5,00	4,00	3,00	7,00	2,00	3,00	3,00	1,00	3,40	5,00	1,30	4,00	15,20	1,00	4,00
	+ Cây cà phê	Ha	4,99	4,99	4,99	4,99					3,49		1,50								
	Tr.đo: Dị trồng mới	Ha																			
	Sản lượng cà phê nhân	tấn	0,30		0,30	0,30					0,21		0,09								
	+ Cây chè	Ha	1,70																		
	Diện tích che hại lá	Ha	1,7																		
	Sản lượng che hại lá	Tấn	0,38																		
	CHĂN NUÔI																				
*	Dàn gia súc	Con	67.279,0	64.557,0	67.939,0	73.541,0	4.042,0	4.504,0	5.657,0	8.433,0	4.997,0	3.245,0	3.147,0	3.032,0	5.134,0	5.136,0	4.165,0	2.973,0	8.807,0	4.977,0	5.292,0
	- Dàn trâu	Con	20.601	20.048	21.209	22.081,0	672	1.245	1.230	2.450	1.487	1.500	770	768	1.320	1.299	1.539	708	3.045	1.972	2.076
	- Dàn bò	Con	4.574	4.337	4.627	4.937,0	192	80	248	423	280	245	92	340	34	508	318	350	983	670	1.14
	- Dàn lợn	Con	42.104	40.172	42.103	46.523,0	3.178	3.179	4.179	5.560	3.230	1.500	2.285	1.924	3.780	3.329	2.308	1.915	1.779	2.335	3.042
*	Dàn gia súc khác	Con	9.982	6.924	5.716	6.141	150	83	550	464	60	195	297	80	821	299	222	150	1.328	886	556
	- Dàn ngựa	Con	320	313	323	342,0				14		25				9	12		65	215	2
	- Dàn dê	Con	9.662	6.611	5.393	5.799,0	150	83	550	450	60	170	297	80	821	290	210	150	1.263	671	554
*	Gia cầm	Con	151.374	147.072	151.989	165.208,0	10.778	10.920	18.011	12.776	7.627	7.061	7.966	6.818	9.269	23.181	9.053	6.785	16.678	10.239	8.046
V	THỦY SẢN: Diện tích	Ha	123,24	121,26	120,55	131,24	10,00	5,38	7,50	4,50	15,18	10,50	7,70	1,30	4,00	20,16	8,60	13,00	15,10	4,50	3,90
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	150,02	56,73	145,45	159,64	12,01	6,46	9,01	5,40	19,14	12,60	9,25	1,60	1,80	24,21	10,33	15,61	19,14	5,40	4,68
	Sản lượng khai thác tự nhiên	Tấn	7,34	3,59	6,68	6,68	0,94	0,80	0,40	0,30	0,50	0,40	0,32	0,14	0,33	0,58	0,50	0,90	0,25	0,20	0,12
VI	Lâm Nghiệp																				
1	Trồng rừng mới	Ha	36,23		20,80	24,81										6,81			10,0		8,0

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã													
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tân	Nà Búng	Nà Hỳ	Vàng Dán	Nậm Chua	Nậm Nhữ	Nậm Tìn	Chà Nua	Chà Tẻ	Nậm Khăn	Sì Pa Phìn	Phìn Hồ
	- Rừng phòng hộ	Ha																		
	- Rừng sản xuất	Ha	30,00		14,57	24,81										6,81			10,00	8,0
	- Rừng thay thế	Ha	6,23		6,23	-														
2	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	120,00			-														
3	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Ha	49.381,0		49.387,97	49.387,97														
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	5.000,00		2.310,79	2.689,20	271,4	269,5	153,6	216,9	171,2	212,9	188,7	288,7	200,0	129,2	87,4	100,0	100,0	200,0
5	Bảo vệ rừng trồng	Ha	107,30	98,37	98,37	119,17						2,90				15,86			31,44	68,97
6	Độ che phủ	%	39,40	39,55	39,55	39,55														

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 573/BC-UBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2018		Kế hoạch 2019	Ước KH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				6 tháng đầu năm	Ước cả năm			
I	Dân số							
a	Dân số trung bình	Người	51.905	51.771	52.317	53.502	100,79	102,27
	- Tỷ lệ sinh	%	36,07	17,15	35,93	35,01	-0,14	-0,92
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	28,81	14,27	28,56	27,38	-0,25	-1,18
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,70			0,93	-0,70	0,93
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,62	2,00	1,97	2,27	-0,65	0,30
b	Dân số phân theo giới tính:							
	- Dân số nam	Người	25.987	25.929	26.503	27.233	101,99	102,75
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,07	50,08	50,66	50,90	0,59	0,24
	- Dân số nữ	Người	25.918	25.842	25.814	26.269	99,60	101,76
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,93	49,92	49,34	49,10	-0,59	-0,24
II	Trật tự an toàn xã hội							
a	Số người lạm dụng ma túy	Người	560	439	560	532	100,00	95,00
b	Số người được cai nghiện	Người	80	6	84	80	105,00	95,24
III	Xoá đói giảm nghèo							
	- Tổng số hộ	Hộ	10.138	9.970	10.138	10.464	100,00	103,22
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	6.181	6.181	6.181	5.981	100,00	96,76
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.099	5.981	5.730	100,00	95,80
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	200	169	200	251	100,00	125,50
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,00	61,17	59,00	54,76	100,00	92,81
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	539	562	539	418	100,00	77,55
IV	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
III	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	27.737	26.936	28.464	29.514	102,62	103,69
	+ Lao động nữ	Người	13.542	13.160	14.046	14.555	103,72	103,62
	+ Lao động nam	Người	14.195	13.656	14.418	14.959	101,57	103,75
	- Tỷ lệ so với dân số	%						
2	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ	L.Động	27.475	26.877	28.381	29.404	103,30	103,60
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	99,06	99,78	99,71	99,63	100,66	99,92
	Tr.đó: số người TĐT có khả năng LĐ là nữ		13.702	13.120	13.022	14.529	95,04	111,57
3	LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	L.Động	27.158	26.833	28.342	29.344	104,36	103,54
	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%						
	Trong đó - Nữ	L.Động	13.686	13.105	14.006	14.512	102,34	103,61
4	Số lao động tham gia BHXH, BHYT							
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	2.998	2.715	2.703	3.003	90,16	111,10
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	77	82	129	155	167,53	120,16
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2.075	1.952	1.895	2.086	91,33	110,08
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	231	450	450	100,00	100,00
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	L.Động	7	7	8	10	114,29	125,00
6	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	365	338	302	302	82,74	100,00
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	540	27	232	350	42,96	150,86
V	CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM							
1	Tổng số trẻ em có HCDB	Người	276	276	276	280	100,00	101,45
2	Tổng số TF có HCDBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	204	176	190	211	93,14	111,05
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	5	4	5	6	100,00	120,00
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	4	4	4	6	100,00	150,00
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	11	11	13	84,62	118,18

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 22/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Kèm theo Báo cáo số 4/BC-UBND ngày 25/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)																					
STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		KH 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Nà Búng	Vàng Dán	Nậm Chua	Nà Hý	Nà Khoa	Nậm Nhừ	Chà Cang	Nậm Tín	Pa Tần	Nà Cô Sa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Chà Nưa	Chà Tở	Nậm Khăn
I	Dân số																				
a	Dân số trung bình	Người	51.905	51.771	52.317	53.502	5.155	3.503	2.505	4.219	2.906	3.398	2.439	3.637	2.928	5.909	5.852	3.429	2.851	2.755	2.016
	- Tỷ lệ sinh	%	36,07	17,15	35,93	35,01	32,98	41,97	31,14	37,45	37,86	40,61	31,16	37,12	39,28	48,40	25,97	33,53	24,20	25,40	26,78
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	28,81	14,27	28,56	27,38	26,63	26,58	17,15	29,14	35,71	30,08	27,48	35,01	29,50	39,01	22,28	30,23	22,01	17,22	25,99
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0.70		0.80	0.93	0,6	1,4	0,1	1,0	0,8	1,2	0,6	1,0	1,1	1,7	0,5	1,2	0,7	2,1	0,3
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2.62	2,00	1,97	2.27	1,87	3,27	1,77	2,64	2,16	2,89	2,05	2,61	2,70	3,93	1,22	1,90	1,44	1,21	1,03
b	Dân số phân theo giới tính:																				
	- Dân số nam	Người	25.987	25.929	26.503	27.233	2.615	1.802	1.282	2.181	1.447	1.749	1.241	1.872	1.512	3.005	2.941	1.737	1.447	1.384	1.018
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,07	50,08	50,66	50,90	50,73	51,44	51,18	51,69	49,79	51,47	50,88	51,47	51,64	50,85	50,26	50,66	50,75	50,24	50,50
	- Dân số nữ	Người	25.918	25.842	25.814	26.269	2.540	1.701	1.223	2.038	1.459	1.649	1.198	1.765	1.416	2.904	2.911	1.692	1.404	1.371	998
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,93	49,92	49,34	49,10	49,27	48,56	48,82	48,31	50,21	48,53	49,12	48,53	48,36	49,15	49,74	49,34	49,25	49,76	49,50
II	Trật tự an toàn xã hội																				
a	Số người làm dụng ma túy	Người	560	439	560	532	160	47	20	45	10	0	20	10	20	85	30	27	3	15	40
b	Số người được cai nghiện	Người	80	6	84	80	12	12	10	0	0	0	10	0	0	10	4	10	0	10	2
III	Xoá đói giảm nghèo																				
	- Tổng số hộ	Hộ	10.138	9.970	10.138	10.464	877	581	482	1.034	689	540	654	632	540	1.030	1.141	700	646	523	395
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	6.181	6.181	6.181	5.981	680	351	386	455	421	438	187	448	270	817	619	410	70	252	177
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.099	5.981	5.730	672	340	377	429	407	428	158	432	245	804	591	395	42	239	171
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	200	169	200	251	8	11	9	26	14	10	29	16	25	13	28	15	28	13	6
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,00	61,17	59,00	54,76	76,62	58,52	78,22	41,49	59,07	79,26	24,16	68,35	45,37	78,06	51,80	56,43	6,50	45,70	43,29
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	539	562	539	418	32	26	10	28	10	15	8	17	12	9	120	41	65	10	15
IV	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM																				
III	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM																				
I	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	27.737	26.936	28.464	29.514	2.798	1.662	1.472	2.890	1.597	1.663	1.441	1.936	1.562	2.712	3.092	2.005	1.967	1.591	1.126
	+ Lao động nữ	Người	13.542	13.160	14.046	14.555	1.385	821	724	1.429	789	820	710	955	770	1.341	1.527	990	973	784	537

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		KH 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Nà Búng	Vàng Đán	Nậm Chua	Nà Hý	Nà Khoa	Nậm Nhũ	Chà Cang	Nậm Tín	Pa Tần	Nà Có Sả	Sì Pa Phìn	Phìn Hồ	Chà Nưa	Chà Tở	Nậm Khăn
	+ Lao động nam	Người	14 195	13 656	14 418	14.959	1 413	841	748	1 461	808	843	731	981	792	1 371	1 565	1 015	994	807	589
2	- Tỷ lệ so với dân số	%																			
	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ	L.Động	27.475	26.877	28.381	29.404	2.787	1.655	1.465	2.878	1.593	1.658	1.437	1.927	1.557	2.703	3.080	1.998	1.959	1.585	1.122
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	99,06	99,78	99,71	99,63	99,61	99,58	99,52	99,58	99,75	99,70	99,72	99,54	99,68	99,67	99,61	99,65	99,59	99,62	99,64
	Tr đó số người TDT có khả năng LĐ là nữ		13 702	13 120	13 022	14.529	1 383	819	723	1 427	787	818	708	953	769	1 338	1 525	988	972	783	535
3	LD đang làm việc trong các ngành KTQĐ	L.Động	27.158	26.833	28.342	29.344	2.783	1.653	1.462	2.875	1.591	1.656	1.435	1.924	1.555	2.700	3.076	1.995	1.955	1.583	1.101
	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%	98,85	99,84	99,86	99,80	99,86	99,88	99,80	99,90	99,87	99,88	99,86	99,84	99,87	99,89	99,87	99,85	99,80	99,87	98,13
4	Trong đó - Nữ	L.Động	13 686	13 105	14 006	14.512	1 381	818	722	1 425	786	817	707	952	768	1 337	1 523	987	971	782	534
	Số lao động tham gia BHXH, BHYT																				
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	2 998	2 715	2 703	3.003	260	143	42	732	179	88	210	159	155	189	230	168	160	156	132
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	77	82	129	155	5	5	2	36	10	2	16	2	12	4	8	13	23	13	4
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2 075	1 952	1.895	2.086	160	87	27	584	156	48	150	104	97	132	151	115	104	100	71
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	231	450	450	45	25	26	33	31	25	18	32	23	43	48	35	28	21	17
	Trong đó Xuất khẩu lao động	L.Động	7	7	8	10			4	2					2		2				
6	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	365	338	302	302	28	13	20	19	21	19	14	22	15	29	33	21	22	15	11
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	540	27	232	350	31	31	31	33		31	33	32	32		30		33		33
V	CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM																				
1	Tổng số trẻ em có HCĐB	Người	276	276	276	280	39	5	17	38	10	19	8	41	10	15	19	28	10	13	8
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	204	176	190	211	16	3	16	34	7	17	6	36	8	8	15	24	7	11	3
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	5	4	5	6				1			1				1		1	1	1
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	4	4	4	6	1						1	1				3			
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	11	11	13	6							1		1	4	1			

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019
(Kèm theo Báo Cáo số 375/BC-UBND ngày 25/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
I	Trường học	Trường	47	45	40	45	85,1	112,5
1	Trường Mầm non	"	16	15	13	15	81,3	115,4
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	3	4	6	66,7	150,0
2	Các trường phổ thông	"	31	30	27	30	87,1	111,1
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"	0		0	1		
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	"	18	14	16	20	88,9	125,0
	- Tổng số trường PTDTBT	"	28	21	22	27	78,6	122,7
	2.1. Trường Tiểu học	Trường	16	15	15	15	93,8	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	7	7	11	77,8	157,1
	- Số trường PTDTBT	"	15	12	12	14	80,0	116,7
	2.2. Trường THCS	"	15	15	12	15	80,0	125,0
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	9	100,0	100,0
	- Số trường PTDTBT	"	13	10	10	13	76,9	130,0
II	Học sinh	Người	18.525	18.193	18.929	19.213	102,2	101,5
	Tổng số lớp	Lớp	860		759	773	88,3	101,8
1	Giáo dục mầm non							
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	6.325	6.433	6.557	6.863	103,7	104,7
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	303	289	283	290	93,4	102,5
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.525	1.481	1.612	1.782	105,7	110,5
	- Số nhóm trẻ	nhóm	84	76	73	85	86,9	116,4
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	18	19,2	22	21	3,9	-1,1
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	4.800	4.920	5.053	5.081	105,3	100,6
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	219	213	210	205	95,9	97,6
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	22	23,2	24	25	2,2	0,7
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.661	1.702	1.637	139	98,6	8,5
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	137	137	139	958	101,5	689,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	62	66,8	65	65	3,0	0,1
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48	45,9	48	48	-0,3	0,4
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5	4,5	5	5	0,5	-0,2
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5	4,7	5	5	0,3	-0,3
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	32	32,3	32	98	-0,1	65,8
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97	97,0	97	97	-0,4	0,1
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100,0	100	99,8	-0,2	0,0
2	Hệ phổ thông							
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.200	11.760	12.372	12.350	101,4	99,8
2.2	Tổng số lớp	lớp	557	522	476	483	85,5	101,5
	- Học sinh bán trú	HS	6.640	6.815	6.640	7.394	100,0	111,4
	- Lớp Bán trú	lớp	415	394	395	402	95,2	101,8
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	48	47,7	48	48	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	95	93,0	95	95	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,30	0	0	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0,20	0	0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
a	Tiểu học							
	Tổng số học sinh	HS	7.200	7.009	7.386	7.300	102,6	98,8
Trong đó:	Tổng số lớp	lớp	390	367	333	331	85,4	99,4
	- Lớp Bán trú	Lớp	260	243	260	263	100,0	101,2
	- Học sinh bán trú	HS	3.200	3.604	3.200	3.795	100,0	118,6
	- Số lớp 1	lớp	106	91	106	89	100,0	84,0
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.690	1.495	1.690	1.616	100,0	95,6
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	16	16,4	16	17	0,0	1,0
	- Số lớp 2	lớp	86	83	86	83	100,0	96,5
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.451	1.464	1.451	1.589	100,0	109,5
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	17	17,6	17	20	-0,4	3,4
	- Số lớp 3	lớp	70	70	70	56	100,0	80,0
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.428	1.357	1.428	1.417	100,0	99,2
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	21	20,3	20	22	-0,6	1,2
	- Số lớp 4	lớp	64	62	64	52	100,0	81,3
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.322	1.366	1.322	1.384	100,0	104,7
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	22	22	21	22	-0,8	1,6
	- Số lớp 5	lớp	64	61	64	51	100,0	79,7
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.309	1.327	1.309	1.294	100,0	98,9
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	22	21,8	20	21	-1,0	0,8
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	99,7	100	100	0,0	0,2
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	100	99,5	100	100	-0,1	0,0
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	49	48,0	49	49	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,00	0	0	0,1	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0,20	0	0	0,1	-0,1
b	Trung học cơ sở							
	Tổng số học sinh	HS	5.000	4.751	4.986	5.050	99,7	101,3
Trong đó:	Tổng số lớp	lớp	167	155	143	152	85,6	106,3
	- Lớp Bán trú	Lớp	155	151	135	139	87,1	103,0
	- Học sinh bán trú	HS	3.440	3.211	3.440	3.599	100,0	104,6
	- Số lớp 6	Lớp	44	41	38	39	86,4	102,6
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.299	1.268	1.314	1.244	101,2	94,7
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	30	30,8	30	32	0,0	2,4
	- Số lớp 7	Lớp	42	41	37	40	88,1	108,1
	- Số học sinh lớp 7	HS	1.245	1.270	1.236	1.315	99,3	106,4
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	30	30,6	30	33	0,0	3,3
	- Số lớp 8	Lớp	43	37	36	38	83,7	105,6
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.272	1.183	1.223	1.241	96,1	101,5
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	30	31,3	30	33	0,0	3,1
	- Số lớp 9	Lớp	38	36	32	38	84,2	118,8
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.184	1.030	1.125	1.250	95,0	111,1
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	31	30,8	31	33	0,0	1,7
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96	95,2	97	97	1,1	0,1
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95	95,7	94	96	-0,7	1,7
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46	44,2	46	47	0,0	0,4
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,30	0	0,3	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	0,70	1	1	0,0	-0,1
3	Hệ bổ túc văn hóa	H/Sinh	0		0	0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	0	0	200	80	#DIV/0!	40,0
	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh		0				
III	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên							
	Tổng số	người	2.035	1.617	1.955	1.817	96,1	92,9
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	178	144	173	162	97,2	93,6
	- Giáo viên	người	1.427	1.133	1.375	1.241	96,4	90,3
	- Nhân viên	người	430	340	430	414	100,0	96,3
I	Mầm non							
	Tổng số	người	668	457	579	515	86,7	88,9
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	50	68	60	100,0	88,2
	- Giáo viên	người	492	314	492	351	100,0	71,3
	- Nhân viên	người	108	93	108	104	100,0	96,3
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,60	1,09	1,60	1,21	0,0	-0,4
2	Tiểu học							
	Tổng số	người	811	721	806	782	99,4	97,0
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	64	58	59	59	92,2	100,0
	- Giáo viên	người	573	519	573	558	100,0	97,4
	- Nhân viên	người	174	144	174	165	100,0	94,8
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1	1,43	1	2	100,0	0,0
3	THCS							
	Tổng số	người	570	439	570	520	100,0	91,2
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	46	36	46	43	100,0	93,5
	- Giáo viên	người	362	300	310	332	85,6	107,1
	- Nhân viên	người	148	103	148	145	100,0	98,0
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	2	1,84	2	2	0,0	0,0
IV	Phổ cập giáo dục							
	Tổng số xã	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
1	Số xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
2	Số xã PCGD TH mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
3	Số xã PCGD TH mức độ 2	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
4	Số xã PCGD TH mức độ 3	xã	10	3	11	14	110,0	127,3
5	Số xã PCGD THCS mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
6	Số xã PCGD THCS mức độ 2	xã	12	8	12	14	100,0	116,7
7	Số xã PCGD THCS mức độ 3	xã	1		0	3		
8	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
9	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	xã	7		8	11		
V	Cơ sở vật chất							
1	Phòng học	phòng						
	Tổng số phòng học	"	860	827	890	835	103,5	93,8
	Chia ra: - Mầm non	"	303	289	303	290	100,0	95,7
	- Tiểu học	"	390	409	420	390		
	- THCS	"	167	129	167	155	100,0	92,8
2	Phòng bộ môn	phòng						
	Tổng số phòng bộ môn	"	91	59	91	105	100,0	115,4
	Chia ra: - Mầm non	"	16	9	16	15	100,0	93,8
	- Tiểu học	"	34	25	34	42		
	- THCS	"	41	25	41	48	100,0	117,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
3	Phòng công vụ	"						
	Tổng số phòng công vụ	"	304	252	299	341	98,4	114,0
	Chia ra: - Mầm non	"	122	84	117	127	95,9	108,5
	- Tiểu học	"	146	143	146	150		
	- THCS	"	36	25	36	64	100,0	177,8
4	Phòng ở nội trú cho học sinh	"						
	Tổng số phòng nội trú	"	609	503	609	650	100,0	106,7
	Chia ra: - Mầm non	"		0				
	- Tiểu học	"	281	246	281	295		
	- THCS	"	328	257	328	355	100,0	108,2
5	Công trình vệ sinh nhà	nhà						
	Tổng số nhà WC	"	334	290	332	354	99,4	106,6
	Chia ra: - Mầm non	"	173	150	173	186	100,0	107,5
	- Tiểu học	"	123	115	123	123	100,0	100,0
	- THCS	"	36	25	36	45	100,0	125,0

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Si Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Nậm Tin	Xã Chà Tở	Xã Nậm Khăn	Xã Pa Tần	Xã Na Cô Sa	Xã Na Khoa	Xã Nậm Nhừ	Xã Nà Hỳ	Xã Nậm Chua	Xã Nà Búng	Xã Vàng Dán
I	Trường học	Trường	47	40	45	4	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	4	2	3	3
1	Trường Mầm non	"	16	13	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	4	6	1		1			1	1	1				1			
2	Các trường phổ thông		31	27	30	3	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	3	1	2	2
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"			1													1		
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	"	18	16	20	3	2	2	2	0	2	1	1	1	2	0	3	0	1	0
	- Tổng số trường PTDTBT	"	28	22	27	1	2	1	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
	2.1. Trường Tiểu học	Trường	16	15	15	2	1	1	1	1	1		1	1	1	1	2		1	1
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	7	11	2	1	1	1		1		1	1	1		2			
	- Số trường PTDTBT	"	15	12	14	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
	2.2. Trường THCS	"	15	12	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	1	1	1	1		1	1			1		1		1	
	- Số trường PTDTBT	"	13	10	13		1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
II	Học sinh	Người	18.525	18.929	19.213	1.931	1.293	814	859	1.330	920	720	1.040	2.286	1.172	1.150	1.474	984	1.967	1.273
	Số lớp		860	759	773	76	52	36	37	51	39	32	43	84	48	46	58	42	74	55
1	Giáo dục mầm non																			
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	6.325	6.557	6863	673	478	289	309	431	337	273	367	795	411	391	575	308	732	494
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	303	283	290	28	21	14	14	14	16	11	17	30	19	16	23	14	30	23
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.525	1.612	1782	148	116	87	78	83	85	68	130	160	106	101	152	83	231	154
	- Số nhóm trẻ	nhóm	84	73	85	7	7	5	5	3	5	3	6	6	6	5	6	5	9	7
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	18,2	22,1	21,0	21,1	16,6	17,4	15,6	27,7	17,0	22,7	21,7	26,7	17,7	20,2	25,3	16,6	25,7	22,0
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	4.800	5.053	5081	525	362	202	231	348	252	205	237	635	305	290	423	225	501	340
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	219	210	205	21	14	9	9	11	11	8	11	24	13	11	17	9	21	16
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	21,9	24,1	24,8	25,0	25,9	22,4	25,7	31,6	22,9	25,6	21,5	26,5	23,5	26,4	24,9	25,0	23,9	21,3
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.661	1.637	139	10	8	6	7	11	10	7	9	15	10	8	10	9	9	10
Trong đó:	- Số lớp 5 tuổi	lớp	137	139	957,73	62,0	63,2	69,0	62,5	54,7	65,3	71,9	63,8	55,6	62,3	64,1	65,5	58,1	67,9	71,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin I lô	Xã Chà Nua	Xã Chà Cang	Xã Nậm Tin	Xã Chà Tờ	Xã Nậm Khăn	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na Khoa	Xã Nậm Nhừ	Xã Na Hỷ	Xã Nậm Chua	Xã Na Bung	Xã Vàng Dán
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	61,7	64,7	64,8	48,9	49,2	46,3	48,2	49	49,1	48,6	48,6	49,2	48	48,6	49,3	45,2	47,3	47,1
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,3	48,0	48,4	4,5	6,3	4,6	4,2	4	6	3,5	5,6	7,1	4	3,7	4	2,75	4,6	4,5
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,5	5,0	4,8	4,5	6,6	4,9	4,5	5	6	6,1	5,8	7,2	5	3,5	5	3,5	4,9	5,2
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	4,7	5,0	4,7	38,5	38,3	44,5	41,2	25,5	39,5	45,0	40,0	31,5	35,3	30,3	40,3	40,0	47,0	43,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	31,8	31,7	97,5	98,0	99,0	98,0	97,0	93,0	98,0	99,0	93,5	98,0	98,0	98,0	98,0	97,0	99,0	99,0
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97,4	97,0	97,1	98,0	99,0	98,0	97,0	93,0	98,0	98,0	93,5	98,0	98,0	98,0	98,0	97,0	98,0	98,0
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100,0	99,8	99,8	99,8	99	100	100	99,0	100	100	100	99,4	100	99	100	99	99	99
2	Hệ phổ thông																			
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.200	12.372	12.350	1.258	815	525	550	899	583	447	673	1.491	761	759	899	676	1.235	779
2.2	Tổng số lớp	lớp	557	476	483	48	31	22	23	37	23	21	26	54	29	30	35	28	44	32
Trong đó:	- Học sinh bán trú	HS	6.640	6.640	7394	377	378	257	348	609	443	278	533	894	541	559	403	359	744	671
	- Lớp Bán trú	lớp	415	395	402	37	30	18	20	32	20	12	22	42	22	26	28	27	39	27
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47,8	47,8	47,8	47,8	45,2	48,5	43,5	48,9	49,4	47	44,3	46,6	43,7	43	46,7	42,1	47	43
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	94,7	94,7	94,7	95,1	93	95,2	94,8	93,4	95,3	94	95,2	93,5	94,7	94,6	95,4	95,5	95	94,6
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,26	0,26	0,26	0,3	0,27	0,2	0,24	0,4	0,28	0,24	0,3	0,32	0,3	0,31	0,28	0,25	0,3	0,3
a	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,15	0,15	0,15	0,2	0,21	0,15	0,3	0,31	0,2	0,21	0,3	0,32	0,3	0,31	0,2	0,21	0,3	0,31
	Tiểu học																			
	Tổng số học sinh	HS	7.200	7.386	7300	776	461	316	338	514	340	275	387	927	422	422	525	443	695	459
	Tổng số lớp	lớp	390	333	331	33	21	14	15	25	15	14	18	39	20	20	24	20	31	22
	- Lớp Bán trú	Lớp	260	260	263	32	20	14	12	20	12	5	14	26	13	16	17	19	26	17
	- Học sinh bán trú	HS	3.200	3.200	3795	297	193	167	163	332	258	139	274	464	231	218	230	159	384	286
	- Số lớp 1	lớp	106	106	89	8	6	4	4	7	4	4	5	11	5	6	6	5	8	6
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.690	1.690	1616	185	107	67	86	105	71	63	91	210	87	88	107	94	155	100
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	15,9	15,9	16,9	23,1	17,8	16,8	21,5	15,0	17,8	15,8	18,2	19,1	17,4	14,7	17,8	18,8	19,4	16,7
	- Số lớp 2	lớp	86	86	83	8	6	3	4	7	4	4	4	11	4	4	6	5	7	6
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.451	1.451	1589	171	105	61	68	130	82	72	71	221	78	80	116	99	138	97
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	17,3	16,9	20,3	21,4	17,5	20,3	17,0	18,6	20,5	18,0	17,8	20,1	19,5	20,0	19,3	19,8	19,7	16,2
	- Số lớp 3	lớp	70	70	56	6	3	3	2	4	3	2	3	6	4	4	4	4	5	3
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.428	1.428	1417	148	86	83	59	96	71	45	78	160	92	91	106	89	127	86
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	21,0	20,4	21,6	24,7	28,7	27,7	29,5	24,0	23,7	22,5	26,0	26,7	23,0	22,8	26,5	22,3	25,4	28,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chá Nưa	Xã Chá Cang	Xã Năm Tín	Xã Chá Lở	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tẩn	Xã Na Cô Sa	Xã Na Khoa	Xã Năm Nhừ	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Búng	Xã Vàng Đán
đó:	- Số lớp 4	lớp	64	64	52	6	3	2	3	3	2	2	3	6	3	3	4	3	5	4
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.322	1.322	1384	148	85	45	70	82	61	55	74	178	79	80	97	85	142	103
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	21,5	20,7	22,3	24,7	28,3	22,5	23,3	27,3	30,5	27,5	24,7	29,7	26,3	26,7	24,3	28,3	28,4	25,8
	- Số lớp 5	lớp	64	64	51	5	3	2	2	4	2	2	3	5	4	3	4	3	6	3
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.309	1.309	1294	124	78	60	55	101	55	40	73	158	86	83	99	76	133	73
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	21,5	20,5	21,3	24,8	26,0	30,0	27,5	25,3	27,5	20,0	24,3	31,6	21,5	27,7	24,8	25,3	22,2	24,3
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,80	99,80	100,0	99,5	100,	100,	100,	99,0	100,	100,	100,	99,5	100,	100,	99,1	100,	99,4	100,
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,60	99,50	99,5	99,5	100,0	100,0	99,6	98,8	100,0	100	99,7	99,7	99,6	99,8	100,0	100,0	99,0	98,3
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,50	48,50	48,5	49,2	49,1	49,2	49,2	48,6	48,7	48,8	49	48,5	48,6	48,6	49,1	48,5	48,8	48,9
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,08	0,13	0,1	0,1	0,1		0,1	0,15				0,2	0,1		0,1		0,2	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,20	0,30	0,2	0,2	0,2	0	0,2	0,2	0,2	0	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,4	0,2
h	Trung học cơ sở																			
	Tổng số học sinh	HS	5.000	4.986	5050	482	354	209	212	385	243	172	286	564	339	337	374	233	540	320
	Tổng số lớp	lớp	167	143	152	15	10	8	8	12	8	7	8	15	9	10	11	8	13	10
	- Lớp Bán trú	Lớp	155	135	139	5	10	4	8	12	8	7	8	16	9	10	11	8	13	10
	- Học sinh bán trú	HS	3.440	3.440	3599	80	185	90	185	277	185	139	259	430	310	341	173	200	360	385
	- Số lớp 6	Lớp	44	38	39	4	2	2	2	3	2	2	2	4	2	3	3	2	4	2
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.299	1.314	1244	128	88	53	59	92	59	47	67	135	71	87	91	55	140	72
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	29,5	29,5	31,9	32,0	44	26,5	29,5	30,7	29,5	23,5	33,5	33,8	35,5	29	30,33	27,5	35	36,0
	- Số lớp 7	Lớp	42	37	40	4	3	3	2	3	2	1	2	4	3	2	3	2	3	3
	- Số học sinh lớp 7	HS	1.245	1.236	1315	119	95	67	57	110	63	32	70	141	88	82	103	58	129	101
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	29,6	29,6	32,9	29,8	31,7	22,3	28,5	36,7	31,5	32,0	35,0	35,3	29,3	41,0	34,3	29,0	43,0	33,7
Trong đó:	- Số lớp 8	Lớp	43	36	38	3	3	2	2	3	2	2	2	4	2	2	3	2	4	2
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.272	1.223	1241	115	95	54	49	88	64	42	78	148	72	83	92	60	136	65
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	29,6	29,6	32,7	38,3	31,7	27,0	24,5	29,3	32,0	21,0	39,0	37,0	36,0	41,5	30,7	30,0	34,0	32,5
	- Số lớp 9	Lớp	38	32	38	4	2	1	2	3	2	2	2	4	3	3	2	2	3	3
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.184	1.125	1250	120	76	35	47	95	57	51	71	140	108	85	88	60	135	82
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	31,2	31,2	32,9	30,0	38,0	35,0	23,5	31,7	28,5	25,5	35,5	35,0	36,0	28,3	44,0	30,0	45,0	27,3
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	95,7	96,8	96,9	97,6	99	100	98,1	90,3	97,6	93,8	65	93,2	92,1	90,6	99,1	98,2	96,7	94
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95,0	94,3	96,0	93	99	90,2	93,1	90,1	94,4	96,1	91,3	95	93	95,3	92,4	94,3	94	91

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Nậm Tín	Xã Chà Tở	Xã Nậm Khăn	Xã Pa Tần	Xã Na Cồ Sa	Xã Na Khoa	Xã Nậm Nhừ	Xã Na Hỷ	Xã Nậm Chua	Xã Na Bung	Xã Vàng Dán
3	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,3	46,3	46,7	47,8	42	49,1	40,5	48,9	49,4	47	41	46,61	42	43	41,9	34,6	47	43
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,30	0,30	0,3	0,5	0,5	0			0		1	3,4			0,5	0,5	0,5	1
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,70	0,70	0,6	0		0			0		0,5	0			1	1	1,5	2
	Hệ bổ túc văn hóa	H/Sinh																		
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh		200	80		40												40	
III	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh		0																
	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên																			
	Tổng số	người	2.035	1.955	1.817	167	126	98	98	125	101	76	103	178	126	114	136	104	155	114
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	178	173	162	13	11	9	11	11	11	9	11	11	11	11	13	9	11	10
	- Giáo viên	người	1.427	1.375	1.241	117	84	61	61	89	63	49	65	137	79	77	94	71	117	82
1	- Nhân viên	người	430	430	414	37	31	28	26	25	27	18	27	30	36	26	29	24	27	22
	Mầm non																			
	Tổng số	người	668	579	515	46	38	33	27	30	30	26	30	48	36	30	39	26	43	33
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	68	60	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	- Giáo viên	người	492	492	351	33	26	20	17	21	19	14	19	35	24	21	26	16	33	27
2	- Nhân viên	người	108	108	104	9	8	9	6	5	7	8	7	9	8	5	9	6	6	2
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,60	1,60	1,21	1,18	1,24	1,43	1,21	1,50	1,19	1,27	1,12	1,17	1,26	1,31	1,13	1,14	1,10	1,17
	Tiểu học																			
	Tổng số	người	811	806	782	82	51	37	41	56	41	24	42	82	55	50	61	44	69	47
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	64	59	59	7	4	3	4	4	4	2	4	4	4	4	6	2	4	3
3	- Giáo viên	người	573	573	558	56	35	24	27	42	27	22	28	67	33	34	44	32	54	33
	- Nhân viên	người	174	174	165	19	12	10	10	10	10	0	10	11	18	12	11	10	11	11
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,47	1,47	1,50	1,51	1,52	1,50	1,50	1,50	1,50	1,47	1,47	1,49	1,50	1,48	1,57	1,52	1,50	1,43
	THCS																			
	Tổng số	người	570	570	520	39	37	28	30	39	30	26	31	48	35	34	36	30	43	34
IV	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	46	46	43	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	- Giáo viên	người	362	310	332	28	23	17	17	26	17	13	18	35	22	22	24	18	30	22
	- Nhân viên	người	148	148	145	9	11	9	10	10	10	10	10	10	10	9	9	9	10	9
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	2,17	2,17	2,18	1,87	2,30	2,13	2,13	2,17	2,13	1,86	2,25	2,33	2,44	2,20	2,18	2,25	2,31	2,20
	Phổ cập giáo dục	-																		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chá Nưa	Xã Chá Cang	Xã Nậm Tin	Xã Chá Trơ	Xã Nậm Khăn	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na Khoa	Xã Nậm Nhừ	Xã Na Hỷ	Xã Nậm Chua	Xã Na Búng	Xã Vàng Dân
	Tổng số xã	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1	Số xã đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ 5 tuổi	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Số xã PCGD TH mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Số xã PCGD TH mức độ 2	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Số xã PCGD TH mức độ 3	xã	10	11	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1
5	Số xã PCGD THCS mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Số xã PCGD THCS mức độ 2	xã	12	12	14	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Số xã PCGD THCS mức độ 3	xã	1		3			1	1								1			
8	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	xã	7	8	11	1		1	1		1	1	1	1	1	1	1			1
V	Cơ sở vật chất																			
1	Phòng học	phòng																		
	Tổng số phòng học	"	860	890	835	80	55	39	40	56	44	33	44	91	53	51	64	44	84	57
	Chia ra: - Mầm non	"	303	303	290	28	21	14	14	14	16	11	17	30	19	16	23	14	30	23
	- Tiểu học	"	390	420	390	37	24	17	18	30	20	15	19	45	24	25	30	22	40	24
	- THCS	"	167	167	155	15	10	8	8	12	8	7	8	16	10	10	11	8	14	10
2	Phòng bộ môn	phòng																		
	Tổng số phòng bộ môn	"	91	91	105	10	7	8	7	7	7	4	7	7	7	5	11	6	6	6
	Chia ra: - Mầm non	"	16	16	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Tiểu học	"	34	34	42	6	3	3	3	2	3		3	3	3	1	6	2	2	2
	- THCS	"	41	41	48	3	3	4	3	4	3	3	3	3	3	3	4	3	3	3
3	Phòng công vụ	"																		
	Tổng số phòng công vụ	"	304	299	341	12	24	6	20	21	20	8	23	29	36	26	28	24	33	31
	Chia ra: - Mầm non	"	122	117	127	3	9	3	4	5	6	6	15	8	15	9	10	9	13	12
	- Tiểu học	"	146	146	150	6	12	0	12	9	11	0	7	15	18	13	9	10	14	14
	- THCS	"	36	36	64	3	3	3	4	7	3	2	1	6	3	4	9	5	6	5
4	Phòng ở nội trú cho học sinh	"																		
	Tổng số phòng nội trú	"	609	609	650	25	26	24	27	64	25	16	48	63	66	31	68	29	80	58

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tín	Xã Chà Fờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Făn	Xã Na Cồ Sa	Xã Na khoa	Xã Năm Nhừ	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Bung	Xã Vàng Đán
5	Chia ra: - Mầm non	"	0	0																
	- Tiểu học	"	281	281	295	20	12	14	12	30	15	8	18	30	20	17	23	18	30	28
	- THCS	"	328	328	355	5	14	10	15	34	10	8	30	33	46	14	45	11	50	30
	Công trình vệ sinh nhà	"																		
	Tổng số nhà WC	"	334	332	354	23	25	19	27	22	26	17	19	28	27	21	26	20	30	24
	Chia ra: - Mầm non	"	173	173	186	14	14	11	14	10	14	10	9	14	16	10	10	11	19	10

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu	Ước TH cả năm				
1	CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG								
1	PHÁT THANH								
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh TW	Giờ/năm	13.800	6.412	12.961	13.000	93,9	100,3	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	2.100	1.825	3.805	3.800	181,2	99,9	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	Giờ/năm	3.700	1.640	5.942	5.900	160,6	99,3	
	- Tỷ lệ giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	%	26,80	25,50	45,80	45,00	170,9	98,3	
	- Số đài truyền thanh cấp xã	Đài	13	10	10	10	76,9	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	Xã	13	10	10	10	76,9	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	%	86,67	66,67	66,67	66,67	76,9	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	15	11	11	11	73,3	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100,00	73,33	73,33	73,33	73,3	100,0	
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	Hộ	8.500	6.920	6.920	6.920	81,4	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	%	90,5	70,6	70,6	70,6	78,0	100,0	
	- Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	8500	6.920	6.920	6.920	81,4	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	%	90,5	70,6	70,6	70,6	78,0	100,0	
2	TRUYỀN HÌNH								
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng truyền hình TW	Giờ/năm	32.600	16.314	30.897	30.800	94,8	99,7	
	- Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	15.600	7.842	15.684	15.600	100,5	99,5	
	- Số hộ xem được truyền hình Việt Nam	Hộ	7.200	7.110	7.150	7.200	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ được phủ sóng TH Việt Nam	%	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	15	15	15	15	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	- Số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	Hộ	7.200	7.110	7.150	7.200	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	%	85,0	72,5	72,9	73,4	85,8	100,7	
3	SỐ LƯỢNG TIN BÀI								
	- Số tin bài đài huyện	Tin/bài	350/150	162/136	265/171	300/170			

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu	Ước TH cả năm				
	- Số tin bài cộng tác với Cơ quan báo đài của tỉnh	Tin/bài	350/150	162/136	265/171	300/170			
	Chương trình truyền thanh đã sản xuất phát sóng	CT	100	28	40	60	40,0	150,0	
	Số lượng chương trình TH cơ sở phát sóng trên kênh ĐTV, Đài PT-TH tỉnh Điện Biên	CT	52	23	52	52	100,0	100,0	
II	CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO HD PT-TH								
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	13	10	10	10	76,9	100,0	
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	11	11	11	11	100,0	100,0	
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình	Trạm	3	3	3	3	100,0	100,0	
4	- Đài truyền hình huyện thị	Trạm							
5	- Trạm truyền hình khu vực cụm xã	Trạm	3	3	3	3	100,0	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/4/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
I	Văn hóa TT								
A	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động								
1	Điện ảnh								
	- Tổng Số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	170	83	175	175	102,9	100,0	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Người	53.000	26.990	53.000	53.000	100,0	100,0	
2	Văn hóa TT cơ sở								
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
	- Số buổi hoạt động	buổi	80	5	41	80	51,3	195,1	
	- Số xã đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Xã	3	5	5	5	166,7	100,0	
	Trong đó số xã đạt danh hiệu văn hóa	Xã							
	Số bản làng đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Bản, làng	55	77	77	80	140,0	103,9	
	Trong đó số bản, làng được công nhận	Bản, làng	38		42	46	110,5	109,5	
	- Số gia đình đăng ký đạt chuẩn GĐVH mới	Gia đình	4.452	4.611	4.611	4.800	103,6	104,1	
	Trong đó số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	3.885		3.676	4.242	94,6	115,4	
	Số cơ quan đăng ký đạt tiêu chuẩn VH mới	CQ, ĐV	90	81	81	90	90,0	111,1	
	Trong đó CQ, ĐV được công nhận	CQ, ĐV	81		77	84	95,1	109,1	
B	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT								
	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
	Số nhà văn hóa đến kỳ báo cáo	Nhà	35	31	35	40	100,0	114,3	
	Trong đó: + Xã, phường quản lý	Nhà	9	7	9	11	100,0	122,2	
	+ Thôn bản quản lý	Nhà	26	24	25	29	96,2	116,0	
	- Quầy kinh doanh sách, văn hóa phẩm		1		1	1	100,0	100,0	
	- Số đội văn nghệ cơ sở	Đội	106	106	106	106	100,0	100,0	
	+ Số buổi hoạt động	Buổi	330	212	330	330	100,0	100,0	
	+ Số lượt người xem	(1000)Lượt	49.500	53.000	49.500	49.500	100,0	100,0	
II	Thể dục thể thao								
1	Số người tham gia tập TDTT thường xuyên	người	10.834	9.600	10.834	10.935	100,0	100,9	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	20,7	18,8	20,7	21	100,0	101,4	
2	Số GĐ được công nhận gia đình TT	Gia đình							

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
3	Câu lạc bộ TDTT cờ	CLB	16	13	16	18	100,0	112,5	
4	Số trường đảm bảo GD thể chất có chất lượng	Trường	27	28	29	31	107,4	106,9	
III Bưu chính - Viễn thông									
1 Bưu chính									
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	12	11	11	11	91,7	100,0	
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	80,00	73,33	73,33	73,33	91,7	100,0	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	4.583	4.613	4.613	4.613	100,7	100,0	
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	6,3	6,6	6,6	6,6	104,8	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	4.708	378	2.400	2.400	51,0	100,0	
2 Viễn thông									
	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	31.000	33.833	35.573	36.000	114,8	101,2	
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy/100 dân	61	66	68	69	111,5	101,2	
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	58	59	62	65	106,9	104,8	
	Số xã, phường, thị trấn có trạm thông tin di động 3G	Xã	15	15	15	15	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu đồng	14.200	5.612	17.000	17.200	119,7	101,2	
IV Internet									
	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.400	1.421	1.513	1.600	108,1	105,8	
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao/100 dân	2,7	2,8	2,9	3,1	107,1	105,8	
	Số xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	Xã	15	14	15	15	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	%	100	93,3	100	100	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ internet	Triệu đồng	1.200	1.639	2.600	2.700	216,7	103,8	
V Báo chí- xuất bản, Phát thanh - Truyền hình									
1 Báo chí - Xuất bản									
	Số đầu sách, báo, tạp chí xuất bản	Loại	1	2	3	2	300,0	66,7	
	Số bản sách, báo, tạp chí xuất bản	Bản	1.600	6.000	8.000	6.000	500,0	75,0	
	Số lượng sách, báo, tạp chí cấp phường bình quân	Bản/người/năm	3,3	0,2	0,5	0,5	16,0	99,3	
	Doanh thu hoạt động xuất bản, in, phát hành	Triệu đồng	452	192	452	452	100,0	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP Y TẾ HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/11/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
A	Chỉ tiêu hoạt động:								
1	Tổng số lần khám bệnh	L người	70.000	32.151	68.432	70.000	97,8	102,3	
2	Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	400	159	318	350	79,5	110,1	
3	Bệnh nhân điều trị nội trú (bao gồm cả 2 tuyến huyện và xã)	Người	5.180	1.919	3.838	4.000	74,1	104,2	
4	Tỉ lệ trẻ em <1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắccxin	%	93,0	35,9	84	93	90,3	110,7	
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ	%	62,7	60,3	61	60,0	97,3	98,4	
6	Tỷ lệ PN có thai được tiêm phòng UV2+	%	91,0	34,7	74	85	81,3	114,9	
7	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn và xét nghiệm HIV	%	9,5	10,7	17,0	14	178,9	82,4	
8	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi	‰	61,0	60,5	60,5	53,0	99,2	87,6	
9	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	‰	63,0	71,3	71,3	65	113,2	91,2	
10	Tỷ số chết mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100000	-	121,1	59	0	-	0,0	
11	Tỉ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500 g	%	4,8	1,4	2,8	5,0	58,4	178,3	
12	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	23,0	23,4	23,4	22,7	101,7	97,0	
13	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD (chiều cao/tuổi)	%	34,5	35,3	35,3	34,6	102,3	98,0	
14	Tỷ lệ dân số dùng muối iốt	%	100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	
15	Tỷ lệ Bướu cổ chung	%	-	0,0	5,0	4,8	-	96,0	
16	Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90,0	97,0	97	97	107,8	100,0	
17	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	26,5	29,8	33	36,3	124,5	110,0	
18	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:								
	- Uốn ván	1/100.000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Mắc sốt rét	1/1000	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Lao	1/100.000		41,3	42,0	53,4		127,1	
	- HIV/AIDS còn sống	%		0,07	0,07	0,07		96,6	
	- Phong (BN phong mới phát hiện)	1/100.000		1,9	1,8	0		0,0	
	- Phong lưu hành	1/10.000		16,9	16,6	16,0		96,6	
	- Tâm Thần	1/100.000		31,9	33,2	35,6		107,3	
	- Ngộ độc	1/100.000		15,0	14,8	0,0		0,0	
	- Tai nạn, tự tử	1/1000		6,8	13,3	0,0		0,0	
19	Tỷ lệ chết/tổng số mắc bệnh:								
	- Uốn ván	%		0,0	0,0	0,0			
	- Sốt rét	%		0,0	0,0	0,0			
	- Lao	%		0,0	0,0	0,0			
	- HIV/AIDS (cộng dồn)	%		32,8	34,5	30,3		87,9	
B	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK:								

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/K H 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
1	- Bệnh viện huyện	B. viện	1	1	1	1	100,0	100,0	
2	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2	100,0	100,0	
3	- Đội y tế dự phòng	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
4	- Trung Tâm y tế huyện	Tr. tâm	1	1	1	1	100,0	100,0	
	+ Tổng số y, bác sỹ	người	111	114	113	113	101,8	100,0	
	<i>Trong đó: Bác sỹ</i>	người	35	36	36	36	102,9	100,0	
5	- Đội bảo vệ bà mẹ trẻ em - KHHGD	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
6	- TT DS - KHHGD	Tr. tâm	1	1	1	1	100,0	100,0	
8	- Tổng số Trạm y tế xã	Trạm	15	15	15	15	100,0	100,0	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
C	Giường bệnh TTYT huyện		90						
1	- Giường Bệnh viện huyện	Giường	50	45	45	50	90,0	111,1	
2	- Giường phòng khám đa khoa khu vực	Giường	50	50	50	45	100,0	90,0	
3	- Giường trạm y tế xã	Giường	45	36	39	39	86,7	100,0	
D	Nhân lực y tế								
1	Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân	1/10.000	6,77	6,95	6,64	6,41	98,1	96,6	
2	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân (Dược sỹ đại học)	1/10.000	0,19	0,38	0,37	0,36	194,2	96,6	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	53,3	26,7	26,7	26,7	50,0	100,0	
4	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên Y tế thôn bản	%	96,9	96,2	96,2	96,2	99,3	100,0	
E	Tiêu chí quốc gia về y tế								
1	- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	7	5	7	9	100,0	128,6	
2	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	46,7	33,3	46,7	60,0	100,0	128,6	
3	- Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	0	0	0	0	-	-	
4	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã phù hợp với trẻ em	%	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2018 BẢNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 373 /BC-UBND ngày 23 /11/2018 của UBND huyện Nam Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định giao danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Công trình Xây dựng dân dụng			23.866		
1	Bổ sung các hạng mục phụ trợ ban chỉ huy quân sự huyện Nam Pồ	2929/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	Ban quản lý dự án huyện	1.240	2017-2018	
2	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Nà Hỷ	2578/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	UBND xã Nà Hỷ	1.989	2017-2018	
3	Nhà làm việc (6 gian), nhà bếp và sửa chữa trụ sở xã Nà Khoa;	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Nà Khoa	1.550	2018	
4	Sửa chữa Nhà đa năng huyện;	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Văn hóa và Thông tin	585	2018	
5	Sửa chữa Nhà trụ sở xã Nậm Khăn;	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Nậm Khăn	1.250	2018	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình: Nhà Văn hóa, Trạm khuyến nông, phụ trợ UBND xã Si Pa Phìn	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Si Pa Phìn	1.250	2018	
7	Cải tạo khuôn viên, thay thế thiết bị vệ sinh UBND huyện Nậm Pồ	715/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	Văn Phòng HĐND-UBND	285	2018	
8	Sửa chữa nhà vệ sinh, nhà làm việc, công trình cấp nước vào trụ sở xã Vàng Đán;	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Vàng Đán	300	2018	
9	Cải tạo mặt bằng trụ sở xã Chà Nưa;	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Chà Nưa	1.650	2018	
10	Nhà văn hóa bản Nà Hỷ 1 xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	561/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	UBND xã Nà Hỷ	1.000	2018	
11	Sửa chữa, cải tạo các trường Tiểu học, huyện Nậm Pồ	726/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	4.300	2018	
12	Sửa chữa cải tạo trường THCS Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	726/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	Trường THCS Chà Nưa	300	2018	
13	Sửa chữa, cải tạo trường Mầm non Pa Tẩn, huyện Nậm Pồ	726/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	Trường Mầm Non Pa Tẩn	200	2018	
14	Nhà Đa năng trường PTDT BT THCS Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	726/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	Trường PTDT BT THCS Nà Hỷ	300	2018	
15	Xây dựng các hạng mục phụ trợ của Ban chỉ huy quân sự huyện Nậm Pồ	793/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.300	2018	
16	Nhà văn hóa các bản Nà Ấn 1 + 2 xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	793/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	UBND xã Chà Nưa	800	2018	
17	Xây dựng các hạng mục phụ trợ UBND xã Chà Tở huyện Nậm Pồ	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND xã Chà Tở	1.170	2018	
18	Nhà văn hóa bản Cầu xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	793/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	UBND xã Chà Nưa	800	2018	
19	Hạ tầng Khu đất xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	793/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	UBND xã Chà Nưa		2018	
20	Hàng rào bảo vệ rừng sau trụ sở Công an Huyện Nậm Pồ	793/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	Công an huyện	597	2018	
21	Sửa chữa Cầu treo bản Nậm Nhừ 2, xã Nà Khoa	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Kinh tế và hạ tầng	1.000	2018	
22	Sửa chữa Cầu treo bản Sân bay xã Si Pa Phìn	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Kinh tế và hạ tầng	370	2018	
23	Sửa chữa Cầu treo trung tâm xã Chà Tở	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Kinh tế và hạ tầng	810	2018	
24	Sửa chữa Cầu treo bản Nậm Chua 5 xã Nậm Chua	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Kinh tế và hạ tầng	906	2018	
25	Đường vào nhóm 18 hộ bản Ngải Thầu 2 xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ	197/QĐ-UBND ngày 7/2/2018	Phòng Kinh tế và hạ tầng	1.320	2018	
26	Sửa chữa đường, cầu vào trường Mầm non xã Phìn Hồ (bản Chân Nuôi)	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Phòng Giáo dục và đào tạo	450	2018	
27	Đường bê tông sau UBND huyện Nậm Pồ	437/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	Kinh tế và Hạ tầng	5.165	2018	



12

TT	Danh mục dự án	Quyết định giao danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Ghi chú
28	Cầu tạm vào bản Huổi Khương xã Pa Tần	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Kinh tế và Hạ tầng			Không thực hiện được
29	Di chuyển đường hạ thế bản Ngải Thầu 2 huyện Nậm Pồ	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Kinh tế và Hạ tầng			
30	Kéo điện cho các hộ thuộc bản Nà Sừ trên Quốc lộ 4H	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Kinh tế và Hạ tầng			
31	San ủi mặt bằng Sân vận động xã Pa Tần	47/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	UBND xã Pa Tần	180	2018	
32	San ủi mặt bằng Sân vận động xã Si Pa Phìn	47/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	UBND xã Si Pa Phìn	200	2018	
33	Hỗ trợ công an huyện mua 02 tháng máy	3322/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Công an huyện	1.100	2018	
34	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Chiềng Nưa 1+2 xã Si Pa Phìn.	165/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	Nông nghiệp và PTNT	1.075	2018	
35	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Nậm Chim xã Si Pa Phìn.	321/QĐ-UBND ngày 22/3/2018	Nông nghiệp và PTNT	1.800	2018	
36	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi bản Huổi Sâu xã Pa Tần.	165/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	Nông nghiệp và PTNT	970	2018	
37	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Pa Tần xã Pa Tần	165/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	Nông nghiệp và PTNT	565	2018	
38	Duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi bản Nà Mười xã Chả Tờ, huyện Nậm Pồ	457/QĐ-UBND ngày 3/4/2018	Nông nghiệp và PTNT	450	2018	
39	Duy tu, bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt bản Nà Mười xã Chả Tờ, huyện Nậm Pồ	457/QĐ-UBND ngày 3/4/2018	Nông nghiệp và PTNT	300	2018	

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HUYỆN NAM PÔ

(Kèm theo Báo cáo số 373 /BC-UBND ngày 23 /11/2018 của UBND huyện Nam Pô)

STT	Nội dung	Dự toán chi sự nghiệp			Lũy kế số đã giải ngân (giải ngân đến 30/10/2018)						
		Tổng cộng	Dự toán năm trước được phép kéo dài chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng cộng	Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán năm trước được phép kéo dài đến cuối kỳ báo cáo		Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán giao trong năm đến cuối kỳ báo cáo			Đạt tỷ lệ
						Tổng số	Thanh toán	Tổng số	Tạm ứng	Thanh toán	
1	2	4=5+6	5	6	7=8+11	8	10	11	12	13	14=7/4
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	18.742.000.000	-	18.742.000.000	7.510.935.100	-	-	7.510.935.100	45.022.000	7.465.913.100	40,1%
1.1	Chương trình 30a	13.992.000.000	-	13.992.000.000	5.634.807.600	-	-	5.634.807.600	45.022.000	5.589.785.600	40,3%
1.1.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (Duy tu, bảo dưỡng)	1.457.000.000	-	1.457.000.000	473.429.600	-	-	473.429.600	-	473.429.600	32,5%
	Chưa phân bổ	73.000.000	-	73.000.000	-	-	-	-	-	-	-
*	Phòng NN&PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Chiềng Nua 1,2 xã Si Pa Phin	1.023.000.000	-	1.023.000.000	117.475.250	-	-	117.475.250	-	117.475.250	11,5%
	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Pa Tần, xã Pa Tần	361.000.000	-	361.000.000	355.954.350	-	-	355.954.350	-	355.954.350	98,6%
1.1.2	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	11.935.000.000	-	11.935.000.000	5.088.486.000	-	-	5.088.486.000	-	5.088.486.000	42,6%
*	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-	-	-	-	-	-	-
*	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	9.875.000.000	-	9.875.000.000	4.613.670.000	-	-	4.613.670.000	-	4.613.670.000	46,7%
+	Hỗ trợ PTSX	9.540.000.000	-	9.540.000.000	4.278.687.000	-	-	4.278.687.000	-	4.278.687.000	44,8%
	UBND xã Si Pa Phin	1.000.000.000	-	1.000.000.000	865.332.000	-	-	865.332.000	-	865.332.000	86,5%
	UBND xã Phin Hồ	600.000.000	-	600.000.000	533.509.000	-	-	533.509.000	-	533.509.000	88,9%
	UBND xã Chà Nua	140.000.000	-	140.000.000	138.662.000	-	-	138.662.000	-	138.662.000	99,0%
	UBND xã Chà Tở	410.000.000	-	410.000.000	377.891.000	-	-	377.891.000	-	377.891.000	92,2%
	UBND xã Nậm Khăn	250.000.000	-	250.000.000	248.340.000	-	-	248.340.000	-	248.340.000	99,3%
	UBND xã Chà Cang	330.000.000	-	330.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Nậm Tín	720.000.000	-	720.000.000	489.886.000	-	-	489.886.000	-	489.886.000	68,0%
	UBND xã Pa Tần	440.000.000	-	440.000.000	375.896.000	-	-	375.896.000	-	375.896.000	85,4%
	UBND xã Na Cô Sa	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%
	UBND xã Nậm Nhừ	700.000.000	-	700.000.000	693.000.000	-	-	693.000.000	-	693.000.000	99,0%
	UBND xã Nà Khoa	650.000.000	-	650.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Nậm Chua	620.000.000	-	620.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Nà Hý	730.000.000	-	730.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Vàng Đán	560.000.000	-	560.000.000	556.171.000	-	-	556.171.000	-	556.171.000	99,3%
	UBND xã Nà Búng	1.090.000.000	-	1.090.000.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán chi sự nghiệp			Lũy kế số đã giải ngân (giải ngân đến 30/10/2018)							
		Tổng cộng	Dự toán năm trước được phép kéo dài chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng cộng	Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán năm trước được phép kéo dài đến cuối kỳ báo cáo		Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán giao trong năm đến cuối kỳ báo cáo			Đạt tỷ lệ	
						Tổng số	Thanh toán	Tổng số	Tạm ứng	Thanh toán		
+	Phòng NN&PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng và vắc xin tiêm phòng gia súc theo NQ 30a	335.000.000	-	335.000.000	334.983.000	-	-	334.983.000	-	334.983.000	100,0%	
*	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Si Pa Phìn	500.000.000	-	500.000.000	474.816.000	-	-	474.816.000	-	474.816.000	95,0%	
1.1.3	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	-	600.000.000	72.892.000	-	-	72.892.000	45.022.000	27.870.000	12,1%	
*	Phòng LĐTĐ&XH	600.000.000	-	600.000.000	72.892.000	-	-	72.892.000	45.022.000	27.870.000	12,1%	
1.2	Chương trình 135	4.615.000.000	-	4.615.000.000	1.836.119.500	-	-	1.836.119.500	-	1.836.119.500	39,8%	
1.2.1	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn bản ĐBKK	3.686.000.000	-	3.686.000.000	1.560.076.000	-	-	1.560.076.000	-	1.560.076.000	42,3%	
*	Hỗ trợ PTSX	3.563.000.000	-	3.563.000.000	1.560.076.000	-	-	1.560.076.000	-	1.560.076.000	43,8%	
	UBND xã Si Pa Phìn	471.000.000	-	471.000.000	435.248.000	-	-	435.248.000	-	435.248.000	92,4%	
	UBND xã Phìn Hồ	252.000.000	-	252.000.000	215.705.000	-	-	215.705.000	-	215.705.000	85,6%	
	UBND xã Chà Nưa	220.000.000	-	220.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Chà Tở	190.000.000	-	190.000.000	147.798.000	-	-	147.798.000	-	147.798.000	77,8%	
	UBND xã Nậm Khăn	158.000.000	-	158.000.000	157.833.000	-	-	157.833.000	-	157.833.000	99,9%	
	UBND xã Chà Cang	95.000.000	-	95.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Nậm Tin	252.000.000	-	252.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Pa Tân	252.000.000	-	252.000.000	217.624.000	-	-	217.624.000	-	217.624.000	86,4%	
	UBND xã Na Cô Sa	347.000.000	-	347.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Nậm Nhừ	190.000.000	-	190.000.000	168.800.000	-	-	168.800.000	-	168.800.000	88,8%	
	UBND xã Nà Khoa	221.000.000	-	221.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Nậm Chua	221.000.000	-	221.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Nà Hý	221.000.000	-	221.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND xã Vàng Đán	221.000.000	-	221.000.000	217.068.000	-	-	217.068.000	-	217.068.000	98,2%	
	UBND xã Nà Bùng	252.000.000	-	252.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
*	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	UBND xã Nà Hý	123.000.000	-	123.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK (duy tư, bảo dưỡng)	929.000.000	-	929.000.000	276.043.500	-	-	276.043.500	-	276.043.500	29,7%	
*	Phòng NN&PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Pa Tân, xã Pa Tân	183.000.000	-	183.000.000	183.000.000	-	-	183.000.000	-	183.000.000	100,0%	

STT	Nội dung	Dự toán chi sự nghiệp			Lũy kế số đã giải ngân (giải ngân đến 30/10/2018)						
		Tổng cộng	Dự toán năm trước được phép kéo dài chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng cộng	Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán năm trước được phép kéo dài đến cuối kỳ báo cáo		Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán giao trong năm đến cuối kỳ báo cáo			Đạt tỷ lệ
						Tổng số	Thanh toán	Tổng số	Tạm ứng	Thanh toán	
	Duy ty, bảo dưỡng NSH bản Nà Mười, xã Chà Tở	402.000.000		402.000.000	67.690.500	-	-	67.690.500		67.690.500	16,8%
	Duy ty, bảo dưỡng TL bản Nà Mười, xã Chà Tở	298.000.000		298.000.000	25.353.000	-	-	25.353.000		25.353.000	8,5%
	Chưa phân bổ	46.000.000		46.000.000	-	-	-	-		-	
1.3	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60.000.000		60.000.000	-	-	-	-		-	
1.3.1	Truyền thông về giảm nghèo - Phòng LĐTB&XH	22.500.000		22.500.000	-	-	-	-		-	
1.3.2	Giảm nghèo về thông tin - Phòng VHHT	37.500.000		37.500.000	-	-	-	-		-	
1.5	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện CT	75.000.000		75.000.000	40.008.000	-	-	40.008.000		40.008.000	53,3%
1.5.1	Phòng LĐTB&XH	75.000.000		75.000.000	40.008.000	-	-	40.008.000		40.008.000	53,3%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.151.000.000		14.151.000.000	3.439.588.960	-	-	3.439.588.960		3.439.588.960	24,3%
2.1	Hỗ trợ trực tiếp cho các xã	6.327.000.000		6.327.000.000	1.331.682.000	-	-	1.331.682.000		1.331.682.000	21,0%
	UBND xã Si Pa Phìn	372.000.000		372.000.000	356.112.000	-	-	356.112.000		356.112.000	95,7%
	UBND xã Chà Nua	375.000.000		375.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Nậm Khăn	372.000.000		372.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Chà Cang	372.000.000		372.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Phìn Hồ	372.000.000		372.000.000	316.544.000	-	-	316.544.000		316.544.000	85,1%
	UBND xã Chà Tở	372.000.000		372.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Nậm Tin	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Pa Tân	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Na Cô Sa	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Nậm Nhừ	465.000.000		465.000.000	202.300.000	-	-	202.300.000		202.300.000	43,5%
	UBND xã Nà Khoa	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Nậm Chua	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Nà Hỳ	372.000.000		372.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Vàng Dăn	465.000.000		465.000.000	456.726.000	-	-	456.726.000		456.726.000	98,2%
	UBND xã Nà Bung	465.000.000		465.000.000	-	-	-	-		-	0,0%
2.2	Hỗ trợ xây dựng mô hình PTSX (Đề án 29 xã biên giới)	5.135.000.000		5.135.000.000	2.099.896.960	-	-	2.099.896.960		2.099.896.960	40,9%
	UBND xã Si Pa Phìn	571.000.000		571.000.000	473.899.000	-	-	473.899.000		473.899.000	83,0%
	UBND xã Chà Nua	571.000.000		571.000.000	-	-	-	-		-	
	UBND xã Phìn Hồ	571.000.000		571.000.000	476.706.960	-	-	476.706.960		476.706.960	83,5%
	UBND xã Na Cô Sa	713.000.000		713.000.000	-	-	-	-		-	

STT	Nội dung	Dự toán chi sự nghiệp			Lũy kế số đã giải ngân (giải ngân đến 30/10/2018)						Đạt tỷ lệ	
		Tổng cộng	Dự toán năm trước được phép kéo dài chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng cộng	Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán năm trước được phép kéo dài đến cuối kỳ báo cáo		Lũy kế số đã giải ngân theo dự toán giao trong năm đến cuối kỳ báo cáo				
						Tổng số	Thanh toán	Tổng số	Tạm ứng	Thanh toán		
3.3	UBND xã Nậm Nhừ	713.000.000		713.000.000	480.000.000	-		480.000.000		480.000.000	67,3%	
	UBND xã Nà Hỳ	570.000.000		570.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Vàng Đán	713.000.000		713.000.000	669.291.000	-		669.291.000		669.291.000	93,9%	
	UBND xã Nà Bùng	713.000.000		713.000.000	-	-		-		-		
	Ưu tiên phân bổ cho xã phấn đấu 2018 đạt chuẩn nông thôn mới	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-		
3.4	UBND xã Chá Nưa	500.000.000		500.000.000	-	-		-		-		
3.4	Hỗ trợ cải thiện môi trường nông thôn (Dự án 29 xã biên giới)				-	-		-		-		
3.5	Chi phí QLDA	230.000.000	-	230.000.000	8.010.000	-	-	8.010.000	-	8.010.000	3,5%	
	UBND xã Si Pa Phìn	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Phìn Hồ	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Chá Nưa	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Chá Tờ	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nậm Khăn	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Chá Cang	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nậm Tin	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Pa Tần	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Na Cô Sa	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nậm Nhừ	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nà Khoa	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nậm Chua	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nà Hỳ	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Vàng Đán	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	UBND xã Nà Bùng	10.000.000		10.000.000	-	-		-		-		
	Phòng NN&PTNT	80.000.000		80.000.000	8.010.000	-		8.010.000		8.010.000	10,1%	
	3.6	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.959.000.000	-	1.959.000.000	-	-		-		-	
	*	Trung tâm dạy nghề				-	-		-		-	
		Chương trình NTM	878.000.000		878.000.000	-	-		-		-	
		Dự án 29 xã biên giới	1.027.000.000		1.027.000.000	-	-		-		-	
	Chưa phân bổ	54.000.000		54.000.000								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2018 HUYỆN NAM PỐ
(Kèm theo Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 23/11/2018 của UBND huyện Nam Pố)

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT dự kiến	TMDT	Kế hoạch năm 2018 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Ghi chú
						Tổng số	Đạt tỉ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Ngân sách địa phương			95.500	15.400	10.409	67,6%	
I	Dự án hoàn thành năm 2018			8.000	3.500	2.956	84,5%	
1	Trụ sở xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2019	8.000	3.500	2.956	84,5%	
II	Dự án khởi công mới năm 2018			45.500	9.300	7.453	80,1%	
1	Đường dân sinh bán Vang Dán Đạo - Huổi Đạo xã Vang Dán	Xã Vang Dán	2018-2019	40.000	7.000	5.868	83,8%	
2	Thao trường huyện Nam Pố	Xã Nà Hỳ	2018-2019	3.000	1.500	894	59,6%	
3	Nhà văn hóa xã Pa Tấn, huyện Nam Pố	Cả Pa Tấn	2018-2019	2.500	800	691	86,4%	
III	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019			42.000	2.600	0	0,0%	
1	Trường Tiểu Học Trung tâm huyện Nam Pố	Trung tâm huyện	2019-2020	17.000	2.500	0	0,0%	
2	Trường THCS huyện Nam Pố	Trung tâm huyện	2019-2020	15.000	50	0	0,0%	
3	Trường Mầm non trung tâm huyện Nam Pố	Trung tâm huyện	2019-2020	10.000	50	0	0,0%	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			38.426	21.300	14.770	69,3%	
I	Dự án hoàn thành năm 2018			23.680	13.182	9.199	69,8%	
1	Công trình thể thao xã Chà Cang	Cả Chà Cang	2017-2018	1.200	170	117	68,8%	
2	Đường vào bản Táng Do xã Nam Tín	Xã Nam Tín	2017-2018	4.990	2.880	2.585	89,7%	
3	Đường Nội bộ trong các bản xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2018	4.990	2.883	2.163	75,0%	
4	Xây dựng mới TL Nà In xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2018	1.500	740	718	97,1%	
5	Đường đi Huổi Văng - Huổi Lóng xã Nam Khan	Xã Nam Khan	2017-2018	7.500	4.409	2.588	58,7%	
6	Nhà văn hóa xã Nam Chua	Xã Nam Chua	2017-2018	3.500	2.100	1.029	49,0%	
II	Dự án khởi công năm 2018			14.746	8.118	5.571	68,6%	
1	Đường BT bản Huổi Đáp xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2018-2019	1.000	818	0	0,0%	
2	Đường Nội bộ trong các bản xã Pa Tấn	Xã Pa Tấn	2018-2019	4.990	2.200	1.893	86,0%	
3	Đường vào bản Mốc 4 xã Nam Tín	Xã Nam Tín	2018-2019	4.000	2.250	1.938	86,1%	
4	Nhà văn hóa bản Pa Tấn xã Pa Tấn	Xã Pa Tấn	2018-2019	756	600	500	83,3%	
5	Xây dựng mới TL Nà Hắng xã Chà Cang	Xã Chà Cang	2018-2019	4.000	2.250	1.240	55,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo 30a			94.696	41.026	20.409	48,0%	
CI	Chương trình 135			22.500	19.828	8.241	41,6%	
I	Dự án khởi công năm 2018			22.500	19.828	8.241	41,6%	
1	Nhà lớp học tiểu học xã Nam Chua, huyện Nam Pố	Xã Nam Chua	2018-2019	4.500	4.050	1.211	29,9%	

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT dự kiến	TMDT	Kế hoạch năm 2018 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Ghi chú
						Tổng số	Đạt tỉ lệ	
2	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vang Dán	Xã Vang Dán	2018-2019	4.500	4.050	1.418	35,0%	
3	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 3 xã Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ	2018-2019	3.500	2.992	1.287	43,0%	
4	Nhà Văn hóa bản Nậm Hải xã Chá Cang	Xã Chá Cang	2018-2019	1.000	900	462	51,3%	
5	Nhà văn hóa bản Hồ Tầu xã Nậm Khăn	Xã Nậm Khăn	2018-2019	1.000	900	422	46,9%	
6	Đường bê tông bản Nậm Tín 2. xã Nậm Tín	Xã Nậm Tín	2018-2019	4.000	3.400	1.389	40,8%	
7	Đường bê tông các bản xã Chá Tờ	Xã Chá Tờ	2018-2019	3.000	2.636	1.285	48,7%	
8	Đường BT bản Nà Sư xã Chá Nưa	Xã Chá Nưa	2018-2019	1.000	900	768	85,3%	
C2	Chương trình 30a			72.196	21.198	12.168	57,4%	
C2.1	Vốn hỗ trợ sản xuất				3.000	0	0,0%	
C2.2	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng			72.196	18.198	12.168	66,9%	
I	Dự án khởi công năm 2018			37.951	17.000	12.168		
1	Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2 xã Na Khoa	Xã Na Khoa	2018-2019	18.000	7.600	6.974	91,8%	
2	XD mới thủy lợi Nà Liêng xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	2018-2019	5.951	2.800	1.443	51,5%	
3	Đường đi bản Nậm Ngà 2 (Nhóm 2)	Xã Nậm Chua	2018-2019	14.000	6.600	3.751	56,8%	
II	Dự án chuẩn bị đầu tư			23.245	998	0	0,0%	
1	Nâng cấp đường vào bản Vàng Xôn 1, 2 xã Nậm Khăn	Xã Nậm Khăn	2019-2020	8.000	298	0	0,0%	
2	Đường đi bản Huổi Hoi, xã Na Hỳ	Xã Na Hỳ	2019-2020	10.245	500	0	0,0%	
3	Đường bê tông vào bản Na Khuyết xã Chá Cang	Xã Chá Cang	2019-2020	5.000	200	0	0,0%	
III	Dự án Chuẩn bị đầu tư			11.000	200	0	0,0%	
4	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Nậm Pồ	Trung tâm huyện	2.020	11.000	200	0	0,0%	
D	Nguồn vốn Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương			90.000	17.000	12.442	73,2%	
1	Dự án tái định cư các hộ dân và chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ, san ủi mặt bằng trung tâm huyện Nậm Pồ	Trung tâm huyện	2018-2020	90.000	17.000	12.442	73,2%	
E	TPCP thực hiện đề án Kiên cố hóa			87.425	53.559	28.036	52,3%	
I	Các dự án (khởi công năm 2018) dự kiến hoàn thành năm 2019			87.425	53.559	28.036	52,3%	
1	Trường mầm non Si Pa Phìn	Xã Si Pa Phìn	2018-2019	1.300	1.300	500	38,5%	
2	Trường mầm non Chá Nưa	Xã Chá Nưa	2018-2019	1.300	1.300	500	38,5%	
3	Trường mầm non Nậm Khăn	Xã Nậm Khăn	2018-2019	1.300	1.300	500	38,5%	
4	Trường mầm non Nà Khoa	Xã Na Khoa	2018-2019	8.120	7.800	2.000	25,6%	
5	Trường mầm non Chá Cang	Xã Chá Cang	2018-2019	6.700	6.500	2.700	41,5%	
6	Trường mầm non Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	2018-2019	3.560	3.250	1.400	43,1%	
7	Trường mầm non Chá Tờ	Xã Chá Tờ	2018-2019	6.500	6.500	270	41,5%	

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT dự kiến	TMDT	Kế hoạch năm 2018 được giao	Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Ghi chú
						Tổng số	Đạt tỉ lệ	
8	Trường mầm non Phìn Hồ	Xã Phìn Hồ	2018-2019	650	650	268	41,2%	
9	Nhà lớp học các trường mầm non: Vàng Đan, Năm Tín - huyện Năm Pô	Xã Vàng Đan, Năm Tín	2018-2019	8.500	3.893	147	3,8%	
10	Nhà lớp học các trường mầm non: Nậm Nhừ, Nậm Chua - huyện Năm Pô	Xã Nậm Nhừ, Nậm Chua	2018-2019	9.164	4.311	4.000	92,8%	
11	Nhà lớp học các trường PTDT Tiểu học: Nậm Nhừ, Nậm Tín và trường Tiểu học Nậm Chua - huyện Năm Pô	Xã Nậm Nhừ, Nậm Tín, Nậm Chua	2018-2019	10.746	5.178	3.000	57,9%	
12	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Phìn Hồ, Tân Phong, Chà Nưa, Chà Tở và trường Tiểu học số 1 Si Pa Phìn - huyện Năm Pô	Xã Phìn Hồ, Chà Nưa, Si Pa Phìn	2018-2019	8.670	4.218	3.000	71,1%	
13	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Pa Tân, Na Cỏ Sa, Na Khoa - huyện Năm Pô	Xã Pa Tân, Na Cỏ Sa, Na Khoa	2018-2019	9.580	4.690	3.237	69,0%	
14	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Nà Bùng, Vàng Đan - huyện Năm Pô	Xã Nà Bùng, Vàng Đan	2018-2019	11.185	5.519	4.764	86,3%	
15	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Nà Hỳ 1, Nà Hỳ 2 - huyện Năm Pô	Xã Nà Hỳ	2018-2019	6.000	3.000	1.750	58,3%	

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 573/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
Tổng cộng			
A	Dự án đầu tư xây dựng		
I	Dự án Xây dựng dân dụng		
1	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Xã Phìn Hồ	
2	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ	Xã Nà Bùng	
3	Sửa chữa Nhà công vụ và Trụ sở UBND xã cũ xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa nhà gỗ trong khuôn viên trụ sở UBND xã Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	
5	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất các trường: PTDTBT tiểu học Vàng Đán; Mầm non xã Nậm Khăn; Mầm non Vàng Đán	Xã Vàng Đán, Nậm Khăn	
6	Nâng cấp, sửa chữa các trường Tiểu học: Chà Cang, Nậm Nhừ; PTDTBT tiểu học: Nà Bùng, Pa Tần, Vàng Đán và trường mầm non Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Xã Chà Cang, Nậm Nhừ, Nà Bùng, Pa Tần, Vàng Đán	
7	Nâng cấp, sửa chữa các trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	
8	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Tân Lập xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	Xã Si Pa Phìn	
9	Sửa chữa, nâng cấp các trường: Mầm non Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Bùng, Na Cô Sa; Tiểu học Vàng Đán; THCS Tân Phong, THCS Na Cô Sa	Xã Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Bùng, Na Cô Sa, si pa phìn	
10	Nhà thi đấu đa năng công an huyện	Công an huyện	
II	Công trình giao thông		
1	Sửa chữa, nâng cấp đường vào trường tiểu học, THCS Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường mầm non xã Chà Cang	Xã Chà Cang	
3	Ngầm tràn qua suối Nậm Bai, bản Nà Sừ, xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước đường bê tông bản Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường PTDTBT TH Na Cô Sa, THCS Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	
III	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện		
1	Sửa chữa công trình Thủy lợi Ca Lê xã Si Pa Phìn	Xã Si Pa Phìn	
2	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Dao	Xã Chà Nưa	
3	Sửa chữa công trình Thủy nông Nà Ấn 1,2	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Ấn	Xã Chà Nưa	
5	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Chua	Xã Chà Tờ	
6	Sửa chữa công trình Thủy lợi Phiêng Luông	Xã Chà Tờ	
7	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Ấn	Xã Chà Tờ	
9	Sửa chữa công trình Thủy lợi Hô He	Xã Chà Tờ	
10	Sửa chữa công trình Thủy lợi Hô Tàu	Xã Nậm Khăn	
11	Sửa chữa công trình Thủy lợi Ham Xoong	Xã Vàng Đán	
12	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Tin 1	Xã Nậm Tin	
13	Sửa chữa công trình Thủy lợi Pa Tần 2	Xã Pa Tần	
B	Dự án không có cấu phần xây dựng		
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ	Huyện Nậm Pồ	
2	Quy hoạch xây dựng NTM 05 xã	Huyện Nậm Pồ	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 373 BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Năm Pô)

Đơn vị: Triệu đồng

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao									Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú				
				Số quyết định ngày tháng năm	TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao			Kế hoạch vốn NSDP đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó										
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			
								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản																	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27				
	TỔNG SỐ				95.500	95.500	95.500	0	0	0	18.845	0	0	0	15.400	15.400	10.409	10.409	18.845	18.845	32.000	0	0	0	0				
1	Ngân sách địa phương				95.500	95.500	95.500	0	0	0	18.845	0	0	0	15.400	15.400	10.409	10.409	18.845	18.845	32.000	0	0	0	0				
1	Dự án hoàn thành năm 2018				8.000	8.000	8.000	0	0	0	5.700	0	0	0	3.500	3.500	2.956	2.956	5.700	5.700	2.300	0	0	0	0				
1	Trụ sở xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2019		8.000	8.000	8.000				5.700				3.500	3.500	2.956	2.956	5.700	5.700	2.300								
1	Dự án khởi công mới năm 2018				45.500	45.500	45.500	0	0	0	10.545	0	0	0	9.300	9.300	7.453	7.453	10.545	10.545	18.200	0	0	0	0				
1	Đường dân sinh bản Vàng Dân Dao - Huồi Dao xã Vàng Dân	Xã Vàng Dân	2018-2019		40.000	40.000	40.000				8.245				7.000	7.000	5.868	5.868	8.245	8.245	15.000								
2	Thảo trường huyện Năm Pô	Xã Na Hy	2018-2019		3.000	3.000	3.000				1.500				1.500	1.500	894	894	1.500	1.500	1.500								
1	Nha văn hóa xã Pa Tân, huyện Năm Pô	Cá Pa Tân	2018-2019		2.500	2.500	2.500				800				800	800	691	691	800	800	1.700								
11	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019	Xã Năm Khăn			17.000	17.000	17.000	0	0	0	2.500	0	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	5.000	0	0	0	0				
1	Trường Tiểu Học Trung tâm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2019-2020		17.000	17.000	17.000				2.500				2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	5.000								
V	Dự án Chuẩn bị đầu tư				25.000	25.000	25.000	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0	0	100	100	6.500	0	0	0	0				
1	Trường THCS huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2019-2020		15.000	15.000	15.000				50				50	50	0	0	50	50	3.500								
2	Trường Mầm non trung tâm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2019-2020		10.000	10.000	10.000				50				50	50	0	0	50	50	3.000								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373 /BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

111

104

46

58

Đơn vị: Triệu đồng

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019						Ghi chú
					TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao				Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó					
					Số quyết định ngày tháng năm	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)			Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản											
																								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
TỔNG SỐ						397.098	390.989	396.963	0	0	0	95.264	0	0	0	79.326	66.144	47.621	47.621	87.829	87.829	189.382	0	0	0	0
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						107.535	106.826	107.535	0	0	0	31.691	0	0	0	21.300	8.118	14.770	14.770	31.691	31.691	38.710	0	0	0	0
Dự án hoàn thành trước 31/12/2018						23.680	23.680	23.680	0	0	0	23.573	0	0	0	13.182	0	9.199	9.199	23.573	23.573	0	0	0	0	0
1	Công trình thể thao xã Chà Cang	Cà Chà Cang	2017-2018	QĐ số 86/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		1.200	1.200	1.200				1.170				170		117	117	1.170	1.170	0				
2	Đường vào ban Táng Dọ xã Năm Tín	Xã Năm Tín	2017-2018	QĐ số 2219/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		4.990	4.990	4.990				4.980				2.880		2.585	2.585	4.980	4.980	0				
3	Đường Nội bộ trong các ban xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2018	QĐ số 2220/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		4.990	4.990	4.990				4.983				2.883		2.163	2.163	4.983	4.983	0				
4	Xây dựng mới TL Nà In xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2017-2018	QĐ số 09/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		1.500	1.500	1.500				1.440				740		718	718	1.440	1.440	0				
5	Đường đi Huổi Văng - Huổi Long xã Năm Khăm	Xã Năm Khăm	2017-2018	QĐ số 2218/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		7.500	7.500	7.500				7.500				4.409		2.588	2.588	7.500	7.500	0				
6	Nhà văn hóa xã Năm Chua	Xã Năm Chua	2017-2018	QĐ số 2220/QĐ-UBND ngày 28/10/2016		3.500	3.500	3.500				3.500				2.100		1.029	1.029	3.500	3.500	0				
Dự án khởi công năm 2018						14.746	14.670	14.746	0	0	0	8.118	0	0	0	8.118	8.118	5.571	5.571	8.118	8.118	5.600	0	0	0	0
1	Đường BT ban Huổi Dap xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2018-2019	QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		1.000	990	1.000				818				818	818	0	0	818	818	100				
2	Đường Nội bộ trong các ban xã Pa Tân	Xã Pa Tân	2018-2019	QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		4.990	4.970	4.990				2.200				2.200	2.200	1.893	1.893	2.200	2.200	2.000				
3	Đường vào ban Mốc 4 xã Năm Tín	Xã Năm Tín	2018-2019	QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		4.000	3.980	4.000				2.250				2.250	2.250	1.938	1.938	2.250	2.250	1.650				
4	Nhà văn hóa ban Pa Tân xã Pa Tân	Xã Pa Tân	2018-2019	QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		750	750	750				600				600	600	500	500	600	600	100				
5	Xây dựng mới TL Nà Hàng xã Chà Cang	Xã Chà Cang	2018-2019	QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		4.000	3.980	4.000				2.250				2.250	2.250	1.240	1.240	2.250	2.250	1.750				
Dự án dự kiến khởi công mỗi năm 2019						38.119	37.774	38.119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.110	0			
1	Nhà đa năng - Khuôn viên xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018		1.650	1.500	1.650										0	0			1.200				
2	Nhà văn hóa xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018		2.700	2.690	2.700										0	0			1.890				
3	Nhà Văn hóa xã Nà Cô Sa	Xã Nà Cô Sa	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018		2.600	2.590	2.600										0	0			1.820				
4	Sân thể thao xã Nà Hy	Xã Nà Hy	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018		1.000	990	1.000										0	0			700				

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bỏ tn đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
					Số quyết định ngân tháng năm	TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao			Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giai ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)			Trong đó				
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW								
									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản						Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
5	Đường vào bản Nậm Nhừ Con Xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	6.404	6.379	6.404												0	0	4.500				
6	Đường bê tông Trương Tiểu Học Nà Hỷ	Xã Nà Hỷ	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	2.265	2.250	2.265												0	0	1.500				
7	Nhà văn hóa bản Huổi Po (xã Nà Khoa), nay là xã Nà Cỏ Sa	Xã Nà Cỏ Sa	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0	800				
8	Nhà văn hóa bản Nậm Chăn (xã Nà Khoa), nay là xã Nà Cỏ Sa	Xã Nà Cỏ Sa	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0	800				
9	Nhà văn hóa bản Huổi Lu 2 xã Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0	800				
10	Nhà văn hóa bản Huổi Khương xã Vàng Dán	Xã Vàng Dán	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0	800				
11	Nhà văn hóa bản Huổi Sầu xã Pa Tần	Xã Pa Tần	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0	800				
12	Đường Hồ Hai - Nậm Dịch xã Chà Cang	Xã Chà Nưa - Chà Cang	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	4.099	3.990	4.000												0	0	2.800				
13	Nhà văn hóa xã Nậm Tín	Xã Nậm Tín	2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	3.500	3.480	3.500												0	0	2.150				
14	Thủy lợi Nà Ên xã Chà Tờ, huyện Nậm Pồ		2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	4.500	4.475	4.500												0	0	3.150				
15	Đường dân sinh bản Sin Thàng xã Chà Tờ		2019-2020	QĐ số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	3.000	2.980	3.000												0	0	2.100				
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2019 (sử dụng nguồn vốn dự phòng NSTW)				30.990	30.702	30.990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	0	0
1	Đường bê tông Nà Bung - Nậm Tắt 1,2 xã Nà Bung	Xã Nà Bung	2019-2020		10.000	9.950	10.000												0	0	2.500				
2	Đường bê tông Huổi Thưng - Nà Cỏ Sa 3, huyện Nậm Pồ	Xã Nà Cỏ Sa	2019-2020		14.990	14.952	14.990												0	0	2.500				
3	Đường bê tông nội bản Chăn Nuôi xã Phìn Hồ	Xã Phìn Hồ	2019-2020		3.000	2.900	3.000												0	0	1.000				
4	Nhà văn hóa xã Nậm Nhừ huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Nhừ	2019-2020		3.000	2.900	3.000												0	0	1.000				
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo				109.563	104.163	109.428	0	0	0	46.573	0	0	0	41.026	41.026	20.409	20.409	39.138	39.138	50.672	0	0	0	0
B1	Chương trình 135				37.367	37.147	37.232	0	0	0	19.828	0	0	0	19.828	19.828	8.241	8.241	19.828	19.828	12.672	0	0	0	0
1	Dự án khởi công năm 2018				22.500	22.365	22.365	0	0	0	19.828	0	0	0	19.828	19.828	8.241	8.241	19.828	19.828	2.672	0	0	0	0
1	Nhà lớp học tiểu học xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	4.475	4.475				4.050				4.050	4.050	1.211	1.211	4.050	4.050	450				
2	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vàng Dán	Xã Vàng Dán	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	4.475	4.475				4.050				4.050	4.050	1.418	1.418	4.050	4.050	450				
3	Đường bê tông bản Nậm Nhu 3 xã Nậm Nhu	Xã Nậm Nhu	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.500	3.480	3.480				2.992				2.992	2.992	1.287	1.287	2.992	2.992	508				

Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Lên kế vốn đã bỏ từ đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
			Số quyết định ngày tháng năm	TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao						Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch năm 2018 được giao				Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó	
				Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
							Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW								Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Nhà Văn hóa ban Năm Hải xã Chà Cang	Xã Chà Cang	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990				900				900	900	462	462	900	900	100				
Nhà văn hóa ban Hồ Tấu xã Năm Khán	Xã Năm Khán	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990				900				900	900	422	422	900	900	100				
Đường bê tông ban Năm Tín 2, xã Năm Tín	Xã Năm Tín	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	3.980	3.980				3.400				3.400	3.400	1.389	1.389	3.400	3.400	600				
Đường bê tông các ban xã Chà Tô	Xã Chà Tô	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000	2.985	2.985				2.636				2.636	2.636	1.285	1.285	2.636	2.636	364				
Đường BT ban Nà Sủ xã Chà Nua	Xã Chà Nua	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990				900				900	900	768	768	900	900	100				
Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				14.867	14.782	14.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	0
Đường bê tông nối ban Năm Dịch xã Chà Nua	xã Chà Nua	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.000	2.980	3.000												0	0	2.000				
Đường bê tông ban Hồ Bai xã Chà Nua	xã Chà Nua	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Đường bê tông ban Năm Tín 1, xã Năm Tín	xã Năm Tín	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.500	3.480	3.500												0	0	2.000				
Nhà văn hóa ban Hồ Bai xã Chà Nua	xã Chà Nua	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Nhà Văn hóa ban Hồ Hải xã Chà Cang	xã Chà Cang	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Nhà văn hóa ban Vàng Xôn 1 xã Năm Khán	xã Năm Khán	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Nhà văn hóa ban Hăm Xoong 2, xã Vàng Dàn	xã Vàng Dàn	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.367	1.357	1.367												0	0	750				
Nhà văn hóa ban Sín Chải 1, xã Nà Hy	xã Nà Hy	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Nhà văn hóa ban Đẻ Pua xã Phìn Hồ	xã Phìn Hồ	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Nhà văn hóa ban Năm Nhứ 1 xã Năm Nhứ	xã Năm Nhứ	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000												0	0	750				
Chương trình 30a				72.196	67.016	72.196	0	0	0	26.745	0	0	0	21.198	21.198	12.168	12.168	19.310	19.310	38.000	0	0	0	0
Vốn hỗ trợ sản xuất dự kiến năm 2019										7.435				3.000	3.000	0	0			2.839				
Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng				72.196	67.016	72.196	0	0	0	19.310	0	0	0	18.198	18.198	12.168	12.168	19.310	19.310	35.162	0	0	0	0
Dự án khởi công năm 2018				37.951	37.876	37.951	0	0	0	18.112	0	0	0	17.000	17.000	12.168	12.168	18.112	18.112	18.039	0	0	0	0
Đường Huân Hữu - Huân 1 u 2 xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2018-2019	QĐ số 981/QĐ-UBND ngày 26/11/2017	18.000	18.000	18.000				8.212				7.600	7.600	6.974	6.974	8.212	8.212	7.988				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao											Năm 2018				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
					Số quyết định ngày tháng năm	TMĐT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao			Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó						
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW									
									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản				
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
2	XD mới thủy lợi Na Liêng xã Na Hy	Xã Na Hy	2018-2019	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.951	5.921	5.951				2.800				2.800	2.800	1.443	1.443	2.800	2.800	3.151					
3	Đường đi ban Năm Ngà 2 (Nhóm 2)	Xã Năm Chua	2018-2019	QĐ số 1090/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.000	13.955	14.000				7.100				6.600	6.600	3.751	3.751	7.100	7.100	6.900					
II	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				23.245	23.140	23.245	0	0	0	998	0	0	0	998	998	0	0	998	998	16.623	0	0	0	0	
1	Nâng cấp đường vào ban Vãng Xôn 1, 2 xã Năm Khăn	Xã Năm Khăn	2019-2020	QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 11/12/2017	8.000	7.965	8.000				298				298	298	0	0	298	298	5.500					
2	Đường đi ban Huội Hoi, xã Na Hy	Xã Na Hy	2019-2020	QĐ số 896/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	10.245	10.200	10.245				500				500	500	0	0	500	500	7.623					
3	Đường bê tông vào bản Nà Khuếch xã Chà Cang	Xã Chà Cang	2019-2020	QĐ số 897/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	5.000	4.975	5.000				200				200	200	0	0	200	200	3.400					
III	Dự án Chuẩn bị đầu tư				11.000	6.000	11.000	0	0	0	200	0	0	0	200	200	0	0	200	200	500	0	0	0	0	
4	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2.020		11.000	6.000	11.000				200				200	200	0	0	200	200	500					
C	Nguồn vốn Hỗ trợ cơ mục tiêu từ ngân sách trung ương				180.000	180.000	180.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	100.000	0	0	0	0	
I	Dự án khởi công mới năm 2019				180.000	180.000	180.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	100.000	0	0	0	0	
1	Dự án tái định cư các hộ dân và chỉnh trị dòng chảy suối Năm Pô, san ủi mặt bằng trung tâm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2018-2020		90.000	90.000	90.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	50.000	0	0	0	0	
2	San ủi mặt bằng, đường Nội thị trung tâm huyện lỵ Năm Pô	Trung tâm huyện	2018-2020		90.000	90.000	90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	
D	Nguồn vốn để án Tái định cư				32.160	0	32.160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.406	0	0	0	0	
I	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				32.160	0	32.160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.406	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.449		4.449												0	0	2.200					
2	Đường vào khu tái định cư	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.898		2.898												0	0	1.500					
3	Sửa chữa công trình Thủy lợi Chiềng Nưa I	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	805		805												0	0	805					
4	Kiến cổ hóa thủy lợi nhỏ	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	564		564												0	0	564					
5	Cấp nước sinh hoạt bản Năm Chim 2 và bản Tân Hưng	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.054		6.054												0	0	3.027					
6	Đường liên bản Văn Hồ-Long Dao-Hàng Dung-Sân Bay	Xã Si Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	17.390		17.390												0	0	16.310					
E	Nguồn vốn để án 79				107.126	107.126	107.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107.126	0	0	0	0	
I	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				107.126	107.126	107.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107.126	0	0	0	0	
1	Trường tiểu học Na Cô Sa		2019-2020		2.000	2.000	2.000												0	0	2.000					
2	Đường vào bản Chân Nuôi		2019-2020		3.300	3.300	3.300												0	0	3.300					
3	Nước sinh hoạt bản Chân Nuôi		2019-2020		2.000	2.000	2.000												0	0	2.000					
4	Nhà lớp học bản Chân Nuôi		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
5	Nâng cấp NSH bản Năm Tắt 2		2019-2020		3.430	3.430	3.430												0	0	3.430					
6	Nhà lớp học bản Trên Nương		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
7	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao								Năm 2018				Lịch kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú	
				Số quyết định ngay tháng năm	TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao			Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó						
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó: NSTW									
								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW							Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Tổng số
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
8	Nhà lớp học bán Púng Pá Kha		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
9	Nhà lớp học bán Năm Tân 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
10	NSH bán Nộc Cốc		2019-2020		2.340	2.340	2.340												0	0	2.340				
11	Nhà lớp học bán Huổi Khương 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
12	Nhà lớp học bán Vàng Dân		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
13	Nhà lớp học bán Huổi Đạo		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
14	Đường vào khu vực Púng Luông (Na Hý 2)		2019-2020		4.000	4.000	4.000												0	0	4.000				
15	NSH bán Năm Chua 5		2019-2020		4.200	4.200	4.200												0	0	4.200				
16	Cầu treo DS bán Năm Nhừ II		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500				
17	Nhà lớp học bán Huổi Hâu		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
18	Nhà lớp học bán Huổi Po		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
19	Nâng cấp NSH bán Năm Chua 1		2019-2020		1.910	1.910	1.910												0	0	1.910				
20	NSH bán Năm Nhừ 1 xã Na Khoa		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500				
21	NSH bán Năm Chua 3 xã Na Khoa		2019-2020		1.596	1.596	1.596												0	0	1.596				
22	Nhà lớp học bán Huổi Lu 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
23	Nhà lớp học bán Năm Chua 1		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
24	Nhà lớp học bán Năm Chua 3		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
25	NSH Bán Huổi Chá		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500				
26	Nhà lớp học Năm Hải		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
27	Nhà lớp học Vàng Lếch		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
28	Nhà lớp học Huổi Chá		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
29	Nhà lớp học Hồ Hải		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
30	Đường vào bán Vàng Lếch, bán Huổi Chá		2019-2020		11.450	11.450	11.450												0	0	11.450				
31	NSH Bán Huổi Đắp		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500				
32	NSH bán Năm Tân 2		2019-2020		1.200	1.200	1.200												0	0	1.200				
33	Xây dựng nhà nội trú cho THCS		2019-2020		2.500	2.500	2.500												0	0	2.500				
34	Nhà lớp học bán Tầng Đạo		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
35	Nhà lớp học bán Năm Tân 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
36	Nhà lớp học bán Năm Tân 3		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
37	Nhà lớp học bán Năm Tân 4		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
38	Nhà lớp học Huổi Tang		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
39	Nhà lớp học bán Mốc 4		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
40	Nhà lớp học bán Huổi Đắp		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
41	Thủy lợi Huổi Sầu - Lá Chá		2019-2020		4.800	4.800	4.800												0	0	4.800				
42	Cung cấp nước cho trụ sở UBND xã, trạm xá, trường mầm non		2019-2020		1.400	1.400	1.400												0	0	1.400				
43	Công trình NSH Pắc A 2		2019-2020		1.600	1.600	1.600												0	0	1.600				
44	Công trình NSH Na Cô Sa III nhóm I		2019-2020		1.600	1.600	1.600												0	0	1.600				
45	Nhà lớp học Pắc A 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
46	Nhà lớp học Huổi Thùng 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
47	Nhà lớp học Na cô sa 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				
48	Nhà lớp học Na cô sa 1		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TPCP NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 373 /BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Nam Pô)

Đơn vị: Triệu đồng

T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao									Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				Số quyết định ngày tháng năm	TMDT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao			Kế hoạch vốn TPCP đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Trong đó			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)			Trong đó TPCP	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																										Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số